VĂN CHƯƠNG ANNAM

LITTÉRATURE ANNAMITE.

PAR LE R. P. DOMINIQUE HỒ-NGỌC CẨN



HONGKONG

IMPRIMERIE DE LA SOCIÉTÉ DES MISSIONS-ETRANGÈRES

1933

SÁCH VĂN CHƯƠNG.



TIỂU DẪN.

Đời nay văn minh tiến bộ, học thức huých trương đâu đó những khai sáng học đường, để ơn nhuần văn chương kinh sử. Vì vậy thiên hạ những đua bơi ngọn bút, luyện văn bài cho tao nhả mỉ miều, hầu làm sách hoặc viết báo, kiểu nói cho hoa lệ hùng hồn, để khiến người thích xem ưa đọc.

Một bài văn viết cho trúng điệu xuôi tai, ai đọc mà không rung đùi rung vế; chí như một bài viết thảo mao thất kiểu, mới đọc qua đủ chán mắt nhàm tai. Bởi đó muốn viết văn bài, muốn làm sách vở, thì tiên vàn phải luyện văn chương.

Vậy học cho biết văn chương cũng là đều cần thiết: có biết văn chương, thì văn bài mới tao nhả; văn bài tao nhả, văn học mới quang minh, cho nên văn chương là như trang sức cho Văn học vậy.

Vậy nay Ta dọn sách nầy để bổ ích đa thiểu cho học trò về việc văn chương, ai đã có sẵn thiên tư học thêm sách nầy cũng mau phát đạt. Ai không có tứ về văn chương thi phú, học sách nầy, trông có ngày cũng mở mang.

Vậy sách nầy chia làm 3 Phần:

PHẦN THỨ I. Dạy chung mấy đều về Văn chương.

PHẦN THỨ II. Dạy về các thứ Văn bài:
Trước thì Tán-văn, sau thì Vận-văn.

PHẦN THỨ III. Dạy về Sử ký Văn chương, và gốc tích cùng chữ quấc-âm.

Trong ba phần ấy thì phần thứ hai là nhiều hơn hết, vì dạy đủ các thứ bài, Tán-văn rồi đến Vận-văn, các thứ bài

dễ rồi đến các thứ bài khó. Vậy nếu như học Văn-chương trong bốn năm, thì phần nầy chia làm 2 năm: Một năm học Tán-văn, một năm học Vận-văn.

Ấy Quyển Văn-chương nầy đã soạn theo ý kiến Đức Khâm-sứ Toà-thánh đã hiểu-thị ra trong Chương-trình ngày mồng 3 décembre, năm 1926.

D. Hồ-Ngọc-Cẩn.

Linh mục Huế.

VĂN CHƯƠNG ANNAM.

PHẦN THỨ I.

Dạy chung mấy đều về Văn-chương.



1. — H. — *Văn chương là đi gì?*

T. — **Văn chương** (*Littérature*) là phép dạy cho biết nói và viết văn bài cho xuôi tiếng trúng-luật dễ nghe. Vậy ai biết văn chương thì biết làm văn làm bài cho có văn hoa lý sự: lại khi coi đến văn bài kẻ khác, thì cũng xét được dở hay thể nào.

2. — H. — *Văn chương cốt tại ở nơi sự gì?*

T. — Văn chương cốt tại ở nơi kiểu nói. Hễ biết chọn lựa kiểu nói cho nhằm bài hạp việc, thì mới ra bài có văn chương. Bài dầu ý tứ nghe thông minh, mà không nhằm theo kiểu nói, thì cũng như của ăn tốt, mà nấu thiếu đồ gia vị.

Vậy nay sẽ dạy ít đều về kiểu nói, rồi thì dạy cách làm một ít thứ bài.



ĐOẠN THỨ NHỨT.

DẠY VỀ KIỂU NÓI.

3. — H. — *Kiểu nói là đi gì?*

T. — **Kiểu nói** (*Style*) là cách tỏ tâm tình ý tứ ra trong lời nói, hoặc tỏ ra cách đơn sơ tầm thường, hay là cách cao sang hoa mĩ. Bởi đó nên quen phân kiểu nói ra ba thứ, là:

1° *Kiểu nói đơn sơ* là khi nói cách tầm thường chơn chất chẳng trau chuốt gì trong lời nói.

2° *Kiểu nói văn hoa* là khi dùng những tiếng kinh lịch, những ý tứ lắt léo, những cách nói bóng bẩy.

3° *Kiểu nói đại thể* là khi dùng những tiếng cao sang khí tượng; ý tứ mặn nồng, lời nói mạnh mẽ.

Vậy khi làm văn bài phải chọn kiểu nói cho nhằm bài hạp việc; khi đáng nói đơn sơ chơn chất, thì chớ dùng kiểu hoa mĩ cao kỳ; khi lâm việc cao sang đại thể, thì lo kiểu nói khí tượng văn hoa.

4. — H. — *Muốn cho kiểu nói nghe được thì thường phải giữ những đều nào?*

T. — Phải giữ những đều nầy: 1° Đặt cho trúng tiếng trúng Mẹo. 2° Phải lập câu cho rõ ràng và hữu ý. 3° Phải đặt câu cho gọn. 4° Chớ nói đi lặp lại một tiếng. 5° Phải lựa về cho cân đối. 6° Phải sắp tiếng lập câu cho có điệu. 7° Phải giặm lẹ tiếng văn hoa cách nói bóng. Vậy nay phân làm bảy điều mà dạy các đều ấy cho rỏ và thêm điều thứ tám về cách nghị bài.

ĐIỀU THỨ I.

PHẢI ĐẶT CHO TRÚNG TIẾNG, TRÚNG MẸO.

5. — H. — *Đặt cho trúng tiếng là làm sao?*

T. — Là lựa tiếng cho nhằm nghĩa và viết chữ cho trúng vần, lại nối với nhau cho xuôi; đừng nói cách ngược ngạo khó nghe như mấy người mới học tiếng.

Vậy phải giữ mấy đều nầy:

1° Chớ dùng mấy tiếng dùng khi nói chuyện, mà trong sách không dùng, như: *ni*, *nớ*, *tê*, *mô*, *chừ*, *vô*, *răng*, *rứa*, v. v.; phải nói: *nầy*, *ấy*, *kia*, *đâu*, *bây giờ*, *vào*, *sao*, *vậy*, v. v. (1)

---

1. Trừ ra khi có ý thuật lại theo tiếng tự nhiên người ta nói chuyện với nhau, hay là có ý dùng những tiếng thể ấy để nghe cho dễ cười.

2° Tiếng nho câu nào chữ nào chưa rõ nghĩa lý là chi, thì chớ dùng liều, đã vô duyên lại phi nghĩa.

3° Khi hai ba tiếng kể với nhau một hiệp, hễ tiếng đầu là tiếng đôi, thì các tiếng sau cũng chọn tiếng đôi như vậy cho dễ nghe. Ví dụ câu: « *Học trò nhác kiêu ngạo, hoang, thì đáng phạt* » nghe không xuôi bằng nói: « *Học trò biếng nhác, kiêu căng, hoang hủy, thì đáng phạt* ».

4° Phải viết cho trúng chữ, trúng dấu, chớ lộn *d*, *gi*, *nh*, với nhau, hoặc *s*, *x*, với nhau, hay *r*, *d*, với nhau; đừng lộn dấu *ngã* với dấu *hỏi*.

Ví dụ: Dây giày *chớ viết* giây dày.
Giây phút — — dây phút.
Nhịp nhàng — — dịp dàng.
Cao — su — — cao — xu.
Còn sống — — còn xống.
Hỏa xa — — hỏa sa.
Nhà dòng — — nhà ròng.
Nước ròng — — nước dòng.
Sửa lỗi — — sữa lỗi.
Mỡ sữa — — mở sửa.

Lời bảo. — Bởi nói không sửa nên viết không nhầm: Người Trung-kỳ nói không phân biệt chữ *d*, *gi*, *nh*, và dấu *ngã*, dấu *hỏi*, cho nên năng sai mấy chữ mấy dấu đó. Người Bắc-kỳ hay lộn chữ *x* với chữ *s*, chữ *r* với *d*, lại dấu *ngã* với dấu *nặng*, vì họ nói mấy chữ mấy dấu ấy chưa phân biệt. Người Nam-kỳ hay lộn vần *iêm* với *im*, *iêu* với *iu*, *uôi* với *ui*:

Người Huế và Nam-kỳ còn hay lộn chữ *c* với *t*, *n* với *ng*, khi ở cuối tiếng. Như:

Không biếc thay vì *không biết*.
Ăng uốn — — *Ăn uống*.

Người Huế nên nhớ luật chung nầy rằng: Khi nào hồ nghi một tiếng không biết là *d*, *gi*, hay là *nh*, thì dò

tiếng nhà quê cũng có lẽ biết được. Vậy nhà quê nói trại qua *ch* thì là *g*. Ví dụ: *Giếng, giường*, nhà quê nói *chiếng, chờng. Giữ gìn* nhà quê nói *chự chìn;* nhà quê nói trại qua *đ* hay là *r* thì là *d*. Ví dụ: *Dày dặn* nhà quê nói *đày đặn. Dạn dĩ* nhà quê nói *rạn rĩ*, hay là *đạn địa.* Còn khi nhà quê nói sửa thì dấu tiếng ấy là *nh.*

Về dấu hỏi dấu ngã, hễ nhà quê nói trại qua dấu *nặng* thì là dấu *ngã*. Ví dụ:

Đôi đũa nhà quê nói *đôi đụa.*
Mở cửa — — — *mở cựa.*

6. — H. — *Các tiếng đồng nghĩa thì dùng mặc ý đặng không?*

T. — Có nhiều tiếng tùy đồng nghĩa; song cũng phải xét theo khi mà dùng, vì nó gia giảm ít nhiều. Như *ăn, thời, dùng*, cũng đồng nghĩa, song phải tùy theo người mà nói. (*Hẫy xem sách Lịch sự*).

7. — H. — *Các tiếng nghĩa xê xích thì làm sao?*

T. — Các tiếng nghĩa xê xích, nếu có thêm nghĩa vào cho mạnh thì nên dùng với nhau, như: *biếng nhác, trễ nãi — Siêng năng, ân cần. — Sợ hãi, kinh khiếp* v. v.

Bằng nó chẳng thêm nghĩa gì cho mạnh, thì chớ dùng một khi khi với nhau, hểu lắm, như: « Quân nghịch đã *bị trận* và *thua*, thì *đào thoát* và *trốn đi mất* ». Nói như vậy thì hểu lắm, vì *bị trận* và *thua* nõ thêm nghĩa chi mạnh, *đào thoát* và *trốn* cũng vậy.

8. — H. — *Nói cho trúng Mẹo là làm sao?*

T, — Nghĩa là phải nói cho xuôi Mẹo thổ âm, nói nho thì phải trúng theo mẹo nho, Annam thì trúng theo mẹo Annam: như thay vì *nước thiên đàng* thì nói *Thiên quấc* chớ nói *quấc thiên; trên ngựa* thì nói: *mã thượng*, chớ nói *thượng mã*, vì *thượng mã* nghĩa là *lên ngựa*. (*Hãy xem Hán Tự Qui Giản*). Tiếng Annam cũng có mẹo, nói sai một chút đủ mà sai nghĩa, như hai câu: *Anh về khi nào* và *khi nào anh về* thì khác nhau, vì câu trước thì

chỉ hỏi việc đã rồi, và câu sau thì hỏi về việc sau. Ví dụ hai câu ấy, nhiều câu khác cũng vậy. Bởi đó kẻ làm sách vở văn bài thì tiên vàn phải lo thạo tiếng thông mẹo. (*Hãy xem Mẹo Annam*).

ĐIỀU THỨ II.

PHẢI LẬP CÂU RÕ RÀNG VÀ HỮU Ý.

9. — H. — *Lập câu cho rõ ràng là làm sao?*

T. — Nghĩa là chớ dùng tiếng hoặc sắp câu cách nào mà hiểu được hai ý. Như câu đố rằng: « *Nhà nào không cột* »? Giải rằng: ***nhà ngói***, vì ***nhà ngói*** thì đóng đinh mà thôi, không lấy mây lấy lạt mà cột. Ấy tiếng *cột* đó lắt léo, hiểu đặng hai ý. — Câu khác: « *Đ. C. G. bảo cho các thánh tông đồ biết trước những sự khốn khó mình sẽ chịu.* » Tiếng ***mình*** đó không rõ chỉ về ai. — Câu khác nữa: « ***Tôi thì bất kỳ ai cũng sợ.*** » Câu nầy cũng chưa rõ. Vậy lập câu phải lo cho khỏi mấy đều lu lạm như vậy, nhứt là khi dùng mấy tiếng đại từ: *Người*, ***nó***, ***hắn***, ***mình***, v. v. thì phải lo cho phân biệt chỉ về ai, mà một lần đã chỉ về ai thì đừng dùng một tiếng ấy mà chỉ về người khác nữa. Ví dụ: « Bữa qua em tôi đi chôi với thằng Cộc thì nó đánh em tôi, nên tôi bảo nó đừng chơi với hắn nữa. Tiếng ***nó*** trong câu đó nghe không được, vì lần thứ nhứt chỉ thằng Cộc, lần thứ hai chỉ em tôi. Bởi đó lần thứ nhứt phải sửa lại hắn, như vậy thì hạp với tiếng hắn ở sau.

10. — H. — *Đặt câu cho hữu ý nghĩa là làm sao?*

T. — Nghĩa là mỗi tiếng mỗi câu phải thêm một ý một nghĩa mới, chớ nói bông lông nhiều lời mà không mấy chuyện, như một chút sữa mà thêm nước vào thì lạt lẽo chẳng có ý vị nào. Song kẻ biết nói văn hoa, biết khoa ngôn ngữ dầu lặp lại cũng một ý, mà nói cách

khác thì cũng dễ nghe lại thêm mạnh lý. Như câu nầy: « *Cuộc đời chống xế, cuộc thế mau tan, tham chi một nắm tro tàn, thèm chi của hèn rơm rác?* » Câu ấy nhiều lời mà cũng chỉ một ý là của đời mau qua như bóng và hèn hạ như rác, nên chớ tham làm chi.

11. — H. — *Mỗi câu phải đặt chừng nào?*

T. — Mỗi câu phải đặt cho vừa, chớ dài quá, cũng đừng vắn quá, hễ đã khá dài và trọn ý rồi thì lo chấm câu, dầu chưa trọn ý chung, song đã trọn nghĩa riêng một câu thì lo chấm phết. Hãy có ý xem các sách hay mà bắt chước.

ĐIỀU THỨ III.

PHẢI ĐẶT CÂU CHO GỌN.

12. — H. — *Đặt câu cho gọn là làm sao?*

T. — Đặt câu cho gọn là đừng nói tiếng nào vô ích, đừng lập câu dài quá, đừng nói những sự không cần.

Vậy 1° tiếng *mà*, *thì*, *và*, v. v. khi bỏ được thì bỏ, chớ nói đi nói lại hoài. Vã trong tiếng Annam, conjonction nhiều khi chẳng cần, bởi đó cũng nên bỏ bớt cho gọn, trừ ra khi phải nói cho mạnh.

Ví dụ: Chiều nầy trời mưa thì tôi không đi dạo, không cần nói: *Nếu trời mưa*.. 2° Mỗi câu làm vắn vắn mà trọn nghĩa thì hay; dài quá đã không rõ, lại bài cũng khó chấm. Vậy vừa một câu trọn nghĩa thì chấm câu. Có câu phụ câu chính theo nhau, thì phết ở giữa. Có trò làm bài viết liều từ đầu đến cuối chỉ thấy một đôi chấm câu mà thôi. Đều ấy thất luật lắm. 3° Phải lựa đều mà nói, đều gì không cần vào bài đó, thì đừng nói làm chi, như vậy mới gọn. Bởi đó thảo bài rồi, thì coi đi sát lại cho kỹ; tiếng nào, câu nào, việc nào vô ích thì bỏ đi.

ĐIỀU THỨ IV.

CHỚ NÓI ĐI LẶP LẠI MỘT TIẾNG.

13. — H. — *Chớ lặp lại một tiếng là làm sao?*

T. — Hễ khi nào một tiếng phải nói lại nhiều lần, thì lo cho khỏi nói lại, hoặc tìm một tiếng khác đồng nghĩa. Trừ ra khi không nói lại thì không rõ, hoặc không có tiếng khác đồng nghĩa, hay là lặp lại có ý cho văn hoa theo cách nói bóng (*Répétition*) như sẽ nói sau:

Ví dụ: « Tôi đã xây một nhà lầu rất đẹp, mới đay lại xây một nhà lớn cũng đẹp. Rồi đay tôi sẽ xây một nhà lẫm đổ lúa, rồi xây nhà bếp luôn thể. »

Đặt mấy câu đó nghe không được: vì tiếng *xây, đay, đẹp, nhà, rồi*, có lẽ mà giảm bớt được. Như nói rằng: « Tôi đã xây một lầu rất đẹp, mới đay lại cất một nhà cũng khá tốt, một mai sẽ làm một khô trử lúa và một nhà bếp luôn thể. »

ĐIỀU THỨ V.

PHẢI LỰA VẾ CHO CÂN ĐỐI.

14. — H. — *Lựa vế cho cân đối là làm sao?*

T. — Thường trong một câu dài thì phân ra nhiều vế, mỗi vế tỏ mỗi ý kiến; vậy phải lo cho nó có đôi có cặp hoặc dài hoặc vắn cho cân nhau, dầu không ra việc đối đáp cho thật, song có câu dài câu vắn cân nhau thì văn nghe hay.

Ví dụ: Trò Minh làm biếng, cứ chơi hoài, thầy nặng quở, bài học nhiều lần không thuộc, làm bài thì làm qua quít cho xong mà chơi, cho nên năng chót. »

Câu ấy các vế chưa được cân đối, lại vế *thầy năng quở* đặt đó chưa nhằm nơi. Phải sửa lại thể nầy:

Trò Minh lười biếng, nhác học, ham chơi, bài học không mấy khi đọc trơn, bài làm thì lem nhem nhiều suyễn: Bởi muốn làm vội cho xong, để rảnh giờ mà chơi cho sướng, vì đó mà anh ta cứ rốt hoài, lại năng bị thầy quở phạt. »

Hãy có ý xem bài đó: từng cặp từng vế cân đối nhau, vế dài thì đối với dài, vế vắn thì đối với vắn.

ĐIỀU THỨ VI.

PHẢI SẮP TIẾNG LẬP CÂU CHO CÓ ĐIỆU.

15. — H. — *Phải sắp tiếng lập câu thể nào cho có điệu?*

T. — Trước hết phải biết phân biệt tiếng nào là bình, tiếng nào là trắc, rồi thì mới lựa tiếng mà sắp cho êm tai. Vậy phải biết tiếng nào *không dấu* hay là *dấu huyền* thì là tiếng bình, còn các tiếng có dấu khác thì là trắc hết.

Ví dụ: *Anh em vào nhà* là tiếng bình.
Bác cậu mở cửa là tiếng trắc.

Bây giờ phải biết muốn cho xuôi câu, thì phải giữ mấy đều nầy: 1° Đừng để cho nhiều tiếng bình hay là nhiều tiếng ở liên nhau, nhứt là khi nó có một dấu như nhau, hay là ở cuối câu, thì càng khó nghe hơn nữa; như: *Hôm nay anh đau, em đi thăm.*—*Mời thầy vào nhà dòng.* — *Bắt cóc bỏ dĩa.* — *Nấu cháo cá, xáo thịt thỏ.* v. v. Song tiếng không dấu và tiếng dấu huyền xen lộn nhau cũng còn dễ nghe, như: *Mời anh vào nhà thăm tôi cùng.* — 2° Các tiếng hơi trùng vần trùng chữ với nhau thì chớ đặt lộn với nhau quá mà khó nghe, như: *Tháng năm nắng lắm bắp mọc không đặng.* — *Bưng mâm, chồng mâm úp mủng.* v. v. — 3° Đều nhứt hạng là lo cho ba tiếng cuối câu, có một trắc đứng trước hai bình, hay là

một bình đứng trước hai trắc, hoặc hai trắc đứng trước một bình, hay là hai bình đứng trước một trắc. Lại lo cho hai câu liên nhau ở cuối có trắc bình đối nhau thì hay.

Phải chi thỉnh thoảng lại xen lộn từng cặp đối nhau thì nghe êm tai dịu giọng.

Hãy xem sách: **Quê ta ở đâu, Triết nhơn tri kỷ, Cha mẹ dạy con, Thất khắc, Hạnh bà Têrêxa hài đồng Giêsu,** thì năng gặp các câu cách ấy. Ví dụ như câu:

« Gẫm phận mình tài hèn trí bạc,
dám đâu chữ hùng biện cao đàm:
song nghĩ tình khách quí bạn vàng,
mới ra tay luận bàn chơn giả.

Phàm người đời ai cũng muốn gọi rằng khôn, chẳng ai ưa mang tiếng dại: song dại với khôn cách nhau một bước mà trễ ra hai đàng v. v. »

(*Triết nhơn tri kỷ*).

16. — H. — *Phải sắp câu liên tiếp nhau thế nào?*

T. — Phải sắp câu thứ tự, tùy theo *việc*, việc nào đáng nói trước thì nói trước, việc nào xảy ra sau thì nói sau, câu nầy tiếp qua câu nọ cho tự nhiên; cuối phần nầy phải mở đàng qua phần nọ, chớ nói bắc cầu bắc quán, gặp chi quơ nấy, thì khó nghe, lại bài cũng không thành thứ tự.

ĐIỀU THỨ VII.

PHẢI GIẶM TIẾNG VÀ CÂU VĂN-HOA

17. — H. — *Tiếng văn-hoa là tiếng nào?*

T. — Tiếng văn-hoa là những tiếng quan tư thanh nhả làm cho văn bài có vẽ cao sang, thêm sắc mặn màng thấm thía. Nói rằng: Văn-hoa vì nó là như hoa trau tria bài văn cho ra đẹp.

Ví dụ như câu rằng: *Kìa con chó còn biết ơn chủ ta là loài người lẽ nào mà không biết ngãi biết đình.* Muốn nói cho văn hoa thì rằng: « *Kìa loài cẩu thú, ơn chủ nó còn biếc thay, ta là nhơn loai, há đâu quên chữ ngãi trọng tình thâm.* » Ấy mấy tiếng *Cẩu thú, nhơn loại, ngãi trọng tình thâm* là tiếng văn-hoa vì nghe tào nhả thú vị hơn. Muốn học tiếng văn hoa thì hãy học quyển Kim thời quán thoại cho chín, *và năng xem mấy sách có tiếng.*

18. — H. — *Phải làm thể nào cho câu ra văn hoa?*

T. — Dùng tiếng văn hoa và lập câu cho xuôi theo Mẹo thì thành câu văn hoa; song cũng còn hai cách khác mà làm cho câu ra văn hoa: 1° là thêm tiếng trạng từ, 2° là dùng cách nói bóng.

19. — H. — *Thêm tiếng trạng từ là làm sao?*

T. — Thêm tiếng trạng từ (*épithète*) là thêm một tiếng sau danh từ để thêm duyên cho nó, như câu:

Biển sâu, nước biếc, trời xanh,
Gio hiu mát mặt, khí thanh toại lòng.

Trong ví dụ đó tiếng: *sâu, biếc, hiu, thanh* là trạng từ đặt vào thì thêm duyên cho danh từ: *Biển, nước, trời, gió, khí.* Đặt như vậy thì câu nghe văn hoa.

20. — H. — *Đặt cách nói bóng là làm sao?*

T. — Đặt cách nói bóng là tráo trở tiếng cho ra cách kia kiểu nọ vui tai, hoặc chọn lựa ý kiến thâm trầm liền xáo. Bởi đó có hai cách nói bóng: 1° là bóng bẩy nơi tiếng nói, gọi là *Figures de mots.* 2° là bóng bẩy nơi ý kiến, gọi là *Figures de pensée.*

Nay dạy riêng về hai thứ ấy cho rõ.

§ I. — Figures de mots.

21. — H. — *Có mấy cách dùng tiếng mà nói bóng?*

T. — Tiếng Annam cũng như tiếng Latinh, tiếng Langsa, có nhiều cách dùng tiếng mà nói bóng, nhứt là những cách nầy:

22. — 1° **Répétition** là cách nói lặp lại, vậy có 3 cách nói lặp lại.

a) Lặp lại một tiếng nhiều lần trong một câu dài.

Ví dụ: Một mình *lo* bảy *lo* ba.
Lo cau lỗ mượn, *lo* già kém duyên.

b) Lặp tiếng đã nói đầu câu lại cuối câu.

Ví dụ: *Em ơi*, chớ ngại, *em ơi*.
Làm dâu phải chịu theo đời *làm dâu*.

c) Lặp tiếng cuối câu trước lại làm đầu câu sau.

Ví dụ: Cực lòng nên phải *biến dời*,
Biến dời lại phải một nơi cực lòng.

23. — 2° **Agnomination** là cách dùng những tiếng gần như nhau, mà có nghĩa khác nhau.

Ví dụ: *Cha chê chi cho chú*
Tử *lao* bất tử *lão* (về con ngựa).

24. — 3° **Équivoque** là cách dùng tiếng như nhau mà nghĩa khác nhau.

Ví dụ: Nơi *nên* thì không có, mà nơi có thì không *nên*. Nghĩa là: nơi *nên thân* thì không có; mà nơi có nên thân, thì lại *không nên* làm bạn với.

25. — 4° **Pléonasme** là cách nói dư tiếng có ý thêm cho mạnh.

Ví dụ: *Chính tai* tôi đã nghe, *mắt tôi* đã thấy, việc nhãn tiền *trước con mắt*.

26. — 5° **Périphrase** là cách nói quanh, nghĩa là dùng nhiều lời thay vì một tiếng.

Ví dụ: *Bóng xế non đoài*, nghĩa là *đã chiều*.
Đã an giấc điệp — — *đã chết*.

27. — 6° **Accumulation** là cách dùng nhiều tiếng nghĩa xê xích mà về một ý cho mạnh hơn.

Ví dụ: Quân giặc thì *hãi hùng king sợ*.
Quân ta thì *hớn hở hỉ hoan*.

28. — 7° **Métonymie** là cách dùng tiếng nọ thay vì tiếng kia, vậy có 5 cách như vậy.

a) Đặt tiếng chỉ *cause* [1] thay vì tiếng chỉ *effet*.

Ví dụ: *Lợi khẩu* chỉ nghĩa là nói khéo.
Sắc lưỡi chỉ nghĩa là nói trơn.
Già miệng chỉ nghĩa là nói già lời quá.

b) Đặt tiếng chỉ *effet* thế tiếng chỉ *cause*.

Ví dụ: *Sách thiêng liêng.* — *Bài động lòng* (vốn sách chẳng thiêng liêng; bài cũng không động lòng), song vì nó nói về những việc thiêng liêng, và bài làm cho người ta động lòng, nên chi nói rằng: *Sách thiêng liêng*, — *Bài động lòng*.

c) Đặt tiếng chỉ *contenant* [2] thế tiếng chỉ *contenu*.

Ví dụ: *Nhà nầy có đạo.* — *Họ nầy sốt sắng.*
Nó ăn *ba đọi.* — Mời ông uống *vài chén.*

d) Khi đặt tiếng chỉ dấu chỉ hiệu, thay vì sự mình có ý chỉ.

Ví dụ: *Ăn giải nhứt*, nghĩa là được phần thưởng thứ nhứt. — *Tâu đức bệ hạ.* nghĩa là tâu vua v. v....

e) Khi đặt tiếng chỉ sự, thay vì tiếng chỉ người.

Ví dụ: *Tuổi trẻ* phải lo xa, *tuổi già* lo phòng hậu. *Tuổi trẻ tuổi già*, đặt thế *kẻ trẻ kẻ già*.

29. — 8° **Synecdoche** là cách nói tiếng chỉ một phần một mớ, thay vì cả phần, hay là cả phần thay vì một mớ, hay là đặt tiếng chỉ tài liệu thay vì đồ đã làm bằng giống ấy.

Ví dụ: Làng nầy có 100 *nóc* nhà. — Nhà nầy có 6 *miệng* ăn. — Bà nầy đã có ba *mặt* con — *Thiên hạ* không ưa nó. — Mình mặc *lụa hàng*, cổ mang *vàng bạc*.

30. — 9° **Antonomase** là cách đặt tên chung thế tên riêng, hay là tên riêng thế tên chung.

Ví dụ: Đi chịu *ơn trọng*, nghĩa là đi chịu *Phép Mình thánh;* kêu tên *cực trọng*, nghĩa là kêu tên *Đ. C. G.* —

---

1. *Cause* là tiếng chỉ tên kẻ hay là tên sự đã làm ra việc gì; còn *effet* là việc bởi *cause* mà ra.

2. *Contenant* là đồ chứa đựng, *contenu* là của đựng trong đồ ấy.

(Nhà Nhu nói): *Đức thánh nói rằng;* nghĩa là ông *Khổng Tử* nói rằng: — Ở đâu cũng có hùng hào, *Khổng-miêng, Lựu bị,* đây nào thiếu chi? Nghĩa là đây cũng có những người mưu cơ tài cán như ông Khổng-miêng, Lựu-bị.

31. — 10° **Catachrèse** là cách mượn tiếng nọ dùng thế tiếng kia, vì không có tiếng chính mà nói.

Ví dụ: *Tàu bay, tàu vịt.* — *Cỡi ngựa tàu cau.* — *Đi cẳng cà khêu.*

32. — 11° **Harmonie** là cách dùng tiếng nghe giọng như việc mình dang nói, các tiếng ấy thường là tiếng đôi như nhau hay là có một vận như nhau.

Ví dụ: Súng bắn *đùng đùng,* — Pháo nổ *lốp đốp.*
Trống dánh *ầm ầm,* — mõ kêu *lốc cốc.*

33. — 12° **Métaphore** là cách dùng tiếng nghĩa đeu mà chỉ về nghĩa bóng.

Ví dụ: Trong kinh hát khen Đ. Bà hằng ban ơn soi sáng cho người ta còn ở thế gian khốn khó nầy thì dùng Métaphore thể nầy:

Sao bắc đẩu chói loà,
Soi đàng cho kẻ vượt qua biển hiểm.

34. — 13° **Comparaison** là cách nói so sánh, nên thường đặt tiếng: *như, dường, tợ, khác thể, chẳng khác thể,* v. v. trước phần sánh.

Ví dụ: *Người đời khác thể là hoa,*
Sớm mai mới nở, chiều ra lại tàn.

Phải biết *Comparaison* thì khác *Métaphore,* vì métaphore sánh mà không có tiếng *tợ, dường.* v. v.

Ví dụ: *Mày tằm, mắt phụng* đó là métaphore nếu nói *mày như con tằm, mắt như con phụng* đó là comparaison.

Lời bảo. Muốn dùng comparaison hay là métaphore cho hay, thì kiếm cho có sách có điển, hay là không điển mà xứng hạp thanh bai, chớ dùng những thứ thô hèn quê kệch; dầu là vật hèn cũng phải tìm tiếng cho thanh lịch.

Ví dụ nói: *như loài con chó*, thì nghe không được; song nói: *như loài cẩu thú*, thì cũng một ý ấy mà nghe được.

35. — 14° **Allégorie** là nói bóng một truyện mà hiểu về truyện khác, như các ví dụ Đ. C. G. phán trong Evang thì là allégorie đó.

Ví dụ: Đ. C. G. muốn nói về sự Chúa ra giảng đạo lành cho thiên hạ, mà ma quỷ thừa cơ khi người ta bất cẩn, thì nó gieo đạo lạc đạo rồi vào, v. v. thì Ngươi phán cách Allégorie thể nầy: « *Có người kia gieo giống tốt vào ruộng mình, song khi người ta ngủ thì kẻ nghịch thù chủ ruộng đến mà gieo cỏ lùng vào*, v. v. »

§ II. — Về Figures de pensée.

36. — H. — *Có mấy figures de pensée?*

T. — Cũng có nhiều thứ, mà nhứt là những thứ nầy:

37. — 1° **Litote** là cách nói từ tốn, nghe tuy là ít mà hiểu ra nhiều.

Ví dụ: Mời ông đến *uống nước*. — Mời anh dùng một *bữa cơm mắm*.

38. — 2° **Hyperbole** là cách nói quá, nghe tuy là hung mà hiểu lại vừa.

Ví dụ: Không nghe thì tao *đánh chết*. — Nó chạy *mau như chớp*. — Đông *như kiến cỏ*. — *Nhiều vô vạn*.

39. — 3° **Ironie** là cách nói khích, ý hiểu nghịch lời nói, ý thì chê mà lời thì khen, hay là ý thì khen mà lời thì chê.

Ví dụ: Thầy quở một trò nhác kia thể nầy: « *ừ, giỏi*, mầy cứ *chơi cho sung sướng*, rồi đây tao cũng sẽ cho *phần thưởng;* các trò khác *dốt, phải lo học*, mầy *thông dư rồi, cần gì phải học cho lắm.* »

40. — 5° **Antithèse** là cách nói đối đáp, văn chương Annam ưa cách nầy lắm.

Ví dụ: *Nhớ xưa* tủi lại *lúc rày:*
Xưa sưa cam khổ, rày dày tân toan.

41. — 5° **Gradation** là các tiếng đặt có cấp có bậc hoặc lên hoặc xuống, cho ý bài càng ra mạnh hơn.

Ví dụ: « Mọi người bất luận sang hèn, *dẫu dân sự, dẫu quan quyền, dẫu vua chúa*, thì cũng có ngày phải chết; vậy có khi *năm ba mươi năm nữa*, có khi *năm bảy năm*, có khi *năm ba tháng*, có khi *một đôi tuần*, hoặc *vài ba ngày* nữa thì trong anh em ta có kẻ chẳng có mặt đây nữa. »

42. — 6° **Interrogation** là đặt cách hỏi, chẳng phải là vì không biết, song có ý hỏi ra mà gặn lại cho mạnh hơn.

Ví dụ: *Ơ anh, anh tưởng mình không chết sao? nó phải chăng anh cũng mang xác giòn mỏng như các người khác, chớ thì câu « Rày có mai không » anh quên rồi sao?*

43. — **Lời bảo.** Nếu hỏi ra mà có đáp lại, thì cách nói làm vậy gọi là **Subjection.**

Ví dụ: « *Anh sợ chi mà chưa ăn năn trở lại? Anh sợ khó sao? Anh đã biết, có khó mới có công? Hay là anh sợ cha mẹ bà con? Anh hãy nhớ lời kinh thánh: Phải sợ Đ. C. T. hơn sợ người ta, có khi anh còn tiếc chút tiền tài sắc dục sao? Tiền tài là tiền tai, sắc dục là ô uế: vui sướng một phút một giây, mà gian nan muôn đời muôn kiếp...* »

44. — 7° **Dubitation** là cách hỏi hồ nghi, trong hai đều không biết phải nói đều nào hơn mà hóa ra cũng như nói khéo cả hai đều.

Ví dụ: *Ơ bạn lính tùng chinh, anh em đã ra tình nguyện bỏ quê nhà mà ra nơi trận mạc. Vậy phải khen anh em làm sao bây giờ? Khen anh em là trung thần hay là hùng dũng? Khen anh em lòng can dạ đảm hay là đức trọng công dày?* »

45. — **Lời bảo.** Nếu có ý nói ra rồi sửa lại cho khéo thì cũng là một cách nói bóng văn hoa gọi là *Correction.*

Ví dụ: (tiếp theo ví dụ trước) « *Song tôi nói chi vậy? nói cho nhằm, anh em cũng là trung thần, cũng là hùng dõng; đã lòng can dạ đảm, lại đáng khen có đức trọng công dày...* »

46. — 8° **Prétérition** là cách nói rằng không nói mà toán lại cũng lại nói.

Ví dụ: *Sự bạc ngải nó tôi nỡ muốn nhắc lại làm chi, lòng sâu thiểm nó tôi cũng muốn làm thinh cho rảnh, tôi chỉ nói một đều...*

47. — 9° **Réticence** là làm thinh một đôi câu hay là một đôi chữ lở dở vậy, mà người ta cũng hiểu được.

Ví dụ: *Anh có nghe tôi thì chớ, bằng không nghe tôi e cũng có ngày;...*

tiếng *thì chớ* và *cũng có ngày* đó là réticence.

48. — 10° **Prosopopée** là cách nói với người đã chết hay là vắng mặt, như nói với người còn sống hay là có hiện tại, hoặc nói về loài vô linh tính như nói về loài người.

Ví dụ: Như khi con cái khóc cha đã qua đời mà kể rằng: « *Cha ôi, cha đi đâu, cha bỏ con thơ dại? Sao cha không nín năm bẩy năm nữa cho con khôn lớn rồi sẽ hay...*

Gương thu thủy vít xuân xơn,
Hoa *ghen* thua thắm, liễu *hờn* kém xanh.

49. — 11° **Apostrophe** là cách nói trẽ ra, nghĩa là đang giữa bài thì bỗng chúc giậm vào ít lời than thở, chúc nguyền hay là trù rủa kẻ nào có mặt hay là vắng mặt, hay là nói với mình.

Ví dụ: Đang khi thầy giảng về ngày phán xét thì giậm vào những lời nầy: « *Ớ ngày rất kinh khiếp, ớ lý đoán rất hãi hùng! Bây giờ tôi phải trốn đi đâu cho khỏi xuất thân ra khỏi trường thẩm phán? Ớ quân tội lỗi, hỡi*

chúng gian phi, Chúa cất bầy đi cho rảnh, tao chẳng còn muốn bạn bầu với bay nữa. Lạy Chúa, xin cứu tôi cho khỏi đoàn hung, ngỗ sau tôi đặng bạn cùng những người ở bên hữu Chúa. »

50. — 12° Allusion là cách nói ghẹo đến câu nọ tích kia một đôi lời cho kẻ đã biết đặng hiểu, văn chương Annam ham figure nầy lắm.

Ví dụ: *Chó gian cũng sủa người lành,*
Nào dè phải khỉ đoàn hành đã lâu.

Câu ấy làm allusion tích con chó thằng gian tên là Chích đã sủa người lành là vua Nghiêu. Ý câu văn ấy chỉ đứa loạn thần cũng hay ỷ thế người gian ngược mà đi dọa chúng lại nó cũng là đồ phản chủ, ví như khỉ mình nuôi trong nhà, nó lại dòm hàng việc nhà mình.

51. — 13° Antéoccupation là cách đón lẽ mà bác, mình trưng ra, mình lại bác.

Ví dụ: Có khi anh nói rằng: *Tôi sẽ trở lại trước khi chết. — Anh biết đâu đặng giờ chết mà hẹn hò, khi anh chết bất thình lình cũng có...*

52. — 14° Concession là cách nói nhường, *cho đi, dẫu cho rằng.* Còn Hypothèse là cách nói *giả sử, giả như.*

Ví dụ: *Cho rằng* anh được vinh ba phú quý, thì anh hưởng đặng bao lâu? *Cho dầu* anh hưởng đặng trăm năm rồi cũng chết mà bỏ hết cuộc đời, mà *giả như* anh phải chết bây giờ thì làm sao? *Giả như* anh mất linh hồn thì vinh ba phú quý có chuộc được linh hồn anh không?

Lời tổng luận. Ấy là những figures thường dùng, vậy học trò phải tập các figures ấy cho quen để khi ra việc văn bài có dùng đến nó thì mới gọi là văn bài khéo. Lại thầy muốn tập học trò cho quen văn chương thì nên bắt nó làm Analyse một bài nào.

53. — H. — *Analyse là chi, có mấy thứ?*

T. — **Analyse** là phép xét bài kẻ khác làm mà diễn ra cho rõ văn chương ý thứ thể nào.

Có hai thứ analyses:

1° *Analyse littéraire* là xét về tiếng nói, về thứ tự các tiếng, về épithète và figure.

2° *Analyse oratoire* là xét về ý tứ, kiểu cách bài vở làm sao.

Vậy lấy một bài nào giao cho học trò làm analyse littéraire theo các đều đã học trước nầy. Còn về Analyse oratoire thì phải học thêm Điều sau nầy mới xét được.

ĐIỀU THỨ VIII.

DẠY CÁCH NGHĨ XÉT MÀ LÀM BÀI.

54. — H. — *Có cách nào giúp nghĩ xét mà làm bài chăng?*

T. — Tóm lại đặng hai cách là *nghĩ xét theo lý nội* và *xét theo lý ngoại.*

55. — H. — *Tìm ý tứ theo lý nội là làm sao?*

T. — Là xét theo mấy đều nầy: 1° xét theo définition 2° xét theo genre và espèce; 3° xét theo énumération des parties; 4° xét theo circonstances; 5° xét theo cause và effet; 6° sánh với một đều có opposition.

56. — H. — *Définition là chi, có mấy thứ?*

T. — **Définition** là giải nghĩa cái mình nói đó là chi. Có hai thứ définition:

1° **Définition essentielle** là giải nghĩa chính, nghĩa tư chất mà thôi. Ví dụ làm définition essentielle về người ta thì rằng: *Loài người là loài hữu tri hữu giác, có xác và có linh hồn.*

2° **Définition oratoire** là giải cách rộng ý hơn đễ mà khen hay là chê. Ví dụ muốn khen loài người thì

làm définition oratoire thể nầy: « *Loài người thật là nhơn duy vạn vật chi linh, hồn tánh thiêng liêng, xác gồm uy thể, đầu thẳng rằng chỉ thiên như tìm về thọ vức, trí khôn sắc sảo hay luận lẽ thị phi, miệng biết nói phô mà phân giải điều chơn giả...* »

Muốn chê loài người thì làm définition oratoire thể nầy: « *Loài người khác nữa là hoa, sớm mai mới nở, chiều ra lại tàn, ấy là loài người: Thuở sinh ra yếu đuối, chưa biết cười đã biết khóc, trí khôn chậm trổ mau cùn, trẻ khôn qua, già lú lại; xác duyên nhan một lúc, rồi cũng như hoa chóng tàn mau héo.* »

57. — H. — *Genre và espèce là chi?*

T. — Genre là giống là loài chung chung: còn espèce là một thứ riêng.

Ví dụ: Muốn khen trò Phêrô thông thái, thì trước hết khen chung chung về sự chữ nghĩa văn chương là đều trọng, là đều tốt, thiên hạ xưa nay đều yêu chuộng, v. v. Ấy là tìm ý tứ theo *genre.* Bây giờ luận tới « Phêrô là một trò đã đặng sự thông minh khoán chúng, ấy là đặng đều thiên hạ yêu chuộng xưa nay, cho nên thật là phước thay, đáng khen thay »! Ấy là tìm ý tứ theo *espèce.*

58. — H. — *Làm Enumération des parties thể nào?*

T. — Phải xét từng phần riêng trong một ý chung, rồi luận chung cũng một ý.

Ví dụ như bài khen trò Phêrô thông minh thì làm énumération des parties thể nầy: « *Phêrô thật là người thông minh cụ thể, thông luật đạo, thông lý đời, lẽ thánh kinh thấu suốt, câu xử thế am tường, văn chương giỏi thạo, toán bút rõi rành, nói phô nghe bạt thiệp, thưa thốt cũng lẹ làng... cho nên hẳn Phêrô là người thông minh cụ thể...* »

59. — H. — *Xét theo Circonstances là làm sao?*

T. — Xét theo Circonstances là xét theo thời thế. Vậy có những circonstances nầy: *Ai, sự gì, ở đâu, những*

phương thể nào, vì làm sao, đã hóa ra *cách nào, khi nào.*

Ví dụ: Giảng về sự tội là đều quái gở mà luận theo circonstances thì làm thể nầy: « *Kẻ phạm tội là loài thọ sinh yếu đuối mà phạm đến Đấng tạo thành thiên địa, là Chúa cả chí tôn vô đối... nó phạm tội là làm đi gì? Nó làm một đều gớm guốc hư hèn, đến đỗi chẳng dám nói đến tên ấy... Nó làm đều quấy như vậy ở đâu? Nó làm như vậy ở trước mặt Đ. C. T. là đấng sẽ phán xét nó... Hồn, xác, trí, lòng, ngũ quan, tứ thể Chúa ban cho nó để làm lành, mà nó dùng mà phạm tội... Mà nó phạm tội như vậy vì làm sao? Vì cho đặng tìm một chút vui hèn sướng giả, mau hết chóng qua... Nó làm cách nọ thể kia tai quái nghe chẳng đáng, cho đặng làm sự tội... Nó phạm tội đang khi phải làm lành lập công, vì ngày giờ Chúa cho sống ở đời là có ý ấy đó...* »

60. — H. — *Xét theo* cause *và* effet *là làm sao?*

T. — Xét theo *cause* là xét căn do gốc ngọn: còn xét theo *effet* là xét những đều hay dở bởi đó mà ra.

Ví dụ: Luận về tội dâm dục, xét *cause* nó thì là bởi ma quỉ xác thịt thế gian mà ra; bởi chẳng lánh dịp hiểm nghèo, chẳng giữ ngũ quan, chẳng hãm mình, chẳng cầu nguyện, ở không nhưng, cậy mình v. v....

Còn xét effet là nó sinh ra sự cứng lòng, mê muội, làm gương xấu, v. v. sau hết lại phải mất linh hồn.

61. — H. — *Dùng* **Opposition** *là làm sao?*

T. — Nghĩa là so sánh đều mình nói đó với một đều khác nghịch hay là mạnh hơn, để cho lý càng ra mạnh.

Ví dụ: Giảng về tội dâm dục đó thì nói nó nghịch cùng đức sạch sẽ, là đức làm cho ta nên giống thiên thần, làm cho linh hồn ra tốt đẹp, đáng cho Chúa chọn làm bạn thiêng liêng... Lại tội dâm dục ở giữa dân ngoại còn gớm thay, huống lựa là ở nơi người giáo hữu, là kẻ đã nên một phần thân thể thiêng cùng Đ. C. G.... »

Ấy là những nẻo giúp học trò đi theo để tìm cho ra ý tứ mà làm bài; đó là những nẻo ở trong việc cho nên kêu bằng *lý nội*. Bây giờ phải biết *lý ngoại* là chi.

62. — H. — *Lý ngoại là làm sao?*

T. — Lý ngoại là lý bởi lời kẻ khác nói hay là gương kẻ khác đã làm.

1° **Về lời nói** thì mượn lời các sách vở, như sách thánh, sách các thánh sư, các quân tử đời xưa, như ông Cicêrô, Socrate, Plato, Phu-tử, Mạnh tử, v. v. sách nào cũng đặng miễn là những lời chắc chắn chơn thật. Lại người ta cũng ưa những lời tục ngữ, những câu hát v. v. Bởi đó, mượn các câu ấy cũng hay.

2° **Về gương tích.** Nên lấy trong sách đời xưa, trong sử Hội thánh, hay là sử ký các nước, hoặc trưng những việc xảy ra đời nay cũng được. Có khi cũng nên trưng gương loài vô linh tính, hay là truyện cách Allégorie, hoặc thuật truyện biến ngôn cho có ý tứ cũng được. Như xưa bên nước Rôma các quan và dân sự bất bằng với nhau, toà công đồng sai ông Mênêniô đi điều hoà, vậy ông ấy đi đến nơi chỗ dân nhóm, thì thuật một truyện biến ngôn thể nầy:

« Thuở xưa các phần thân thể người ta thấy cái bụng ở không nhưng mà ăn, thì quyết nghịch với bụng, bèn tập lập với nhau, tay đừng đút chi vào miệng, miệng có ai đút chi thì chớ nhai mà nuốt vào bụng; như vậy thì bụng phải chịu phục ta mà chớ. Ai hay khi các phần thân thể đua nhau làm cực bụng, thì cực chung với nhau cả, cả minh ra xao rũ liệt, bây giờ nó mới biết cái bụng cũng có việc, không phải là ở nhưng đâu. Vì vậy nó mới hoà với bụng mà ăn ở với nhau như thường. »

Ông Mênêniô dùng truyện biến ngôn như vậy thì đã uốn đặng lòng dân hoà lại với các quan. Ấy một truyện biến ngôn cũng có lý mạnh.



PHẦN THỨ II.

Dạy riêng về các thứ bài.



63. — Văn bài tiếng Annam cũng như các tiếng khác, phân được làm hai thứ:

1° là *Tán-văn,* 2° là *Thì-văn.*

1° **Tán-văn** (*prose*) là văn nói xuôi đơn, không hạn luật trắc bình, cũng không định mỗi câu mấy tiếng, lại không phải đối đáp hoà vận gì.

2° **Thì-văn** hay là Vận-văn (*poésie*) là những văn có định hạn mấy câu, mỗi câu mấy tiếng, mỗi tiếng phải trắc bình thể nào, phải hoà vận làm sao. Văn vè, thi, phú là thứ văn nầy đó. Vậy trong Phần nầy ta chia làm hai Đoạn:

ĐOẠN THỨ I dạy về các thứ Tán-văn;

ĐOẠN THỨ II dạy về Thì-văn.



ĐOẠN THỨ I.

DẠY VỀ CÁC THỨ TÁN-VĂN.

64. — Vào Trường thi làm một bài Văn Quấc Ngữ, tiếng pháp quen gọi là *Bài Rédaction,* Annam nhiều nơi quen gọi là *Bài luận;* song nói cho thật, gọi vậy chưa được trúng: vì nhiều lần không phải là bài luận, bèn là bài Tả cảnh hoặc bài thuật truyện hay là một bài gì khác.

Nay ta nên học cho biết các thứ *Tán văn* quen làm, nhứt là những thứ có làm khi đi thi và phải làm các

thứ văn thể nào, thì hãy giữ các đều cần thiết sau nầy về mổi một thứ bài.

Vậy sẽ dạy về 10 thứ bài:

1° *Bài Vấn đáp.*
2° *Bài luận.*
3° *Bài văn sách.*
4° *Bài thuật truyện.*
5° *Bài Tả thuật.*
6° *Thơ từ.*
7° *Thiếp vé.*
8° *Văn khế.*
9° *Đơn từ.*
10° *Bài chúc.*

ĐIỀU THỨ I.

VỀ CÁCH LÀM BÀI VẤN ĐÁP.

65. — H. — *Bài Vấn đáp là bài gì, phải làm thể nào?*

T. — Bài Vấn đáp là bài thầy ra từng câu hỏi cho học trò thưa.

Vậy thầy hỏi đều gì thưa theo đều ấy cho vắn tắt, gọn gàng, rõ ràng, chính đính, đừng nói đều gì dư, cũng đừng sót đều gì hệ.

Ví dụ: Bài thầy ra:

1° Anh biết núi nào cao?
2° Sông nào sâu?
3° Cầu nào lấp lỡng?
4° Anh lấy lẻ gì làm chứng?

Bài trò làm.

66. — Tôi biết núi Truồi cao, sông Gianh sâu, cầu Trung-đơn lấp lỡng.

Tôi lấy lời thiên hạ nói mà làm chứng đều ấy, vì có lời ca thiên hạ rằng:

Núi Truồi ai đắp mà cao
Sông Gianh ai bới ai đào mà sâu
Không đi thì sợ em sầu
Đi thì lấp lững như cầu Trung đơn. [1]

ĐIỀU THỨ II.

VỀ CÁCH LÀM BÀI LUẬN.

67. — H. — *Bài luận là bài gì?*

T. — Bài luận là bài bàn về một việc gì, một kỹ nghệ nào, hoặc về một loài một vật gì cho biết sự thể làm sao, có bề lợi hại thể nào. Như luận về sự học hành, luận về nghề làm ruộng, luận về con trâu, luận về cây tre. v. v..

68. — H. — *Phải làm bài luận thể nào?*

T. — Bài luận phải làm có đầu đuôi minh bạch, thứ tự lớp lang; nếu phải dẫn căn do tự tích, thì phải kể cho đẳng thẳng; nếu phải bàn hơn thiệt, thì trưng lý sự phân minh. Rồi chiếu theo bài mà kết luận: đáng khen thì khen; đáng chê thì chê; đáng bắt chước, thì khuyên người học đòi bắt chước; đáng xa lánh, thì khuyên người e dè xa lánh.

69. — H. — *Phải học tập thể nào mà làm bài luận?*

T. — Muốn làm bài luận cho thông minh lý sự, thì phải học cho thuộc Tân thơ giáo khoa: Vì giã như thầy ra bài vấn đề về Nghề nuôi tằm, nếu không lo học cho biết nghề nuôi tằm làm sao, thì làm bài ấy sao được.

---

1. Núi Truồi cao nhất ở tỉnh Thừa-thiên, Sông Gianh sâu nhất ở tỉnh Quảng-bình, cầu Trung-đơn về tỉnh Quảng-trị, phủ Hã-lăng, là một cầu tay vượn, dài có hơn 10 vài, ai không quen, thật không dám qua.

Vì vậy trong tờ Nghị định năm 1909 có lời rằng: « *Tập hành văn tắc biện bạch luận giải tùy sở học* »... Nghĩa là *làm bài thì làm cho rõ ràng, bày giải theo như cái đều mình đã học.* Vậy học trò phải học cho chín mấy quyển *Quốc văn giáo khoa, Luân lý giáo khoa, Cách trí, Vệ Sinh, Sử ký* v. v.

Vì nhiều lần Bài luận trường thì lấy bởi trong các Sách đó.

70. — H. — *Có định luật nào riêng về cách làm bài luận chăng?*

T. — Bài luận hay là bài nào khác cũng vậy chẳng có định luật nào riêng, như có lời cũng trong Nghị định ấy rằng: *Hành văn diệc vô định luật.* Vậy cứ giữ luật chung đã nói trước nầy (Phần thứ I n° 54) và theo thiên tư ai nấy, làm cách nào mà ý kiến mặn mòi, ngôn từ tao nhã, lời lẽ phân minh, thì ai ai cũng thích.

71. — Nay trưng một ít ví dụ cho ai nấy rõ bài luận họ làm thể nào.

I. — LUẬN VỀ VIỆC HỌC.

NÓI SỰ HỌC CÓ MẤY THỨ VÀ CÓ ÍCH LỢI GÌ.

DÀN BÀI 1° Có mấy thứ học, học để làm chi?
2° Kể và cắt nghĩa các thứ học.
3° Nói ích lợi về việc học.
4° Câu luận.

Bài làm.

1° Việc học thì chia ra làm hai thứ; một là tu thân, hai là tiến thân. Việc học là rất cần cho người ta, bởi có học mới phân biệt được người trí, người ngu, kẻ khôn, người dại.

2° Học tu thân là học luân lý, dạy người ta nên tánh hạnh tốt, biết đường ăn, lẽ ở, ngay thẳng, công bằng,

làm phận sự cho xứng đáng và theo đều hay mà lánh sự dở. Học tiến thân là học trí xảo, chữ nghĩa cho thông, tính toán cho giỏi, công nghệ cho tinh, kiến thức cho rộng.

3° Việc học chẳng cứ thứ nào đều là ích lợi cho người cả, người có học mới khôn, người có khôn thì nước mới thạnh. Trí xảo ở đâu mà ra? Là bởi sự học. Thử xem các nước văn minh ở Hoàn-cầu đều là những nước có nhiều trường, nhiều người học cả. Thế mới biết rằng sự học là ích lợi đủ mọi phần cho người. Người mà không học chẳng những là ngu dại một thân mà lại là thiệt hại cả cho nhà, cho nước và cho xã hội nữa.

4° Đã hay rằng thứ học nào cũng là có ích cho người cả, song hai thứ học ấy thì người ta cũng phải có đủ mới được. Học tu thân ví như kho vàng mà học tiến thân ví như cách biết giữ của và biết dùng. Phỏng có học một thứ mà giỏi, thì cũng không bao giờ nên người hoàn toàn được; cho nên người ta cần phải có đủ cả học cả tu thân và học tiến thân nữa mới được.

(*Lấy bởi sách ông Đặng văn Mỹ Instituteur.*)

Làm cách khác.

72. — 1° Con người muốn nên thân, thì phải giồi mài trí tuệ, lại còn phải tu luyện tánh tình; cho hai ấy đặng hoàn toàn, thời phải ân cần học tập: *Cẩu bất học hạt vi nhơn?* Sách nho đà có nói.

Bởi đó học có hai thứ: Một là học để trổ trí mở tài ấy là học *Tiến thân*, hai là học để luyện tâm tập tánh ấy là học *Tu thân*. Cả hai đều có mục đích, là làm cho con người được tài cao đức trọng, nên kẻ tài cán thông minh, lại nên người thiện lương đức hạnh.

2° Vậy học để mở mang trí tài, thì học văn chương chữ nghĩa học cả tứ thú tứ dân. Văn ôn vỏ luyện, khoa

nầy đến khoa nọ, học món gì chăm món ấy, ắt một mai trí tài cũng được bề kết quả. — Muốn học tập tánh tình, phải tu bề luân lý, đàng tôn giao phụng tự thành tâm, đạo nhơn luân ôn nhuần trọn vẹn, ấy mới kể là tu thân.

3° Cả hai bề học tập ấy đều là hữu ích, lại cũng là cần thiết. Có học mới nên người hiền triết, có học mới lên bậc vinh sang: Bổn thân thêm giá trị, gia đình thơm danh, xã hội lại nên cường thịnh. Một dân tộc biết tu thân mộ học, thạo vỏ thông văn, ắt nước nhà thịnh vượng, ai nấy cũng lạc nghiệp an cư.

4° Vậy khuyên ai nấy phải sớm lo đàng học tập; kể làm cha mẹ phải liệu làm sao cho con cái khỏi thiệt về đàng ấy. Đừng tiếc của mà uổng thân con, con học một câu, con tập một nghề, đó là như tích tiền thâu bạc để dành về sau, nên bạc tiền có tổn hao cũng đừng tiếc. Song phải biết rằng: *Tu thân vi bổn* học chữ nghĩa văn chương, mà chớ quên luyện tình sửa tánh. Đã hay tiến thân là sự cần, mà tu thân lại cần hơn nữa. Không thông minh chẳng thiệt bao lăm, mà không đức hạnh, thì thậm chi chí khổ.

D. HỒ NGỌC CẨN.

Ví dụ khác:

LUẬN VỀ TỨ THỜI.

73. — DÀN BÀI 1° Mỗi năm có mấy mùa?
2° Anh thích mùa nào nhứt?
3° Tại sao?

Bài làm.

1° Một năm có bốn mùa, mỗi mùa ba tháng, là: xuân, hạ, thu, đông. Khí hậu mỗi mùa một khác và cảnh tượng trời đất cũng tùy mùa mà thay đổi.

2° Cứ ý tôi thì tôi thích mùa thu hơn cả. Mùa hạ nóng nực oi bức; thân thể khó ở, tinh thần mệt nhọc. Mùa đông gió bấc mưa phùn, rét mướt, giá lạnh, chân nẽ tay cóng. Hai mùa ấy khí hậu đều quá nóng quá lạnh, không thích hợp cho thân thể người. Duy có mùa xuân và mùa thu là khí hậu ôn hoà mát mẽ. Song ở xứ ta về mùa xuân thường là mùa rầm, đường sá bùn lầy, đi lại bẩn thỉu nên tôi không thích mùa ấy.

3° Về mùa thu khí hậu mát mẽ, không nóng quá, không lạnh quá, tinh thần thân thể đều được khoan khoái dễ chịu. Trên trời quang đãng trong trẽo, dưới đất hoa thơm quả (*trái*) đẹp, cảnh tượng thật là vui mắt. Những hôm được nghỉ, tôi thường dạo chơi vùng nhà quê, gió hiu hiu thổi, chim ríu rít kêu, da trời xanh biếc, lá cây đồm vàng, ngoài đồng kẻ cày người bừa, kẻ tát nước người nhổ cõ, thật không gì thu bằng.

(*Bài thi tại Mỹ lộc* (*Nam định*)
Rút bởi Sách M. Dương quãng Hàm.)

ĐIỀU THỨ III.

VỀ CÁCH LÀM VĂN SÁCH.

74. — H. — *Văn Sách là gì?*

T. — Văn Sách cũng là một thứ gần giống như bài luận; song thường là một vấn đề thầy đố coi thử học trò tự nghĩ làm sao. Thứ bài nầy khó hơn bài luận thường phải lời lẽ phân minh, học thức khoát đạt làm bài nầy mới hay. Lại thường là những vấn đề Đị luận (*objection*) hay là so sánh hai ba đều cho biết đều nào hơn thua. Ví dụ như thầy ra bài như vua Tề vương hỏi ông Mạnh Tử xưa rằng: « *Cái vườn chơi của vua Văn vương xưa 70 dặm, dân sự còn lấy làm hẹp hòi, còn*

cái vườn chơi của ta chỉ có 40 dặm mà thôi mà dân sự lấy làm rộng quá. Có sao vậy»? Hoặc ra bài rằng: « *Sĩ với nông, anh lấy nghề nào làm hơn? Vì làm sao mà hơn?* » Các bài ra cách ấy gọi là Văn Sách; theo kiểu xưa thì làm đối đáp kho lắm, như sẽ thấy trong đoạn về THI PHÚ.

Bài ví dụ:

75. — Sĩ với Nông nghề nào hơn? tại sao?

Thưa đáp.

Thiên hạ quen nói rằng: Nhứt Sĩ nhì nông ấy đã rỏ sĩ hơn nông, song nghĩ lại mà coi, có nhiều phương diện nông hơn sĩ. Xét việc bề ngoài ai lại không ưng làm quan hơn làm ruộng. Kìa xem một ông quan, ra đi kẻ kính người tôn, xe vời ngựa rước; những nghe bẩm cụ thưa ông, những thấy lễ vào khách tới. Tên làm ruộng, rủi lúc trùng tá trùng canh, sinh rầy rà kiện cáo, cũng phải chạy đến cửa quan, xin nhờ lượng trên phân xử.

Ấy Sĩ hơn Nông là như thế; song cho đặng đến thế, thì phải qua là biết mấy cửa gian truân: Thập niên đăng hỏa, nấu sử xôi kinh, còn phải vô lòn ra cúi, biết là mấy đoạn khúc nôi mới đặng ăn trên ngồi trước. Vả khi đã lên bậc ấy, những là lao tâm tiêu tứ lại không mấy kẻ trọn chữ thanh liêm, để mang tiếng làm quan có hai chữ khẩu.

Bởi vậy tôi thích nghề Nông hơn bậc Sĩ: Thà chơn lấm tay bùn, mà cật ấm bụng no. Cả ngày cày bừa xóc xác như huyện thể thao, túi về ăn ngon ngũ khỏe, thân xác nở nang mạnh bạo, chẳng phải đi đứng lang thang, dóc vai như cậu nghiền nha phiến.

Vả nghề nông tuy nhọc, mà không phải nhọc luôn: Lúa cấy rồi, ngồi chờ lúa chín, tự tình thong thả nghĩ ngơi, thỉnh thoảng dạo chơi coi lúa.

Như vậy cũng là sướng cái đời tự do.

Đến kỳ lúa chín vàng đồng, cắt về đạp ra, mớ đổ vào lẫm tích cốc phòng cơ, mớ bán lấy tiện tiêu dụng. Làm giàu lên được, thì *phú quí đa nhơn hội*, lựa gì phải làm quan mới có kẻ vô lòn ra cúi.

Nghĩ thế tôi tưởng kẻ ham làm quan cũng không đáng trách, kẻ thích làm ruộng cũng chẳng đáng chê. Cả hai cũng là ích quấc lợi dân, cả hai cũng cần cho xã hội. Song luận tư theo mấy lẽ thì tôi thích nghề làm ruộng hơn.

ĐIỀU THỨ IV.

VỀ CÁCH LÀM BÀI THUẬT CHUYỆN.

76. — H. — *Bài thật thuyện là bài thể nào?*

T. — Bài thuật chuyện (*Narration*) là bài diễn lại một tích gì đã xảy ra hay là kể ra như đã có xảy ra vậy. Nếu là một chuyện bày đặt dễ dạy phong hóa thì gọi là *Truyện biến ngôn* hoặc *Ngụ ngôn* hay là *Tiểu thuyết.*

1° **Truyện biến ngôn** là truyện bày đặt về cầm thú, thảo mộc mà cho nó biết nói lý sự như loài người vậy. Ví dụ như *Truyện con chó sói với con chiên. Truyện cây dương liễu nhạo cây cỏ cú*, v. v. Truyện biến ngôn Lang-sa gọi là Fable, hãy xem ông de la Fontaine và Phèdre thì gặp nhiều truyện Biến ngôn hay.

2° **Truyện ngụ ngôn** hay là **Tiểu thuyết** cũng là truyện bày đặt; song về loài người, cho nên có lẽ mà có thật như vậy đặng. Truyện thể ấy có khi cũng có

tích thật; song kẻ đặt truyện thêm thất vào cho nhiều để thành một truyện cho hay. *Ngụ ngôn* thường là một truyện vắn tắt; *Tiểu thuyết* là một truyện dài, Lang-sa gọi là *Roman*.

77. — H. — *Bài thuật truyện phải làm thế nào?*

T. — Bài thuật truyện thật, thì phải thuật cho có thứ tự đầu đuôi: Lúc nào, hồi nào, tại chốn nào, bởi thời thế làm sao mà xẩy ra việc ấy; việc ấy đã xẩy ra cách nào, sau hết thì làm sao. Ấy phải xét như vậy mà thuật cho thứ tự lớp lang, lại phải nói cho mặn nồng tươi tắn, cho kẻ đọc bài thì lấy làm như thấy nhãn tiền việc ấy vậy.

Ví dụ một truyện làm gương:

Truyện hỏa tai.

1° Việc ấy xẩy ra hồi nào?
2° Anh đã nghe thấy chi?
3° Hỏa tai làm sao? Có cứu được gì?
4° Tại cớ làm sao? Anh nghĩ sao?

Thuật:

78. — Bữa mồng hai tháng ba mới đay, ban đêm gió nam phất phơ, tôi đang ngon giấc bên cửa sổ, bỗng chúc nghe chéo véo vang trời, tôi liền giựt mình chổi dậy. Mới nghe rổ tiếng mõ đánh liên thanh, lại có tiếng kêu như pháo nổ, thêm thay tiếng đờn bà con nít kêu vang rằng: *Ớ làng ớ xóm cứu cho với*. Tôi lật đật mở cửa chạy ra xem, thấy đầu xóm kia sáng loà một đám, ngọn lửa bốc lên quá đọt cau, tàng bay phới phới. Đã chắc ràng là đám hỏa tai, nhưng nhà ai chưa biết. Trong nhà tôi khi ấy ai nấy cũng đều dậy hết, kẻ thì ở lại giữ nhà, người thì vác gàu đi chữa lửa. Tôi cũng đi, trước là cho đặng cứu kẻ lâm nguy, sau cũng vì tọc mạch

muốn xem cho biết. Tới nơi thấy sự đời rất nên là thảm: Cái nhà ông Bộ mới cất lên đây, ở chưa mấy tháng, rày cháy đã gần hết một căn, ngọn lửa hỏa hào đang còn thịnh phát. Người ta tuôn đến đứng chật sân; song gàu không được mấy cái, nước giếng múc lên cũng lâu, thêm thay gió nam cứ thổi. May đâu có bốn người làm dạn, bắt thang trèo lên mái nhà lấy chiếu ướt mà cự với lửa. Ở dưới có kẻ cứ nhúng nước chiếu mà quăng tiếp lên, mấy người ở trên bèn tắt được lửa.

Coi lại nhà cháy gần hết một căn, nhưng đồ đoàn kéo ra được hết, chỉ thất lạc ít đồ lặt vặt. Song rất đỗi là bây ba; tủ giương, ghế đẳng nghênh ngang giữa sân, tro tàn đang còn ngún lửa. Vậy kẻ thì lo tắt, người thì lo dọn vén cùng sắp lại các đồ. Thật không chi rủi cho bằng hỏa tai!

Ai nấy trầm trồ hỏi nhau tại cớ gì vậy, ông Bộ rằng: Không biết bởi đâu khi không giữa nóc nhà lửa bốc lên; ổng hồ nghi có kẻ thù muốn hại ổng cho tan nhà hết của, nên đã phóng hỏa thiêu gia. Nếu quả như thế, thì tội người đó rất đỗi ác tăng, *Nhơn bất hại, Thiên tất tru chi.*

79. — H. — *Bài ngụ ngôn phải làm thể nào?*

T. — Bài ngụ ngôn cũng phải làm cách như bài thuật truyện (*Narration*) vì cũng là truyện. Song vì là truyện bày đặt, thì ý kiến phải cho hay và chủ ý về một mục đích nào, nghĩa là có ý dạy về một nhơn đức nào hay là khinh chê một nết xấu nào. Lại phải làm vắn vắn vừa vừa một bài học, chớ dài quá.

80. — Vậy thầy ra bài *Ngụ ngôn* thì thầy ra mục đích cho học trò bày truyện và tìm ý kiến chỉ về mục đích ấy. Ví dụ: Thầy ra bài một truyện *Ngụ ngôn* để khích một trò kiêu ngạo, hay cậy mình, thì học trò làm được thể nầy:

Trò Hoanh kiêu ngạo bị nhạo cả đời.

Trong lớp tôi có một trò tên là Hoanh, còn nhỏ tuổi, mà học hành sáng lắm, làm bài đứng nhất gần luôn, họa hiếm mới đứng nhì. Song rủi anh và kiêu lắm, hay cậy mình khinh chúng, nhứt là anh ta không ưa trò Trọng vì Trọng có đôi khi tranh được đứng nhứt. Nhiều lần thầy trách anh va vì thói ấy, song anh va cứng cổ chưa chừa. Tuần kia làm bài thi, thầy ra một bài Thème, anh va làm bài xong, viết tinh lại nạp cho thầy. Vừa giờ bải, Hoanh đem tờ giáp cho mấy trò lớp trên xem, ai nấy cũng khen Zéro faute. Mấy trò cũng kêu Trọng đem bài giáp xem thử thì thấy sai một tiếng. Ai nấy đều quyết chắc phen nầy Hoanh đứng nhứt, Trọng đứng nhì. Hay đâu thầy chấm bài thấy bài Hoanh sót một câu vắn, mất ba điểm, còn lại 17 điểm. Bài Trọng bị một suyễn, mất 1 điểm, còn 19 điểm, hóa ra Trọng đứng nhứt, Hoanh đứng nhì, vì không ai 20 điểm cũng chẳng ai 18 điểm.

Ngày sau trước khi ra bài, thầy nói rằng: « Cho chúng con được biết đua tranh mà làm bài cho được đứng nhứt, thì trưa nay thầy cho trò đứng nhứt được ngồi ăn với thầy. » Các trò nghe vậy thì chăm vào nơi Hoanh mà vỗ tay chắt lưỡi, Hoanh thì mừng nhảy nhót, sướng vô cùng. Thầy biết Hoanh lầm rồi thì giả hỏi Hoanh có ưng không? Hoanh dạ xin vâng. Thầy lại rằng: « Cho thêm sự vinh hạnh, thì phải có một trò đứng hầu bàn cho trò kia. » Hoanh nghe vậy càng thêm sướng. Thầy bèn nói với Hoanh rằng: « Cho Hoanh nói, ý Hoanh muốn trò nào đứng hầu bàn »? Hoanh đoán chắc Trọng đứng nhì, lại không ưa Trọng đã sẵn thì thưa ngay rằng: « Thưa thầy, ai đứng nhì phải đứng hầu bàn. » Trọng nghe vậy tỏ bộ buồn; song thầy an ủi rằng: *Con chớ buồn, vì ai tâng mình lên, thì phải hạ mình xuống, ai hạ mình xuống, thì sẽ đặng nhắc lên.*

Đoạn thầy biểu làm thinh để nghe thầy rao bài: — Thứ nhứt: Trọng; thứ nhì Hoanh. Mọi người đều vỗ tay mừng cho Trọng, rồi xúm lại nơi Hoanh mà rằng: xĩ xĩ, xấu xấu, hết ngạo chưa? *Ngồi chực cơm trưa để đi hầu bàn.*

Ai nói cho xiết Hoanh khi ấy xấu hổ biết là chừng nào; nhứt là đến trưa khi thấy Trọng ngồi ăn cơm với thầy, mình đứng xó ró vòng tay hầu bàn thì cực trí quá. Thầy lấy dịp đó mà dạy cho nó biết ở khiêm, đừng cậy mình kiêu ngạo. Khi thầy giao bài lại cho mà coi, Hoanh thấy mình vô ý sót một câu, thì tức quá. Thôi! anh ta từ đó không còn dám xáu láu.

81. — H. — *Bài Tiểu thuyết phải làm thể nào?*

T. — Bài Tiểu thuyết cũng như bài *Ngụ ngôn*. phải làm chũ về một mục đích nào, như khen kẻ có *Ân tình*, chê người *bạc ngãi, nịnh tà*, bình về cái mưu cơ *xảo kế*, khen cái *trí lự kỳ cần* v. v.

Vã bài Tiểu thuyết thường khá dài cho nên phải đặt cho khéo, để cho kẻ đọc càng xem thì càng ao ức cho biết sự cùng ra làm sao.

Phải biết rằng: sách *Tiểu thuyết* đời nay không thiếu, song lắm chuyện tà nguyệt dâm phong. Con nhà giáo hóa phải lo giữ dè, đừng đọc mấy truyện đó mà nguy.

ĐIỀU THỨ V.

VỀ CÁCH LÀM BÀI TẢ THUẬT.

82. — H. — *Bài Tả thuật là bài nào?*

T. — Bài *Tả thuật* cũng là bài diễn thuật, song chẳng phải thuật việc đã xảy ra, một dùng lời nói mà vẽ ra một địa cảnh nào, một cơ cuộc gì, hoặc hình dong, tính nết một người nào, v. v. Người ta quen gọi là bài *Tả*

cãnh, mà nhiều khi không phải là *Cãnh* vậy gọi là bài *Tả thuật* hay là *Diễn hoạch* thì nhằm hơn. Như nói *Tả cãnh* một trường học, thì nghe được song nói *Tả cãnh tính nết Julien* thì nghe không được.

83. — H. — *Bài Tả thuật phải làm thế nào?*

T. — Đã nói rằng *Tả* là vẻ ra, vậy phải vẻ cho tươi tấn, nhứt là phải dùng tiếng nói, kiểu nói cho ám hạp, để cuộc vui có vẻ vui, cuộc buồn nghe cũng buồn thế nào cho kẻ đọc bài thì vẻ lại trong trí như thấy trước mặt vậy.

Ví dụ: 1° *Tả cãnh chung sở Phát Diệm.*

« Trên một khu đất chạy dài 200 thước tây mở rộng 115 thước, chiếm địa vị giữa là toà chính thánh Điện, danh hiệu là nhà thờ rất Thánh Mẫu Môi Khôi, đầu nhà thờ trở về may, một con đường đâm thẳng lên toà Giám mục; xa xa hai bên có hang Lộ-đức, núi táng xác cùng hang Bê-lem, tả hữu thánh điện bốn ngôi nhà thờ song đối hai bên, án tiền thánh điện một nhà phương đình rộng rãi rung rinh toàn thể bằng đá; hai bên phương đình có bốn học đường mốt tân, qua sân tiền đình thì tới một ao hồ rộng chừng bốn mẫu, giữa hồ nổi lên một cù lao nhỏ, trước cho là gò Pathmas, rày mới xây một đài cao để tượng Trái Tim Đ. C. G. làm vua, tượng cao độ ba thước tây, chung quanh có vườn hoa giậu sắt, lại có cầu tự cù lao thông ra. Bao cả các thánh điện cùng phương đình có tường xây cao, có bốn cổng đá thông ra bốn ngã. Ấy là bãn đồ vắn tắt, muốn quan sát kỷ lưởng hơn, phải viếng thăm từng nơi... mới có thể bình phẩm cho chắc chắn. »

(Lấy bỡi Lịch sử cụ Sáu.)

84. — 2° *Tả hình dạng tính nết Juliano.*

Ông thánh Grêgôriô Nazianzeno vẽ hình dạng tính nết Julianô thể nầy: « Tôi đã đoán tính nết Julianô khi mới gặp tại thành Athêna và nói chuyện cùng nhau lần

đầu, vì chẳng thấy một dấu gì lành ở trong mình ông ấy sốt. Cổ thì cao, hai vai thì nhấm nhấp như muốn bay, con mắt thì trông ngang trông ngữa, lúc quay bên nọ lúc ngó bên kia. Hay quạu mặt, năng giậm chơn, quen khoe mình, năng nhạo chúng; truyên trò cả hơi, reo cười to tiếng. Ăn ở thất thường không mực; ai xin sự gì khi dễ khi khó, năng hỏi đều nọ lại quệch qua đều kia, khi thưa thì không thứ lớp. »

(*Dịch bởi Latinh.*)

85. — 3° *Tả tài trí ông Tertullianô.*

« Tertullianô thật là người rất thông minh lợi khẩu, có sách vở người chép cũng đã chứng minh: Trí khôn sắc sảo, kiểu nói mặn nồng, lời bác phi như muối xát mặt, tiếng an ủi tợ mật rót tái. Khi đã ra tay bắt lẽ đều chi, thì quyết đè cho chết lý.

Người đã làm một sách rất khéo léo mà bác nổ đạo dị đoan cùng chữa bênh đạo thật; tài trí nên quân tử, mà can đảm cũng xứng anh hùng: dầu quan dữ ngăm quyết giơ gươm, cũng kiên tâm bày nghiên hạ bút. Bài mở đầu cao kỳ khí khái, làm cho kẻ nghịch khiếp hải nằm nghe, càng nghe thêm càng phẳng gan đỏ mặt, mà không nổi mở miệng đáp lời. Biết mấy câu khích khí chạnh lòng! trưng nhiều lẽ chắc tai chích ý. Dẫu đã làm cho phục lý, mà ý hãy nói thêm, nên kẻ nghịch chẳng còn hả hơi cụ cựa. Năng giậm lẹ tiếng quan tư binh sĩ, đủ tỏ mình cũng thiện võ thông văn. Nọ là văn nhơn, nọ là quân tử, người cũng bắt lẽ xoai mang, dầu đẳng quan quyền, dầu ngôi thiên tử, ngồi trên lý luật mà chẳng chấp chích bỉnh công, thì người cũng dạn lời khêu móc. Sau hết qua phần kết thì người tóm lại mấy câu oai nghi khí tượng, chẳng sợ hình khổ đến bên lưng vì Toà công phán hằng xem xa trước mặt. »

(*Dịch bởi Latinh.*)

ĐIỀU THỨ VI.

DẠY VỀ CÁCH VIẾT THƠ.

86. — H. — *Thơ từ là đi gì?*

T. — *Thơ từ* là một cách truyện trò giao thiệp cùng nhau bằng giấy mực. Vậy khi không gặp nhau được mà truyện trò, bàn bạc, thưa thốt xin nài đều gì, thì dùng thơ từ mà thề lại.

87. — H. — *Thơ từ phải viết làm sao?*

T. — Đã nói rằng: *Thơ từ là cách truyện trò cùng nhau bằng giấy mực*, bởi đó khi truyện trò cùng nhau phải nói thể nào, thì khi viết thơ cũng phải lựa lời mà viết như vậy, lại càng phải kỹ cang, gọn gàng, rõ ràng, lịch sự hơn nữa.

88. — H. — *Kỹ cang là làm sao?*

T. — *Kỹ cang* là viết cho trúng tiếng, trúng dấu, trúng vần; lại mỗi đều, mỗi tiếng phải xét cho chín chắn có nên viết không đã, rồi mới viết ra. Viết rồi, còn phải coi lại hoặc có sót tiếng nào, dấu nào chăng. Chớ làm như người kia viết thơ cho em đi học ở xa ngái mà tin cho em hay *mệ* đã qua đời rồi; song vì sót dấu mũ trên *e* thì hóa ra *mẹ* đã qua đời rồi.

89. — H. — *Gọn gàng là làm sao?*

T. — *Gọn gàng* là lựa những đều cần, những tiếng cần mà viết, đừng viết dông dài những chuyện vô ích, những lời vô lối.

Có kẻ viết một bức thơ đặc đầy hai ba trang giấy, mà toán lại không có được mấy đều, ấy là tại kẻ ấy không biết viết cho gọn.

90. — H. — *Rõ ràng là làm sao?*

T. — *Rõ ràng* là nói cho minh bạch, việc gì đắc hoạch việc nấy. Bởi đó phải dùng tiếng lập câu cho rõ, đừng để cho kẻ được thơ phải nghi nan, phải viết thơ hỏi

91. — H. — *Lịch sự nghĩa là làm sao?*

T. — *Lịch sự* nghĩa là biết lễ biết phép mà nói phô cho xứng người xứng việc, nhứt là mấy câu mở đầu và mấy câu kết. Phép lịch sự còn phải giữ đến giấy, mực và cách viết và cách đề bì thơ nữa. Ví dụ như viết cho kẻ bề trên thì không nên viết giấy nửa tờ, không nên dùng mực đỏ, v. v. Các việc ấy sẽ nói trong *Sách Phép lịch sự,* đay chỉ nói về Lịch sự trong văn chương mà thôi.

92. — H. — *Muốn viết cho trúng phép Lịch sự, thì phải xét những đều nào?*

T. — Phải xét về kẻ mình viết thơ và việc mình có ý viết.

Vậy 1° *Viết cho kẻ bề trên* thì phải lựa lời mà nói cho khiêm từ cung kính, bề trên càng lớn càng sang, thì lời mình viết càng phải khiêm cung nhỏ thó.

2° *Viết cho kẻ ngang vai,* thì cũng nói cho tỏ giọng kính nhường và tỏ tình liêu hữu cùng giữ sự nết na nghiêm trang, nói pha trò cho vui cũng nên, song phải xứng con nhà lễ nghĩa.

3° *Viết cho kẻ bề dưới*, thì phải viết cho có ân tình, tỏ lòng thương mến, đừng ỷ thế mình là kẻ lớn, kẻ đờn anh, mà nói phô những lời cộc cằn khi thị, cho dầu viết thơ mà quở trách cũng phải giữ kẻo sai lời nói: Vì nói thất lễ thì cũng sai văn chương.

93. — H. — *Xét về việc viết thơ là xét làm sao?*

T. — Là xét thơ có ý nói việc gì, để tùy theo đó mà lựa lời cho xứng hạp. Vì chưng thơ thuật việc vui thì cách nói lời nói phải cho vui; mà thơ báo tín việc buồn thì lời nói cách nói cũng phải buồn.

94. — H. — *Xét theo việc thì thơ từ tóm lại được mấy thứ?*

T. — Tóm lại được Sáu thứ như sau nầy:

1° *Thơ thăm viếng*. Giọng thơ nầy phải nói cung hoà nhã kiểu đơn sơ, muốn nói cao kỳ văn hoa thì phải

nói giọng vui chơi, có thuật truyện gì thì nói cách hay, mà đừng lỗi đức yêu người.

2° *Thơ mừng.* Phải nói cho văn hoa kinh lịch mà tỏ lòng vui dạ mừng, song chớ nói ra lời dua nịnh mà tâng khen quá, kẻo ra người không thật bụng.

3° *Thơ xin.* Phải nói cho đơn sơ thật thà, giải vì lẽ nào mà xin làm vậy; chớ nói quanh chuyện nầy qua chuyện nọ, sau hết mới bày ra chuyện xin.

4° *Thơ cám ơn.* Phải nói tỏ tình cám mến và biết ơn kẻ làm ơn cho mình, song cũng đừng nói cách tà nịnh tâng bốc quá.

5° *Thơ trả lời.* Phải nói vắn tắt rõ ràng dễ hiểu. Vậy khi ai gởi thơ bàn hỏi đều gì, thì phải kíp trả lời; và nếu hỏi nhiều lời thì coi thơ mà trả lời theo thứ tự từng đều hỏi. Lại dầu thơ thăm viếng mà thôi, thì theo phép lịch sự cũng phải trả lời cho đẹp lòng kẻ đã nghĩ đến mình mà viết thơ.

6° *Thơ giải buồn.* Phải nói cho ra động tình thống thiết, tỏ lòng mình cũng đồng tiếc đồng buồn; song chẳng phải nói làm cớ cho người ta buồn thêm, một an ủi cho người ta hết phiền bớt muộn.

95 — *Lời bảo.* Trong kiểu nói khi viết thơ người ta cũng năng giặm câu văn vè thi phú, song thường với kẻ bề dưới hay là anh em bạn mà thôi, với bề trên thì bất đáng.

Trong sách *Premières études de la langue française*, và *Phép lịch sự Annam* đã có chỉ kiểu viết thơ cả tiếng Langsa cả tiếng Annam, ai muốn xem thì xem đó, nay còn chỉ thêm ít kiểu thơ Annam đay nữa.

96. — 1° *Thơ học trò gởi cho cha mẹ.*

Tại trường Ngày 15 tháng 8. 1930.

Lạy cha, lạy mẹ

Nay con xin viết ít chữ gởi về hầu cha mẹ đặng

biết: (1) Con tháng trước nầy sức khỏe, học đặng luôn, cuối tháng học ôn con đọc thuộc, so lại bài vở thầy cho về hạng khá, trong lớp 12 trò mà con đứng thứ 6.

Tiền bạc cha mẹ cho con đem theo tiêu vặt, nay hãy còn có ít, áo xống cũng không thiếu, nhưng mà đến tết con phải góp hiễm với anh em, lại không có áo mới, xin như ở nhà có thể rộng tiêu đặng, thì dám xin cha mẹ gởi thêm cho bạc tiền da thiểu và một áo mới quần mới cho có với anh em bạn con.

Như có ngặt thì thôi, không cần thiết chi cho lắm mà phiền cha mẹ nhọc lo.

Ấy ít lời làm tin kẻo lòng cha mẹ trông tưởng. Xin cha mẹ cứ an lòng, con xin gắng tức học hành cho vui bụng thầy con, cũng giữ cho khỏi bệnh hoạn, giữ khuôn phép cho phải phận con, cho mau nên thân hầu đặng chút báo bổ công ơn cha mẹ.

Con xin gởi lời về thăm bác con, con xin gởi lời kính thăm bà con hết thảy đặng bình yên, mấy em con học cho giỏi, chơi cho vui vẻ.

Nay lạy,

Con bất tiếu N. trăm lạy.



97. — 2° *Thơ một trò có đạo gởi cho Cha sở.*

Tại... Ngày...

Lạy Cha,

Xin nhậm tỏ lời con. Từ ngày con tựu trường đến rày nhờ ơn Chúa thì cũng đặng yên hàn mạnh khỏe học

1. Con nhà công-giáo phải giặm thêm ít lời tỏ lòng đạo đức, như rằng: « *Nhờ ơn Chúa con tháng trước nầy* v. v. Xin cha mẹ an lòng và năng nhớ con trước mặt Chúa. Phần con, con chẳng dám quên công ơn cha mẹ tác thành, nên cũng năng cầu nguyện...

hành đặng với chúng bạn luôn; con ở đây thì cũng lấy làm vui vẻ, không buồn nhớ chi; việc học hành thì con trông cũng theo kịp đặng với anh em; miễn cho con đặng lành mạnh.

Vậy lạy cha xin cha hằng nhớ đến cách riêng trước mặt Chúa, và cầu nguyện cho con đặng vâng noi những lời cha năng răn dạy con, ngõ cho con đặng ăn ở sốt sắng, giữ mọi khuôn phép theo bổn phận con. Bấy lời mọn mấy xin cha miễn chấp, cùng ban phép lành cho con.

Nay lạy

Con mọn Đominique N. ký.



98. — 3° *Thơ mảng tuổi thầy cựu.*

Tại... ngày... tháng... năm...

Lạy thầy,

Nay nhân ngày tết, là ngày con phải nhớ mà gửi lời kính chúc các Bề trên, là người đã làm ơn cho nhiều lắm.

Xa xuôi, con không về được, xin kính nhời về chúc thầy, cô, vạn sự như ý và các anh, các chị bình yên cả.

Từ ngày con không được học với thầy mà phải về ở bên nầy, con lấy làm tiếc lắm; may lại được thầy giáo con bây giờ cũng chăm chỉ cho con như thầy khi trước.

Không bao giờ con quên ơn thầy dạy bảo con: cũng nhờ đó mà về sau con có thể nên người được. Con vẫn ao ước đến ngày nghỉ học, con sang hầu thầy, cô, và thăm các anh em một thể.

Gọi là mấy nhời quê kệch gửi về chúc, họa tỏ lòng ơn nghĩa con ra được ít nhiều. Vậy xin thầy, cô, nhận cho và có điều gì vô lễ, cũng xin đại xá.

Nay kính lạy.

Nguyễn-văn N.... ký

99. — 4° *Thơ thăm anh em, chị em.*

Tại... Ngày...

Em mọn xin gởi lời kính thăm anh chị. Em mấy lâu nay khỏe mạnh, làm ăn thường thường vậy; quan trên có bụng thương mới cho thăng một trật thêm bổng mấy đồng bạc cho đủ ăn tiêu. Xứ nầy hóa hạng giá đắt lắm, gạo cơm vật ăn, cũng quá đắt, tiện tặn lắm mà còn có tháng mắc nợ trả không hết. Từ nầy em trông khỏi công nợ, rồi có phương dành để nhắm mớ về sau.

Nay nhơn gần tết, em xa xuôi không về đặng, xin gởi lời lạy mừng tuổi anh chị, em chẳng có chi xin gởi ít xấp thuốc ngon cho anh hút thử chơi, cùng mấy trăm cau khô để chị dùng ba bữa tết. Em lại gởi một cây lụa để nhờ chị lo may cho hai em nhỏ hai cái áo bận tết mà mừng. Em nhớ mấy em nhỏ lắm.

Ấy ít lời làm tin kẻo anh chị thương nhớ. Em xin gởi kính thăm anh em chị em trong bà con ta, cùng anh em bạn em, xin chúc cho hết thảy đặng bình an vui vẻ.

Nay kính thăm

Em mọn N. kính bút.



100. — 5° *Thơ gởi thăm anh em bạn.*

Tại... Ngày...

Kính thăm anh (em, cậu, chú,) em xin kính chúc hai chữ bình an, từ ngày cách biệt đến nay, em, (tôi) thường sức khỏe, công việc tầm thường, chỉ nhớ lúc anh em sum vầy, rày một mình chếch mác, buồn mà không biết sao cho gặp nhau truyện trò một bữa. Ở đây tuy gặp nhiều người bụng dạ khá khá, nhưng hãy lạ lùng, sao cho đặng như anh em bạn cũ ta.

Em (tôi) thường hỏi thăm anh (cậu) bình an, em (tôi) thiệt có lòng mầng. Ở đây buôn bán có năm bảy hàng khá lớn, hàng em (tôi) cũng đặng hạng tư, không đắt lắm cũng không ế lắm; năm nay ăn tiêu rồi khỏi thâm vốn, trông sang năm thế cũng có dư lợi chút đỉnh, vì nay vật giá có hạ, có cất đặng mớ cau, mớ lúa. Thôi ít lời làm tin, xin anh nhớ đến, khi nào rảnh rang nhơn tiện gắng gởi cho em ba chữ, trông lắm.

Nay kính thăm

Bất tài N. kính bút.



Có nhiều khi anh em bạn hoặc vợ chồng gởi thơ cho nhau cũng quen viết giặm văn hoa đối đáp, như mấy thơ sau nầy:

101. — 1° *Thơ gởi cho anh em bạn.*

Tại Huế ngày 12 tháng 6 năm 1930.

Tình củ ngãi xưa thế chưa phai lợt, đôi lời thiển bạc tỏ chút tình thâm, gởi thăm anh đặng thỏa dạ hoan tâm, thì em đây cũng toại lòng phỉ chí.

Kể từ ngày li biệt, người đi bắc, kẻ ở nam, dầu xa nhau theo việc ăn làm, tình huynh đệ vẫn hằng thân thiết.

Anh bấy lâu, quí thể như hà, cửa nhà sao đó? Bề sinh lý có khá gì không? Việc buôn bán đắc thất thể nào?

Phận em cô độ tha phương, trăm đường trắc trở: Rũi lâm nguy không người tán trợ, làm đủ bữa khỏi nợ là may!

Biết bao giờ cho có đó có đay, cho anh em ta sum vầy một xứ!

Nhưng vậy, kể từ ngày dời ra xứ lạ, thấy thiên hạ cũng dễ ở dễ ăn, thủy thổ cũng hiền lành khỏi sợ. Xin anh an dạ, hằng nhớ đến nhau; chúc cho anh em trăm đều hưng thịnh.

Bất tài N. kính bút.



102. — 2° *Thơ thăm anh em bạn giữa tiết xuân.*

Tại Đông ba. Ngày rằm tháng tư.

Lơ thơ tơ liễu, bát ngát hương đào; thôi ngày nhắn cá, tái lại mong sao; mấy trùng non thẳm, một lá thư trao. Lan huệ đua tươi được mấy? Thông huyên đôi khóm dường nào? Hàn mặc xưa kia đã thế, khoa danh nay những làm sao? Tiện giá truyền mây gửi nhạn, bõ công rày rầy ước mai ao.

Mai thôn, Phạm-văn Xuân

kính thư, đệ trình.



103. — 3° *Thơ chồng gởi về trắch vợ.*

Tại Đálát Ngày 19 tháng 5.

Nhạn gởi lời về thăm em, bướm xa ba mình còn nhớ cảnh, vượn níu ngành biết thuở nào khuây, em đừng nghe chốn gió mây, đây qua chẳng say ba đám sắc. Sông ô thước cầu kia muôn bắc, vì sự tình đò ấy vắng đưa, lá lay vì ba nguyệt thuở xưa, trắc trở ấy ông tơ ngày trước. Tưởng là tưởng đàng đi nước bước, thương là thương ý ở nết ăn, thiếu chi nơi trăng gió gió trăng, chán chi chốn điệp ba ba điệp. Câu trung tín lòng chàng thương thiếp, chữ phi thường dạ thiếp tương

tư, chớ nghe kẻ duyên mộc cầu ngư; câu lý hạ hiếu trung noi giữ, chữ phi thường ai lụy mặc ai, chớ so đo sắc sắc tài tài, đừng nghị luận giàu giàu khó khó; đừng thấy khó mà phụ, chớ chộ giàu mà ham, sao không nhớ câu đức tứ tùng tam, há dễ quên chữ tam cang thường ngũ? Áo kia cũ tấm lòng nào cũ, cái đàng mòn nhơn nghĩa há mòn, đây trăm năm tạc tấm lòng son, đó ngàn thuở chớ phai dạ mật.

ĐIỀU THỨ VII.

DẠY CÁCH LÀM THIỆP VÉ.

104. — H. — *Thiệp* (vé) *là đi gì?*

T. — *Thiệp* hay là *Thiếp* hay là *Vé* là một tờ giấy nhỏ viết ít tiếng, ít câu vắn tắt thay vì thơ.

H. — *Có mấy thứ thiệp?*

T. — *Thiệp đại loại* có ba thứ:

1° *Danh thiệp*, để trình tánh danh, chức phận mình. Dùng để gởi thăm hoặc cho biết mình có đến thăm, đến hầu.

2° *Thiệp thỉnh*, là giấy mời đến dự tiệc hoặc đến dự cuộc gì vui.

3° *Thiệp báo hỉ, báo tang*, là thiếp tin cho người ta biết mình có gặp được dại gì may, hoặc làm sự gì rủi như có người thân nhơn đã qua đời v. v.

105. — H. — *Danh thiếp phải viết, phải in thể nào?*

T. — Danh thiếp phải viết phải in thể nào thì tùy theo thiếp quấc ngữ làm cách tây, gọi là *Carte de visite*, hay là viết chữ nho theo phép tàu.

Thiếp làm cách tây thì chính ở giữa, in tánh danh, chữ hoa lớn, qua hàng thứ hai thì in chức tước, chữ nhỏ. Nếu có nhiều chức nhiều tước thì chọn lấy một

hai tước trọng hơn mà thôi, chớ liệt ra cho hết kẻo như khoe trẻ. Ở hai góc dưới; một bên tên xứ, một bên cư quán. Hãy xem đây:

	Lê-văn-Tuấn	
	Instituteur	
Hué		*Annam*

Thiếp làm cách Tàu, thì lấy giấy điều, đỏ hay là giấy huê tiên, dài chừng 20 phân tây, rộng chừng 12 phân, xếp lại thành 4 khoản; hễ kẻ lớn gởi cho kẻ nhỏ, thì viết hoặc in tánh danh chức tước mình vào khoản thứ 1 bên hữu; kẻ nhỏ thì in vào khoản nhì. Lại chữ chức phận kẻ nhỏ thì viết ra lưỡng cước chữ nhỏ, rồi ở dưới thêm chữ *Bái*, như thể thức đây.

助教
黎文俊
拜

106. — Kẻ nhỏ, kẻ ngang vai gởi dâng thiếp mầng tuổi, thì giữa đề thêm chữ *Chúc* hay là *Cung chúc*, rồi khoản thứ ba là khoản nhứt bên tả đề hai chữ lớn: *Tân hi;* thiếp hầu thăm, thì đề hai chữ *Khương cát*, như thể thức sau nầy:

黎文俊 恭祝 新禧	阮少明 恭祝 康吉

107. — H. — *Thiếp thỉnh phải viết thế nào?*

T. — Nếu viết chữ nôm thì phải dùng giấy sắc đỏ, điều, hồng đào hoặc giấy huê tiên, mà viết rằng:

Nay đính ngày.............tháng.............giờ.............
Xin rước Ngài (cụ. quan lớn. v. v.) ghé nhà xơi chén rượu (hoặc xem trò, xem hát v. v.) Ngài khứng đến thì may lắm, vui lắm.

Bá hộ nguyễn, quí chức quan cố.

Tân khoa bộc Trần Như.........phụng hay là *bái.*

108. — Nếu viết hoặc in bằng chữ Quấc ngữ, thì dùng giấy cứng (*carte*) hoặc giấy viết thơ và cũng viết như trước nầy; song gởi cho ai thì đề ngoài bì thơ cách như thơ từ vậy, đừng viết vào trong thiệp:

Bá hộ nguyễn, quí chức quang cố.

Nếu viết chữ nho thì rằng:

Tư đính dĩ...........nguyệt...........nhựt...........

Tảo (hoặc *Vãn*).........*điểm chung liểu chước* (hay là *trị minh*) *hậu quang* [1].

Mình mẩng việc chi khi thiên hạ đã rõ thì chẳng cần gì nói. Khi muốn nói, thì nói qua quít vậy một cách khiêm tốn, đừng chút gì khoe trể.

109. — H. — *Thiệp báo hỉ viết thể nào?*

T. — Nếu viết chữ nho hoặc chữ nôm thì dùng giấy sắc, giấy huê tiên và viết thể nầy:

Nay phước nhà sinh đặng con trai, xin kính báo Ngài......... mừng cho là may lắm. Nay thiệp.

Hầu.

Tộc trưởng Bá phụ đại nhơn quang cố.

Bất tiếu diệc sanh bái.

110. — H. — *Thiệp báo tang phải viết thể nào?*

H. — Nếu viết chữ nho hoặc chữ nôm, thì viết giấy xanh, giấy lục, và viết thể nầy:

Nay nhà bạc phước ngày...........tháng...........
Ông già tôi bệnh chung, bỏ tôi mồ côi thẩm lắm, dám cậy người làm thiệp lạy ngài thương đến cha con tôi.

Cám ơn lắm. Nay thiệp.

Hầu,

Cử nhân Lý nhân huynh cố cập.

Ai tử Nguyễn.........tái bái.

---

1. Hậu quang nghĩa là chực rước khách đến để làm cho nhà mình được sáng. — Chữ quang phải dài lên.

111. — Lời bảo. Con nhà Công giáo làm thiếp báo hỉ, báo tang, phải nói tỏ lòng đạo chút, như nói rằng:

Cám ơn Chúa. Nay phước nhà v. v.

Xin Ngài thương cầu nguyện cho cha tôi cùng thánh hiệu là Phaolồ.

Nếu cất xác ngày nào, lễ giờ nào, mà có ý mời đến đưa đám, thì cũng nói trong thiếp.

112. — H. — *Khi được tin báo tang thì trả lời làm sao?*

T. — Nếu trả lời bằng chữ nho hay là chữ nôm thì cũng dùng giấy huê tiên xanh, lục, và viết như thiếp chúc mầng, song thay vì mấy chữ *Cung chúc, Tân hi,* thì viết:

Văn phó bắt thăng bi diệu; duy nguyện tiết ai thị vọng. Nghĩa là: *Nghe tin lòng thẩm thương khôn xiết, xin giảm cơn phiền, ấy là đều tôi trông ước.*

Con nhà Công-Giáo nên viết rằng: « *Nghe tin buồn lòng tôi cũng thẩm thương khôn xiết; song tử kỳ hữu định, ta thuận theo ý Chúa mà giảm bớt cơn phiền thì hơn.*

ĐIỀU THỨ VIII.

VỀ KIỂU LÀM VĂN KHẾ.

113. — H. — *Văn khế là đi gì?*

T. — *Văn khế* hay là *Văn tự* là tên chung chỉ các giấy mà người ta làm bằng chứng với nhau trong việc mua bán, thuê mướn, vay tạm, đổi chác, v. v....

H. — *Văn khế phải làm thế nào?*

T. — Văn khế phải làm cho rõ ràng minh bạch đừng có lời gì bông lông ám hiểu. Lại số tiền bạc, đất ruộng, v. v., dầu viết chữ số mặc lòng, còn phải thêm tiếng nói giữa hai ngoặc. Ví dụ: *Vay 100,$00* (*một trăm đồng*).

Vã những văn khế về điền thổ hoặc về việc gì trọng hệ, thì phải có lý trưởng nhẫn thiệt, ký tên và áp hạ đồng triện. Nay chỉ ít văn khế đã có trong sách nhà nước phát ra mà học.



114. 1. — Văn khế vay bạc.

Tên tôi là Nguyễn-văn-Tài, vợ tôi là Trần-thị-Tính ở Đồ-xá, tổng Đồ-xá, huyện Võ-giàng, tỉnh Bắc-ninh; nhân vì nay trong nhà thiếu tiền, nhờ có vợ chồng ông lý trưởng ở làng Niềm-xá, tên là Đinh-xuân-Phong và Lê-thị-Thu cho vay một trăm đồng bạc, lãnh đem về nhà tiêu dùng; tự xin chịu lời y như lệ Nhà-nước, hẹn đến tháng mười năm nay, xin đem trả vốn lời đủ số, không dám thiếu. Nếu quá hạn mà không trả thì xin cam chịu trả bội lên.

Nhà-nước có phép thường, cho nên làm văn-khế nầy để làm tin.

Ngày......tháng......Năm......

Nguyễn-văn-Tài tự ký.

Vợ là Trần-thị-Tính điểm chỉ.



115. 2. — Văn-khế thuê trâu.

Tên tôi là Nguyễn-văn-Phước, và vợ tôi, ở Làng Mi-trà, tổng Phong-thanh, huyện Kiến-phong, phủ Kiến-tường, tỉnh......, làm văn khế nầy để thuê hai con trâu cày của ông hương chủ Phan-văn-Lợi, ở làng Bình đức: một con đực vừa đúng 6 tuổi, sắc đen, có đủ sừng và đuôi, sừng mọc quặp xuống, hai chân trước có xoáy;

một con cái, đúng năm tuổi, sắc trắng toàn, có đủ sừng và đuôi, ở sườn bên tả có một cái xoáy.

Chúng tôi nhận thuê hai con trâu ấy để đem về cày bừa, hạn trong một năm, thì đem trâu trả lại cho người chủ. Giá thuê định là tám mươi thùng lúa.

Hoặc khi có xẩy ra việc bất thường, thì chúng tôi phải báo tin ngay cho chủ biết để chủ đến xem xét, nếu vì chúng tôi tham lợi bắt trâu làm quá sức đến nỗi trâu chết, thì chúng tôi phải chịu bồi thường.

Chúng tôi làm văn-tự nầy để làm tin.

Ngày......tháng......năm......

Tá-tả: Trần-văn-Mỗ ký. *Nguyễn-văn-Phước ký.*

Vợ điểm chỉ.



116. **3. — Văn khế bán ngựa.**

Tên tôi là Đoàn-huy-Cương, ở phố hàng Võng hộ thứ hai, thành-phố Hà-nội; nguyên trước tôi có mua một con ngựa sắc trắng, hiện được bốn tuổi, nay cần đến tiền tiêu, tôi bán con ngựa nầy cho quan Phủ Thường-tín là Đỗ-đình-Hằng giá bốn mươi đồng bạc, giao nhận với nhau xong rồi hai bên không có phàn nàn gì nữa. Con ngựa của tôi bán này thật là của tôi; hoặc có ngăn trở điều gì, thì tôi xin chịu, không can gì đến người mua.

Nhà-nước có phép thường, cho nên lập văn-tự nầy để làm tin.

chứng kiến: Ngày......tháng......năm......

hộ-trưởng Phí-ngọ-Thân. *Đoàn-hữu-Cương tự ký.*

117. 4. — Văn-khế bán thuyền.

Tên tôi là Đỗ-như-Lan, ở làng Hạ-nông, tổng Thượng-nông, huyện Tam-nông, tỉnh Phú-thọ tôi có một chiếc thuyền mới đóng bằng gỗ đinh, bề dài ba mươi thước an-nam, bề rộng tám thước, lòng sâu bốn thước; có mui, phên, chèo, sào, bánh lái, cọc chèo, cột buồm, cánh buồm và các đồ trong thuyền đủ cả. Nay tôi đem bán chiếc thuyền ấy cho người bản tỉnh ở làng Lâu-hạ tổng Lâu thượng, huyện Phù-ninh, phủ Lâm-thao, tên là Lưu-huy-Chú; giá bây giờ là ba trăm năm mươi đồng bạc; nhẫn tiền ngày làm văn khế, giao nhận với nhau xong đủ rồi. Ví bằng thuyền của tôi là Đỗ-như-Lan có gian dối gì, thì tôi xin chịu, không can gì đến người mua.

Nhà nước có phép thường, cho nên làm văn-khế để làm tin.

Ngày......tháng......năm......

chứng kiến:

Lý-trưởng *Đỗ-như-Lan tự ký.*

Hàn-duy-Khiên áp triện.



118. 5. — Văn khế bán đứt (đoạn).

Tôi tên là Lê-lao-Luận, vợ là Lã-thị-Hoà, và các con tôi là, Chân, Đinh, Châu, ở làng Tân-triều, tổng Bình-an, phủ Đình-viễn, tỉnh......... vốn có một sở ruộng và một khoảng đất có cây giáp một cái rạch nhỏ, tây giáp ruộng của Trương-Khuông, nam giáp ruộng của Trần-thị-Từ, bắc giáp cây gạo, đông tây tứ chí y như trong văn khế. Nay vì thiếu tiền tiêu, tôi đem ruộng và đất ấy bán đứt (đoạn) cho tên La-Mảo, giá tiền là một ngàn đồng bạc, nhận tiền xong rồi, giao văn khế cho

chủ mua nhận lấy ruộng đất ấy mà cày cấy trồng-trọt, truyền cho con cháu đời đời.

Ruộng và đất ấy thật là của vợ chồng tôi, hễ có dối trá thì chúng tôi xin cam chịu lỗi, chẳng can thiệp gì đến chủ mua.

Nhà nước có phép thường, nên viết tờ văn-khế nầy làm tin.

Niên-hiệu Thành-Thái năm thứ...ngày...tháng...

Tá-tả văn-khế là

Lý-văn-Năng ký.

Lê-bao-Luận ký.

Thừa nhận thựa lý-trưởng là:

Phan-duy-Cơ áp triện và ký.

Vợ là

Lã-thị-Đào điểm chỉ.



119. 6. — Vă-khế bán lai-thục.

Tôi tên là Lê-văn-Bân và vợ là Trần-thị-Đào, ở làng Hương-ngọc, tổng An-tường, phủ Nguyên-hưng, tỉnh Nghệ-an.

Nguyên chúng tôi có một thửa (sở) ruộng, một mẫu năm sào, ở tại xứ Ngũ châu, thuộc địa phận làng Hậu thôn. Thửa ruộng ấy, đông giáp ruộng của Nguyễn-văn Quyên, tây giáp con đường cái, bắc giáp con sông con, nam giáp chùa, đông tây tứ chí y như trong văn-khế.

Nay vì thiếu tiền tiêu dùng, chúng tôi đem bán lai-thục thửa ruộng ấy cho vợ chồng ông Nguyễn-văn-Cả, và Hoàng-thị-Lộc, người làng Hàn-thôn, giá là một ngàn quan tiền, giao nhận đủ số rồi. Ruộng ấy thật là của vợ chồng tôi, hễ có điều gì man-trá, thì chúng tôi xin cam chịu tội, chẳng can thiệp gì đến chủ mua.

Kể từ ngày lập văn-khế nầy, thì chủ mua nhận lấy ruộng ấy mà cày cấy, hễ khi nào chúng tôi có tiền xin chuộc lại, thì chủ mua phải cho chuộc, không được cố chấp.

Nhà nước có phép thường, nên lập văn-tự nầy giao cho người mua để làm tin.

Tá-tả: Đinh-văn-Mỗ ký. *Lê-văn-Bân ký.*

Trần-thị-Đào điểm chỉ.



120. 7. — Văn tự cố (cầm) ruộng và nhà.

Tên tôi là Lê-văn-Sĩ, và vợ tôi, ở làng Tân-tạo, tổng Mỹ-hoà, huyện Phong-Nhiêu, phủ Ba-xuyên, tỉnh...

Nguyên chúng tôi có mười-sáu mẫu ruộng và mười mẫu đất ở, vừa của tổ-tiên để lại cho, vừa của chúng tôi mua được. Ruộng đất ấy, đông giáp ruộng tên Cư, tây giáp rừng, nam giáp sông, bắc giáp ruộng tên Đỗ-Phấn, ruộng thì vào sổ-địa-bộ là của cha tôi tên là Lê-văn-Hổ.

Nay vì thiếu tiền tiêu dùng, chúng tôi đem cầm cả ruộng đất ấy, cọng là hai-mươi-sáu mẫu, cho người bản (bổn) xã là vợ chồng ông Vũ-đình-Đức, giá là một ngàn năm trăm đồng bạc, nhận tiền cong rồi, giao văn-khế cho vợ chồng tên Vũ-Đình-Đức nhận lấy mà ở cùng cày cấy. Hạn trong một hai năm, nếu chúng tôi có tiền muốn chuộc lại thì phải trả cả tiền gốc và trả thêm tiền lãi (lời) ba phân. Nhược bằng để ngoài hạn ba năm mới chuộc thì chúng tôi xin chỉ trả tiền gốc mà thôi.

Hiện chúng tôi có mời hương-chức bản xã đến chứng kiến việc lập văn-khế nầy; hoặc có khi sẩy ra sự gì lôi-

thôi, thì chúng tôi xin chịu lỗi, chứ không can thiệp gì đến chủ mua.

Ngày...tháng...năm...lập văn-khế.

Người bán: *Lê-văn-Sỹ điểm chỉ,*

Vợ điểm chỉ,

Em: *Lê-văn-Bôn điểm chỉ,*

Người làm chứng:

Ba người hương-chức ký.

Người tá tả là: *Tâm ký.*

Ấy là những kiểu thức đã có trong sách của các trường nhà nước; song làm cách khác, miễn cho rõ ràng minh bạch cũng chẳng hệ gì.

ĐIỀU THỨ IX.

VỀ KIỂU LÀM ĐƠN-TỪ.

121. — H. — *Đơn-từ là đi gì?*

T. — Đơn-từ là tờ làm trình bẩm cùng quan trên mà xin ơn gì hay là kêu cứu việc gì. Bởi đó có hai thứ đơn:

1° *Đơn Vọng-ân,* 2° *Đơn Khiếu cứu.*

122. — H. — *Đơn vọng-ân phải làm thế nào?*

T. — Đơn vọng-ân là đơn kêu xin một ơn gì, như xin khẩn-điền, xin triển thuế, xin cải táng, xin lãnh hành một việc gì, xin làm việc một sở nào, v. v.

Bởi đó muốn xin cho đắc lời, thì phải nói cho có lý sự và dùng lời cho khiêm tốn và nói cho gắn vó.

Trong sách Giáo-khoa-thư của trường nhà nước cũng có ít kiểu thức như sau nầy:

123. 1. — Đơn xin khẩn điền.

Ngày......tháng......năm......

Bẩm lạy quan Tổng-đốc,

Tên tôi là Đặng-đình-Mai, ở làng Phượng-vũ, tổng Phượng-vũ, huyện Thượng-phúc, phủ Thường-tín, tỉnh Hà-đông, vốn nghề làm ruộng. Nay tôi thấy trong tổng tôi, về làng Đông-quan, có thửa ruộng công điền ước chừng năm trăm mẫu, lên đông giáp đường cái quan, bên tây giáp ruộng của Nguyễn-văn-Sách, bên nam giáp một cái gò; bên bắc giáp một cái ao của làng ấy. Dân làng Đông quan phải xiêu tán ruộng không cày cấy, vì thế tôi xin quan lớn cho phép tôi khai khẩn làm thành ruộng trong ba năm tôi xin đem vào sổ nộp thuế để cho ruộng đất khỏi phải bỏ hoang.

Phượng-vũ tổng, Chánh-tổng — Nay bẩm:

Cung-hữu-Tài nhận thực. — *Đặng-đình-Mai tự ký.*



124. 2. — Đơn xin giảm thuế.

Ngày......tháng......năm......

Bẩm lạy quan Đốc-lý,

Tên tôi là Lê-văn-An, làm thợ rèn ở phố hàng Đông, hộ thứ hai, thành phố Hà-nội, có đơn và kêu Quan lớn như sau nầy:

Nguyên tôi làm nghề thợ rèn, mấy năm trước phải đóng thuế môn bài mỗi năm có ba đồng bạc, đến năm nay thì thấy thuế tăng lên mười-hai đồng. Tôi đã nộp đủ rồi, nhưng mà nặng lắm, sức tôi chịu không nổi, sợ từ đây về sau đóng không đủ thuế, phải tội với Quan

lớn. Vậy tôi làm đơn nầy xin Quan lớn bớt cho tôi chịu thuế mỗi năm là sáu đồng, vì lò tôi ít vốn lắm, mỗi ngày được vài ba đồ vặt, bán độ được một vài đồng mà thôi, tính lời ra không đủ ăn, còn biết lấy gì mà đóng thuế cho đủ được.

Xin Quan lớn xét lại thương cho tôi được nhờ ơn Quan lớn.

Phố-trưởng: Nay bẩm:

Hoàng-văn-Thọ nhận ký. chủ lò: *Lê-văn-An điểm chỉ.*



125. 3. — Đơn xin lĩnh sổ thuyền.

Bẩm lạy quan Công-sứ,

Tôi tên là Bùi-văn-Nhân, ở làng Cơ-xá, có đóng được một chiếc thuyền, đo thước tây thì bề dọc được chín thước, bề ngang hai thước một tấc, bề sâu một thước; chèo ba cái, chở nặng được bốn mươi tạ.

Vì mới đóng xong, chưa có sổ thuyền, chưa có số hiệu, nay tôi làm đơn xin lĩnh sổ thuyền đem vào bộ đóng thuế cho được đi thông hành buôn bán.

Nay bẩm.

Ngày......tháng......năm......

Chủ thuyền: *Bùi-văn-Nhân ký.*



126. 4. — Đơn xin cải táng.

Bẩm lạy quan Công-sứ,

Tên tôi là Nguyễn-hữu-Úc, ở làng An-ninh, huyện Hương-trà, phủ Thừa thiên, đến kính xin quan lớn việc sau nầy:

Cha tôi làm lái thuyền, lên buôn bán trên Cam-lộ, chẳng may bị nạn chết, chôn ở trên ấy đã được ba năm nay. Nay tôi muốn đem di-hài (hài cốt) cha tôi về an-táng tại quê-hương chúng tôi. Vậy xin quan lớn dủ lòng thương, tư cho quan Công-sứ Quảng-trị cho tôi được phép bốc mả cha tôi đem về an-táng tại làng An-ninh.

Cha tôi không phải chết về bệnh thời-khí, nên tôi dám mong rằng Quan lớn sẵn lòng tốt mà cho tôi phép ấy, xin đội ơn Quan lớn vạn bội.

Tôi cam đoan xin theo đúng các cách vệ-sinh về việc cải táng.

Nay kính xin,

Lý-trưởng — Ngày......tháng......năm......

Mỗ nhận thực — *Nguyễn-hữu-Úc ký.*

áp triện.



127. — H. — *Đơn khiếu cứu là làm sao, phải làm thế nào?*

T. — Đơn khiếu cứu là đơn kêu oan ức sự gì xin quan cứu, hoặc là kiện cáo ai về khoản gì.

Đơn khiếu cứu phải làm cho minh chính thật thà khai kể mỗi khoản cho rõ ràng chứng cớ, đừng vu khống, cũng chớ nói quanh co dông dài.

Nay làm ít đơn làm kiểu, các đơn khác cũng cứ như vậy.

128. 1. — Đơn kiện đòi hương hỏa.

Tôi là Lê-văn-Tài, ở tại làng An-ninh, tổng Hiền-lương, phủ Vĩnh-linh, tỉnh Quang-trị, lạy bẩm xin Quan tỉnh soi xét cho việc sau nầy:

Nguyên cha tôi là Lê-văn-Thế, sinh hạ được hai con trai, là tôi và anh tôi là Lê-văn-Lực. Anh tôi làm bạn với nguyễn thị-Xuân, cha tôi đã cho ở riêng, còn tôi thì cứ ở với cha mẹ, dẫu sau khi đã có đôi bạn rồi cũng vậy. Khi cha mẹ cháng tôi đã qua đời rồi, thì có để lại một mẫu ruộng làm hương hỏa điền, anh tôi phụng thủ ruộng ấy bấy lâu. Rủi thay anh tôi cũng chết sớm, để hai đứa con dại; còn thị Xuân coi chừng đã hòng theo kẻ khác, hai năm nay việc chạp mồ xủi mả làm lấy có lấy rồi, còn việc hiếu sự gì có làm không làm chẳng ai biết. Tôi thiết nghĩ phần hương-hỏa là đều quan trọng, anh tôi chết rồi thì tôi phải lo, đa phen tôi đã đến xin thị Xuân để nhận mà làm, hầu lo cho trọn niềm hiếu nghĩa. Song thị Xuân nhứt vị cố chấp, lại buông lời chưởi mắng.

Vậy xin Quan lớn cao quang chiếu cố, thương đến dân tình, đòi thị Xuân đến dạy một lời cho dân mọn được nhờ, để giữ lấy phần hương hỏa, mà lo trọn niềm báo hiếu tiên nhân, kẻo mang tội vong ân tổ phụ.

Nay lạy bẩm muôn nhờ ơn Quan lớn.



129. 2. — Đơn dân làng kiện lý trưởng.

Chúng tôi là Lê-văn-Lý, Nguyễn hữu Kiên, Hồ-viết-Tiền, Ngô đinh Thế cùng đồng cả dân làng Bâu-la, về tổng Bí-lết, huyện Nam-sâu, tỉnh Bắc-can lạy xin Huyện Đường quan cứu xử việc sau nầy:

Nguyên Lý trưởng làng chúng tôi là Pham-văn-Cường, làm việc quan đã hai năm nay, nhơn dân ai ai cũng đều

thán oán: đến kỳ quân cấp công điền, ông giấu lại năm mẫu để tư tiêu; công ích ông bắt thêm dân, để thâu tiền đại nạp; công sưu ông bắt thêm chánh tráng, để cho đặng phù thu. Làng chúng tôi sưu thuế 250,$00 nay tính theo phái lai có hơn 300 bạc nạp thuế. Các việc công tiêu hượng sự thì đã có phần ruộng riêng, không biết ông lý để riêng năm mẫu ruộng ấy làm gì, tăng thêm công ích, phù thu sưu thuế, thì lấy bạc ấy đem đi đâu. Chúng tôi hỏi đến thì ông nói tiêu việc làng; chúng tôi đòi chấm mãi biện, thì ông cứ nói lôi thôi, ấy tham tâm đã rõ.

Vậy xin quan lớn thẩm xét cho dân được nhờ, kẻo lâm thời dân đã cực, lại thêm bị gian lận đàng nọ ngõ kia, thì khổ lắm.

Muôn lạy trông ơn cứu xứ.



130. 3. — Đơn xin đòi nợ.

Tôi là nguyễn-thị-Quả, làng Dương-xuân, tổng Cư-chánh, huyện Hương-thủy, phủ thừa thiên bẩm lạy xin nhờ quan Công-sứ thương giúp một việc sau nầy:

Nguyên chồng tôi là Lê-văn-Hữu có cho Phạm-văn-Chích vay 250,$00 cho chịu lời mỗi năm 25,$00. Vay từ năm Bảo-Đại nguyên niên đến nay có khế tờ hẵn hòi. Năm đầu y có trả 25,$00 bạc lời và 50,$00 bạc vay, năm thứ 2 y cũng trả 20,$00 bạc lời. Rủi trong năm ấy chồng tôi vừa mất, qua năm sau y cũng trả 20,$00 bạc lời; còn vốn thì không chịu trả. Tôi có đòi thì y cứ hẹn tháng nầy qua tháng nọ, lôi thôi không trả. Y coi bộ làm ăn trúng, ruộng trưa trâu bò khá, còn tôi thì mẹ góa con thơ, cữa nhà sa sút, trông nhờ 200,$00 đó, để kiếm bề sinh lý đỡ miệng nuôi con, mà y cố tình không trả, thật khổ cho mẹ con chúng tôi lắm.

Vậy lạy xin Quan-lớn thương xem, đòi tên ấy đến dạy y trả nợ đó đủ số cho chúng tôi được nhờ, thì ơn Quan lớn trót đời hằng ghi tạc.

ĐIỀU THỨ X.

VỀ CÁCH LÀM BÀI CHÚC MẦNG.

131. — H. — *Bài chúc mừng, là thế nào?*

T. — Bài chúc mừng, tiếng Pháp gọi là *Compliment* hay là *Discours*, là bài đọc hay là nói mà mừng ai, khi có cuộc lễ gì, như mừng cha mới vinh qui, mừng Đ. Giám Mục mới thụ phong, mừng quan lớn mới thăng chức. v. v.

132. — H. — *Phải làm bài chúc mầng thế nào?*

T. — Không có luật nào chỉ định phải làm cách nọ thế kia. Vậy ai muốn làm Tản-văn, hay là Vận-văn cũng được. Song làm cho gọn gàng văn tắt, mà ý kiến cho vui vẻ thâm trầm, thì mới hay. Lại tuy làm Tản-văn cũng phải năng giặm pha tiểu đối, thì văn chương mới được mặn nồng.

133. — H. — *Bài chúc mừng phải tìm những ý kiến nào?*

T. — Chúc mầng kẻ cả người sang, thì ý kiến phải cho nghiêm trang xứng thể: xét kẻ ấy xưa rày có làm được việc gì, có công linh, có danh trọng, thì nhắc lại mà khen, và chúc phước nầy ơn nọ cho xứng hạp chức vụ kẻ ấy.

Chúc mừng kẻ bằng trang, anh em bạn thì văn bài được thong thả hơn, nên nhắc lại đều kia tích nọ của người ấy khi xưa cho vui; song phải nói cho khéo, cho hay, đến đỗi đều không đáng khen mà nói cũng như khen vậy.

Nay chỉ một ít bài làm gương, ai muốn coi nhiều bài thì có trong sách *Tám mỹ khúc ca*.

134. **1. — Bài chúc Tản-văn.**

Mầng lễ bạc một thầy cả.

Kính mầng cha, vui ngày Lễ-Bạc, gặp hội long-vân. Kể từ ngày cha thăng quyền chánh tế, đã hai mươi lăm năm chi xiết kể công trình. Biết mấy trẻ đồng nhi, nhờ ơn cha mà khỏi mang tội Tổ, biết mấy người kẻ lớn, nhờ ơn cha mà thoát khỏi lưới quỉ ma. Biết bao nhiêu linh hồn nhờ lễ cha làm, ra khỏi luyện hình mà lên chốn tiêu diêu. Tính lại mà coi: một năm cho đi là 360 lễ, hai mươi lăm năm ắt kể có 9000. Theo như lời sách Gương Phước. « *Mỗi lần thầy cả làm lễ, thì làm cho Thiên Chúa vinh danh, làm cho thần linh hỉ lạc, làm cho Hội thánh xây thêm, làm cho kẻ sống được ơn giúp đỡ, kẻ chết được nghỉ ngơi, cùng làm cho mình được thông phần mọi ơn.* » Ấy một lễ thầy cả làm là như vậy, thì 9000 lễ cha đã làm, ắt đã kết quả châu báu thể nào: Đã làm sáng danh Chúa, đã giúp việc Hội thánh, đã cứu giúp linh hồn người ta là thể nào! Xét một phương diện ấy cũng đủ mừng cho hai mươi lăm năm cha lảnh quyền chánh tế. Huống lựa là công việc cha đã làm, sự khốn khó cha đã chịu trong hai mươi lăm năm nay để mở mang nước Chúa trị, thì ai kể cho cùng. Một chén nước lạnh thí cho kẻ khó còn có công thay, huống lựa những chén đắng cay cha đã cam lòng uống vì Chúa, vì linh hồn người ta, thì đính biết bao nhiêu hột ngọc vào triều thiên cha sẽ đội trên nước thiên đàng. Như vậy ngày lễ bạc cha chẳng đáng vui mầng sao? Lại thêm mừng vì trong hai mươi lăm năm, Chúa đã giữ gìn cha tai qua nạn khỏi, ốm đau tuy có khi, song chẳng chi là trọng vừa đủ cho cha thêm dịp lập công, và nhớ mình là loài giòn mỏng. Còn ơn hồn xác Chúa xuống phủ phê, thì toán nào tính cho hết. Chúa thương cha trót hai mươi lăm năm như vậy, thật đáng mừng.

Vậy nay chúng tôi xin hiệp ý cùng cha mà vui mầng cùng cám đội ơn Chúa với cha. Lại xin Chúa cứ gìn giữ chở che cha như vậy, cho đến khi cha làm được lễ vàng lễ ngọc, thì bấy giờ chúng tôi càng được vui mầng hơn nữa. Song nhứt là dám nguyện xin Chúa sắm sanh lễ ngọc cho cha trêu chốn thiên cung, là lễ cha hằng lưu tâm hoài vọng, là nơi hỉ lạc vô biên, là thì giờ các công linh cha sẽ được thưởng ban thỏa mản, vì đặng triều thiên chói loà quí hơn ngọc ngà vàng bạc dưới thế, vui muôn kiếp khoái muôn đời: Thiên tuế, thiên thiên tuế.

(*Một cha đọc.*)



135. 2. — Mừng lễ bạc cố N... (Vận-Văn).

Mầng ngày lễ bạc,
Trải tấm lòng vàng,
Mầng chúc cha đôi chữ ninh khang,
Tỏ tình con muôn năm hiếu thảo.
Mến lòng cha ôn hoà mĩ hảo,
Bỡi thương con ướt ráo chẳng nài;
Lo việc Chúa khăng khái nào phai,
Vì đạo thánh đắng cay khôn kể.
Của đời giao mặc thế
Của thế để mặc đời,
Thẳng trời Nam lướt thắng qua vời,
Vào đất Việt lên nơi mường rợ.
Kể chi xiết tân toan khổ sở,
Bỡi lo lắng rộng mở vườn thiêng;
Nói sao cùng lao lý ưu phiền,
Vì tính toan mối diềng đạo thánh.
Muốn cho con nhơn từ đức hạnh,
Bề giáo dục cha dành gánh nặng vai;
Ước cho con thông giỏi khéo tài,
Việc tập rèn cha chẳng nài lao nhọc.

Song thương thay!
Chúng con ghe phen ham chởi biếng học
Làm cho cha thầm khóc buồn tình;
Giáo hữu nhiều nỗi táo tánh gập ghình,
Càng phiền dạ làm thinh mà tủi.
Vã chăng cha đã biết,
Tông-đồ Chúa phải cam số phận nuốt đắng ngậm cay.
Vì vậy con mới hay.
Chốn mọi nầy đã nên vườn cây hoa thơm trái ngọt.
Hai mươi lăm năm chua xót,
Công dày dặn hưởng trót muôn đời;
Bốn mươi tám tuổi còn tươi,
Chúc cha đặng khương ninh vạn tuế.

(*Một trò đọc*).



136. 3. — Mầng bổn mạng cha X... (**Vận-Văn**).

Lạy mầng cha yêu dấu,
Con thơ ấu hiệp vầy:
Tỏ lòng thành một dạ không khuây,
Mầng Bổn-Mạng ngày nay đã đến.
Biết lấy gì cám mến,
Không chi thảo đền thương,
Vài lời mọn giấy mực một trương,
Chúc cha lành ninh khuống muôn tuổi.
Kể từ ngày buồm lan dong duổi,
Cha thường buổi chèo quế chẳng luôi:
Dẫu lâm khi ngược dược khi xuôi,
Cũng cứ vững tâm cầm vững lái.
Tính an hoà lân ái,
Lòng quảng đại khoan dung,
Lớn nhỏ hèn sang thảy phục tùng,
Gần xa lương giáo đều khen ngợi.

Việc họ đương càng ngày thạnh thới,
Đoàn chiên Chúa thường bữa hỉ hoan,
Ra cuộc đời cũng khéo liệu giỏi toan,
Trong phần đạo lại càng sốt sắng.
Trường chúng con cha cùng lo lắng.
Nhà sĩ nữ năng nắn chăn xem,
Trêu quí chức dẫu xuống con em,
Đều mến yêu lại thêm nhờ cậy.
Đức cao dường ấy,
Lời mọn há só?
Tấm lòng son bia tạc bo bo,
Tờ giấy mực dấu chưng vặc vặc.
Bấy lời thiển bạc,
Ghi tạc lòng đơn.
Mầng bổn mạng chúc tặng muôn ơn,
Lạy mầng cha nguyện gia thiên tuế.
Thiên tuế, thiên thiên tuế.



ĐOẠN THỨ II.

DẠY VỀ CÁC THỨ VẬN VĂN.

ĐIỀU THỨ I.

DẠY CÁC ĐỀU CHUNG VỀ VẬN VĂN.

137. — H. — *Vận là đi gì? — Có mấy thứ?*

T. — Vận là giọng nói cao thấp nặng nhẹ trong mỗi tiếng nói. Có hai thứ vận: là vận bình và vận trắc. Vận bình giọng cung nghe êm bằng; vận trắc nghe nặng nề cứng giọng.

138. — H. — *Làm sao mà phân biệt vận bình vận trắc?*

T. — I. **Vận Bình.** — Hễ tiếng nào trong quấc ngữ không dấu hay là dấu *Huyền* thì kể là vận Bình, như:

Ba bà, năm người, v. v. Lại tiếng nào không dấu thì quen kêu bằng *Bình thượng;* còn tiếng nào có dấu huyền thì kêu bằng *Bình hạ*. Bình thượng, bình hạ cũng là bình, thường chẳng hề gì; song có đôi khi cũng có lệ phải dùng bình nầy chẳng nên dùng bình kia, như sẽ thấy trong luật Văn, làm Thi.

II. **Vận Trắc.** — Hễ tiếng nào có dấu *nặng*, dấu *ngã*. dấu *hỏi* dấu *sắc* thì kể là vận Trắc hết, như: *Bị bổ ngã xuống*.

Lại Trắc cũng quen chia ra làm ba thứ:

1° *Trắc thượng thinh* là những trắc có dấu hỏi dấu ngã, như: *Cử mã*.

2° *Trắc khứ thinh* là những trắc có dấu nặng dấu sắc, như: *Đạo thánh.*

3° *Trắc nhập thinh* là những tiếng ở cuối có chữ c, ch, p, t, như: *Học tập cách vật.*

Trắc nào cũng là trắc thường nõ hệ gì song chia ra làm nhiều thứ vậy để cho kẻ làm Thi Phú biết lựa trắc nọ, chọn trắc kia; kẻo có đôi khi trong một câu dùng nhiều lần một thứ trắc thì nghe không đặng xuôi. Còn trắc nhập thinh thì có khác hai thứ trắc kia một đều, là nó cứ trắc hoài chẳng có lẽ hóa nên bình đặng, vì chưng nó phải có dấu nặng hay là dấu sắc luôn; còn hai trắc kia, nếu bỏ dấu hay là đổi qua dấu huyền thì hóa ra bình đặng, cho dầu khác nghĩa mặc lòng, như: *Đạo thánh* = *Đào thanh*. Còn câu « *Học tập cách vật* thì phải chịu vậy mà thôi, hay là bất quá đổi đặng: *Hốc tâp cạch vât*. »

139. — H. — *Các vận hoà nhau thể nào?*

T. — 1° Vận bình hoà với vận bình dầu bình thượng bình hạ cũng vậy; còn trắc thượng thinh, khứ thinh, thì hoà với nhau. Ví dụ: *Ba nhà*, hai tiếng ấy hoà vận với nhau còn *Bẩy lạy hãy náy*, bốn tiếng ấy hoà vận với nhau.

2° Dẫu bình dẫu trắc muốn hoà một vận với nhau, thì phải nghe xuôi tai như nhau, hay là ít nữa là gần như nhau, như các khoản sẽ kể sau nầy:

140. — Khoản thứ 1. Các tiếng ở cuối có chữ a thì vào một vận với nhau hết thảy. Ví dụ: *Cha hoà qua nhà. — Họa cả đã quá.* Song các tiếng có cùng là ia, ua, ưa thì muốn vào vận a hay là vận chữ trước a cũng đặng. Ví dụ: *Kia* thì hoà đặng với *Chia* đã rồi; mà cũng hoà đặng với *Cha* hay là *Chi*.

141. — Khoản thứ 2. Các tiếng có cùng là *e, ê* thì vào một vận với nhau; còn *i, y,* thì vào một vận cùng nhau; song muốn cho *e, ê, i, y* vào cùng nhau một vận cũng đặng. Ví dụ: *Chê chè kỳ thi. — Sẽ kể thuế nhẹ ký chỉ ngụy.*

142. — Khoản thứ 3. Các tiếng có cùng là ai, ây, *oi, ôi, ơi, ui, ưi, ươi* thì vào một vận cùng nhau; mà có đôi khi ép vào vận *i* cũng đặng. Ví dụ: *Mai, đây, tôi, coi, chơi, vui,* v. v., mà muốn hoà với *Mi, đi, thi,* v. v. cũng đặng.

143. — Khoản thứ 4. Những tiếng ở cuối có cùng là *o, ô, ơ, u, ư* thì vào một vận cùng nhau. Ví dụ: *Cho, vô, thơ ngu, tư. — Họ, đỗ, nhớ, cụ. xứ.* Các tiếng có cùng là *ao au, âu, eo, iêu, êu* dẫu có đôi khi họ ép vào vận *o, u,* v. v. song thà lập *ao, au, âu,* vào một vận, còn *eo, iêu, êu,* vào một vận thì hơn. Ví dụ: *Cao, cau, đâu. — Theo nhiều đều.*

144. — Khoản thứ 5. Các tiếng có cùng là *an, ăn, ân, ang, ăng, âng, ươn ương* thì vào với nhau một vận. Ví dụ: *Quan, răn, dân, làng năng, mầng, thương, vườn.*

143. — Khoản thứ 6. Các tiếng có cùng *on, ôn, ơn, un, ưn, ung, ưng, ong, ông* thì vào đặng một vận với nhau, song thà *on, ôn, ơn, un, ưn* lập vận riêng thì hơn. Ví dụ: *Con, chồn, sơn run, chưn, long, rồng, rung, rừng.*

NOTA. — Vận ơn có đôi khi cho vào vận *an, ang ân, âng* còn vận *ưng* cũng vào đặng vận *ang, âng.*

146. — **Khoản thứ 7.** Các tiếng có cùng là *am, ăm, âm* thì vào một vận. Ví dụ: *Ham, chăm, tâm. — Dám, thẳm chậm.* Song *âm* còn vào đặng vận *im.* Ví dụ: *Dâm chim. — Dậm, tím.* Còn vận *in* thì vào đặng một vận với *inh.* Ví dụ: *Tin mình.*

Nota. — Các tiếng có cùng là *m* thì kể văn thi cũng cho vào một vận với những tiếng có cùng là *n.* Ví dụ: *Cam* cũng vào đặng một vận với *chan; Hom* cũng vào một vận với *con.* v. v.

147. — **Khoản thứ 8.** Các tiếng có cùng là *nh* thì vào một vận với nhau. Ví dụ: *Danh, bệnh, xinh. — Sánh, bệnh, nịnh.*

'Nota. — Có gặp đôi khi vận *anh* hoà với vận *an, ăn, ang, ăng.* Đều ấy không lạ vì quấc ngữ tàu không có nh ở cuối; mà chữ nào Annam đọc nh cuối thì tàu, đọc ng. Ví dụ: *Thanh, danh,* thì tàu đọc *cheng, ming.* Nỗ nói chi tàu, Annam có nhiều nơi (như Quảng) giọng nói *ăn* thì nghe như *eng;* còn nhà quê nhiều tiếng có cùng là *anh* thì đọc như *eng,* như *mảnh sành,* thì họ đọc *mẻng trèng.*

148. — **Khoản thứ 9.** Khoản nầy dạy chung một đều: là những tiếng ở cuối có một consonne như nhau, mà các chữ voyelles trước consonne ấy thuộc về một vận, thì các tiếng ấy cũng hóa ra một vận, như: *e ê, i* là một vận, thì *em, êm, im, yêm* cũng là một vận. *O, ô, ơ, u, ư* là một vận thì *om, ôm, um, ưm* cũng một vận.

Ấy là nói qua về vận bình và vận trắc khứ thanh thượng thanh: Nay phải nói riêng về trắc nhập thanh, vì nó chẳng hoà vận được với hai giống trắc kia.

Luật riêng về trắc nhập thanh.

149. — 1° Những tiếng có cùng là *ch,* thì vào một vận với nhau hết, như: *Mạch, chếch, thích.* v. v.

2° Tiếng nào ở cuối có một consonne nhập thanh in nhau, mà chữ voyelle trước consonne ấy chuộc về một vận, thì các tiếng ấy cũng về một vận như đã nói trong khoản thứ 9 trước nầy.

Vậy *ác, ắc, ấc*, là một vận. — *Áp, ắp, ấp* về một vận. *Ót ốt ớt, út, ứt,* về một vận. *Et, ết, ít, iết* về một vận v. v. song vận *ít* còn hoà được với vận *ích.*

Ấy là nói nghe vận cho xuôi tai hơn, còn chí như phép rộng thì bao nhiêu tiếng nhập thanh cũng cho vào một vận được cả. Như sẽ thấy Văn Tế các đẳng, tiếng: *Mật, thiết, vít, bác, chúc, sút, tốt vức, tớp, xếp, sách. v. v.* là một vận cùng nhau cả.

Lời bảo nên nhớ.

150. — Các khoản các luật đã kể trước nầy về các vận hoà nhau thì hẳn như vậy; song muốn cho Văn Vè Thi Phú êm tai, thì thà tìm tiếng cho hoà vận tự nhiên mọi đàng, hay là xê xích đôi chút mà thôi thì hay hơn.

Vã cách hoà vận đã nói đó là về tiếng Annam mà thôi, nếu pha phách chữ nho vào làm vận thì cũng phải xét chữ ấy có hoà vận không. Vì chưng chữ nho người Tàu đọc khác, cho nên có nhiều chữ Annam nghe như một vận mà tàu thì kể là hai vận khác nhau, ví dụ chữ *Ca* và chữ *Ma* thì hai vận, chữ *Canh* với chữ *Thanh* (là xanh) cũng là hai vận; mà chữ *Thanh* (là tiếng) thì vào một vận với chữ *Canh* v. v. (Ai muốn biết vận Tàu, thì hãy xem Thi vận Tập Thành.)

ĐIỀU THỨ II.

DẠY CÁCH LÀM CÂU ĐỐI.

151. — H. — *Câu đối là đi gì?*

T. — Câu đối là hai câu đáp nhau cho xứng ý hạp nghĩa, và nghịch vận trắc bình cùng đủ tiếng bằng nhau.

Giải: 1. — *Cho xứng ý, hạp nghĩa:* nghĩa là câu trước nói việc nầy, câu sau đối lại việc nọ cho xứng hạp. Câu trước có hai ý, câu sau cũng phải có hai ý. Câu trước nói cớ trêu, hoặc nói lái, câu sau cũng phải có như vậy, như sẽ thấy trong mấy ví dụ sau.

2. — *Nghịch vận trắc bình* và *đủ tiếng:* nghĩa là tiếng nào câu trên Bình, thì trong câu dưới tiếng đối với tiếng ấy phải lo cho Trắc, mà tiếng nào câu trên Trắc thì câu dưới tiếng đối với tiếng ấy phải lo cho Bình, trừ ra những tiếng Luật cho thong thả như sẽ thấy trong các Đoạn về Thi, Phú, Văn, v. v. Vã câu trước có đôi tiếng trùng, hoặc có hai ba tiếng hoà vận thì câu dưới cũng phải cứ như vậy, và cứ đặt đủ tiếng như câu trên, chớ dư chớ thiếu.

Hãy xem các ví dụ thì sẽ rõ:

1° { Ba phen tâu chí thánh,
Muôn kiếp tạ thần công.

2° { Gặp xe vua Võ tay cầm lại,
Thấy thóc nhà châu mặt ngảnh đi. (1)

3° { Một khúc cùm lim ngồi thế đế,
Hai vòng xiềng sắt đứng thời vương.

4° { Lòng đó một dây dầu có bạc,
Tình đây muôn kiếp cũng như tiền.

---

1. Thuở xưa anh em Bá-Di Thúc-Tề nghe vua Võ là vua đầu nhà Châu ngự giá đi đánh vua Trụ nhà Thương thì đến can, song vua không nghe, thì anh em lên núi Thủ Dương mà chết đói đó, chẳng thèm ăn lúa nhà Châu.

5° { Khéo trai vừa biết đan lông mốt,
Lịch gái trải từng sửa tóc mai.

6° { Ngựa ăn nghễu nghến nơi đồng trống,
Trâu gặm su sơ chốn nổng còi.

7° { Ngựa kim ăn cỏ chỉ,
Chó vá cắn thợ may.

8° { Ngựa nhà trời ăn ở chỉ thiên,
Rắn hổ đất cắn cây thục địa.

9° { Dêm lạnh thiu hiu hiu bấc thổi,
Ngày nồng nực, phực phực nam bay.

10° { Cá đối nằm trong cối đá,
Cò lửa đứng trước cửa lò.

Trong 10 ví dụ nói đó thì có đủ cách thức như đã nói trong lời giải, câu ví dụ thứ 1 và thứ 2 đối tiếng và đối ý nghĩa mà thôi. Trong ví dụ thứ 3 câu *ngồi thế để* và *đứng thời vương* có hai nghĩa.

Trong ví dụ 4, 5, 6, 7, 8 thì có những tiếng liền xáo, cớ trêu, lắc léo cách nọ thế kia, thế thì đã rõ. Trong ví dụ thứ 9 có tiếng đôi: *Hiu hiu*, *phực phực*, lại cũng có hoà vận nữa là: *Thiu* với *hiu; nực* với *phực.* Trong ví dụ thứ 10 thì đối lái.

152. — H. — *Đối trệ là làm sao?*

T. — Câu đối cho rằng: Trệ, là khi nó đối ý nghĩa có hơi sút hơi hèn đi, không đặng cân xứng cho mấy. Vậy phải xét tùy nhơn loại, cầm thú, thảo mộc, thanh ba ngũ hành, tứ qúy, ngũ đức, thất tình, tam cang, ngũ phước, ngũ nghệ, bá công. v. v. loài nào theo loài nấy, thuộc nào theo thuộc nấy mà đối, thì khỏi trệ. Khi làm liễn đối mà tặng khen ai, thì lo đặt câu thứ hai cho lấn hơn, hay là xê xích mỉa mai, chớ sút.

Lại có đều hệ là lánh cho khỏi mấy tên húy với thân nhơn tôn trưởng người ấy. Song nếu mình muốn lấy tên con cháu người ấy để mượn ý nghĩa mà tặng thì

đặng. Khi đi cho anh em bạn nếu có nượn chữ tên người ấy và tên mình mà đối nhau thì cũng không lỗi gì; trừ ra kẻ bậc lớn quá, thì không đáng.

Giữ cho khỏi mấy đều lỗi ấy thì khỏi trệ.

153. — H. — *Khi làm câu đối phải giữ trắc bình thể nào?*

T. — **Luật** giữ Trắc Bình thể nào thì tùy theo câu dài câu vắn. Vậy nay cứ từ câu vắn đến câu dài mà chỉ ra từng luật cho rõ. Phép rộng chung là tiếng thứ nhứt, bất luận, muốn đặt trắc bình mặc ý; còn tiếng thứ 3 có khi mặc ý có khi không như sẽ thấy sau.

154. — I. **Câu đối hai chữ.** — Muốn đặt trắc bình thì mặc ý, miễn là câu dưới nghịch câu trên như: *Quân thần* đối với *Phụ tử; Thiên địa* đối với *Quỉ thần; Má phấn* đối với *Môi son.*

II. **Câu đối ba chữ.** — Tiếng nào trắc bình cũng đặng, miễn là đừng đặt trắc giữa hai bình hay là bình giữa hai trắc, lại cũng đừng ba trắc ba bình luôn nhau; những cách ấy tuy không sái luật song khó nghe nên không mấy ai đặt.

Ví dụ: *Trước phò vua — Sau giúp nước.*
Thắng ba thù — Trừ bảy môi.

155. — III. **Câu đối bốn chữ.** — Nhứt tam mặc tình, nhì tứ trắc bình đối nhau. Nghĩa là chữ thứ 1 và thứ 3 mặc ý, còn chữ thứ 2 và thứ 4 nghịch nhau.

Ví dụ: *Dựng lò tạo hóa — Sửa bức càn khôn.*
Cái râu xâu bánh * — *Nuột lạt bát cơm.*

156. — Nota. — Hãy nhớ đều nầy: câu đối từ 4 chữ sắp lên thì ba chữ sau hết hằng phải có hai bình hay là hai trắc khít nhau luôn, đừng đặt một trắc ở giữa hai bình, hay là một bình ở giữa hai trắc. Lại cũng chớ đặt ba bình ba Trắc khít nhau.

---

* *Râu xâu* hoà vận; đối *lạt bát* cũng hoà vận.

Ví dụ: *Bén hơi rơm lửa;* đối lại: *hoà khí mây mưa.* Nếu đối: *Động lòng mây mưa*, thì không đặng vì ba bình ở liên nhau: *lòng mây mưa.*

157. — IV. Câu đối năm chữ. — Chữ thứ hai, thứ bốn trắc bình nghịch nhau: chữ thứ 3 và thứ 5 cũng phải nghịch nhau như vậy.

Ví dụ:
Đà rung cây nhát khỉ;
Lại vạch lá tìm sâu.

Mèo mướp tha dưa chuột,
Ong bầu đút đậu voi.

158. — V. Câu đối sáu chữ. — Chữ thứ bốn phải nghịch với chữ thứ sáu, các chữ khác vô luật. Song nếu dứt nghĩa sau chữ thứ ba, thì lo cho nó nghịch vận với chữ thứ sáu.

Ví dụ:
Năm canh những nhớ ngùi ngùi,
Sáu điểm hằng trông vọi vọi.

Chó sủa ma, gà đá bóng,
Trâu chém gió, thỏ giỡn trăng. *

159. — VI. Câu đối bẩy chữ. — Chữ thứ nhứt và chữ thứ ba mặc ý; chữ thứ hai và thứ bốn nghịch vận; chữ thứ năm với thứ bẩy cũng nghịch vận; và chữ thứ sáu thuận với chữ thứ hai luôn.

Ví dụ:
Vun quén nền nhơn khi tuổi trẻ,
Đắp bồi cội đức thuở xuân xanh.

Bền lòng giao chiến nơi trường pháp,
Vững chí giảng rao chốn thị thành.

Hãy xem cặp Trạng và cặp Luận trong bài Thơ thì sẽ rõ câu đối bẩy thể nào.

Chính Luật định về câu đối thì từ hai chữ sắp lên đến bẩy chữ mà thôi. Còn câu dài quá bẩy chữ thì phải nhờ các câu trước nầy mà lắp với nhau; như:

---

* *Ma gà, Gió thỏ* ấy là đối hoà vận đó.

160. — VII. Câu đối tám chữ.—Thì lắp hai câu bốn, hay là câu ba với câu năm thành câu tám.

Ví dụ: { *Trì chí tu thân, xa đàng thế tục,*
Thành tâm khắc kỷ, dẹp chược tà ma. }
{ *Chứng đạo Chúa, máu rơi nơi thổ vũ,*
Thơm danh cha, tiết rạng chốn sơn hà. }

161. — VIII. Câu đối chín chữ. — Thì lắp câu bốn với câu năm, câu nào trước cũng đặng; hay là câu ba với câu sáu; song phải liệu cho chữ cuối trong hai câu lắp đó có vận nghịch nhau.

Ví dụ: { *Kính Chúa yêu người, mười rặn tua nắm giữ,*
Hãm mình sửa nết, bẩy mối chớ vương mang. }
{ *Xem lên trời, nọ vừng mây bay phất phới,*
Ngó xuống biển, kià lượn sóng nổi lao xao. }

162. — IX. Câu đối mười chữ. — Thì lắp hai câu năm; hoặc một câu ba một câu bẩy; hoặc một câu sáu một câu bốn, lắp cách nào cũng đặng, miễn là đủ mười chữ thì thôi. Song thường liệu cho đuôi hai câu ấy nghịch nhau, thì dễ nghe.

Ví dụ: { *Phụ tử tình thâm, muôn năm hằng còn nhớ mãi,*
Sư sanh ngãi hậu, ngàn dặm nào có xa đâu. }

Ấy lắp câu đối tám, đối chín đối mười: mà coi cho hiểu, phải làm câu đối dài làm sao? Bằng muốn làm câu dài hơn nữa, thì cũng cứ thức ấy, là lắp hai ba câu lại với nhau, thể nào cho có điệu, thì đủ.

Ví dụ: { *Cùm xiềng phú mặc chơn tay, miễn cho thành niềm hiếu tử,*
Dao phủ đành trao đầu cổ, hầu đặng trọn chữ trung thần. }

Khi làm Liễn Đối hai ba câu lắp lại với nhau thành một câu dài quá làm vậy, thì kêu bằng đối Hạc Tất.

163. — Còn đối *Song-quan*, cách cú, nghĩa là gì, thì sẽ nói trong đoạn về Văn Phú. Ấy là luật chỉ cách thức làm câu đối, phải tập làm câu đối cho thạo đã, mới làm

nổi Thi cú, Phú văn. Song còn phải biết cách nói lối cho nhằm luật, để hoà vận cho trúng tiết, kẻo thất luật thì không xuôi tai hạp điệu.

ĐIỀU THỨ III.

DẠY CHO BIẾT CÁCH NÓI LỐI.

164. — H. — *Nói lối là làm sao?*

T. — Là nói một câu có hai tiếng hoà vận với nhau nghe xuôi tai luôn lối.

Ví dụ: Trẻ khôn *qua*, *già* lú lại.

165. — H. — *Nói lối làm vậy có luật mẹo gì chăng?*

T. — Có, mà cho đặng chỉ rõ luật ấy, thì trước hết phải biết: mỗi câu lối thể ấy dầu dài vắn cũng chia ra hai phần, lại hai phần ấy cân nhau hay là phần sau dài hơn. Phần trước kể từ đầu cho đến vận thứ nhứt, như trong ví dụ trên nầy: Phần thứ nhứt cho đến tiếng *qua*.

Vậy có hai luật, vì có khi hai câu cân nhau, có khi câu sau dài hơn.

166. — I. **Khi hai phần cân nhau.** — 1. Nếu mỗi phần có hai tiếng, hay là ba tiếng, thì lo cho phần sau có một tiếng hoà vận cuối phần trước; vậy tiếng nào trong phần thứ hai cũng đặng bất luận tiếng thứ nhứt, hai, ba.

Ví dụ: 1° Lão *lai*, *tài* tận.
2° Tay *làm*, *hàm* nhai.
3° Khôn *sống*, *bống* chết.
4° Càng *cao*, càng *lao*.
5° Đa *sự*, da *lự*.
1° Ăn xem *nồi*, *ngồi* xem hướng.
2° Nhứt có *râu*, nhì *bầu* bụng.
3° Tiên xử *kỷ*, hậu xử *bỉ*.

Xét đó phần thứ hai hoà tiếng nào cũng đặng.

167. — 2. Nếu mỗi phần có bốn chữ, thì thường hoà vận nơi tiếng thứ hai trong phần sau; có khi cũng hoà nơi tiếng thứ nhứt hay là tiếng cuối, ít khi hoà với tiếng thứ ba.

Ví dụ: 1° Hay ăn thì *đói*, hay *nói* thì sai.
2° Xem qua tưởng *có*, *ngó* lại không chi.
3° Tác thiện như *đăng*, tác ác như *băng*.

167. — 3. Khi mỗi phần có năm chữ, thì thường hoà vận nơi chữ thứ hai, thứ ba, hay là thứ năm trong phần sau, ít khi hoà chữ thứ nhứt hay là thứ bốn.

Ví dụ: 1° Một phen còn khả *thứ*, ba *thứ* chẳng nên tha.
2° Một phen còn khả *thứ*, ba phen *cứ* gia hình.
3° Một thứ có khi *tha*, *ba* phen nan phương cứu.
4° Nhứt manh dẫn chúng *manh*, tương tương nhập hỏa *khanh*. (1)

170. — 4. Nếu mỗi phần có sáu chữ, thì hoà vận nơi chữ thứ bốn phần sau, có khi cũng hoà chữ cuối.

Ví dụ: Thương con, cho roi cho *vọt*.
Ghét con, cho *ngọt* cho ngào.

171. — 5. Nếu mỗi phần có bảy chữ, thì hoà vận nơi chữ thứ ba, thứ bốn hoặc thứ năm, hay là thứ bảy phần sau.

Ví dụ: { Vật không *nuôi*, năng *đòi* năng khể;
Con không *đẻ*, chẳng *bể* chẳng thương.

{ Thiện nhơn bất thiện nhơn chi *sư*,
Bất thiện nhơn thiện nhơn chi *tư*. (2)

178. — II. Khi hai phần chẳng cân. — 1. Nếu phần sau hơn phần trước một chữ mà thôi và phần trước vắn

---

1. Đứa mù dắc tốp mù, dem nhau trăn cù xuống hầm lửa.
2. Kẻ lành làm thầy dạy kẻ dữ, kẻ dữ lại giúp đỡ kẻ lành.

(hai, ba chữ) thì giữ cách hoà vận như dạy trước nầy cũng đặng, vì kể cho hai phần cân nhau.

Ví dụ: Gần nhà *giàu, đau* răng ăn cơm.

Bằng phần sau dài hơn phần trước hai ba chữ thì thường hoà vận nơi tiếng *ở* trước hai chữ cuối trong phần sau.

Ví dụ: 1° Không *thầy*, đồ *mầy* làm nên.
2° Biết thì thưa *thốt*, không biết thì dựa *cột* mà nghe.
3° Ăn vỏ *dưa*, thấy vỏ *dừa* mà sợ.

Ấy nói sơ qua một ít đều cho hiểu cách thức nói lối; cách ấy thiên hạ năng dùng trong các câu ví, câu tục ngữ. v. v.

ĐIỀU THỨ IV.

DẠY CÁCH LÀM CÁC THỨ VÃN.

179. — H. — *Vãn là đi gì, có mấy thứ?*

T. — 1° Vãn là những bài đặt mỗi hai câu có vận hoà nhau; song không đối đáp gì. Vè cũng là vãn song thường chỉ những bài lặt vặt người ta quen đọc mà chơi. Chữ nho khi nói *ca* thì thường cũng chỉ bài vãn, như: *Huấu tử ca; Chỉ thiện ca.* Có khi cũng chỉ bài đờn theo bản Tàu, như: *Kim tiền ca, Lưu thủy ca.*

2° Có nhiều thứ vãn, là vãn hai, vãn tư, vãn lục bát, vãn bảy, vãn song-thất lục bát, vãn độc vận.

Nay dạy về cách làm mỗi thứ.

§ I. — VÃN HAI.

180. — H. — *Vãn hai là thứ nào? Phải đặt làm sao?*

T. — Vãn Hai là thứ vãn đặt từng hai tiếng hoà vận với nhau.

Ví dụ: *Vè vẽ — Vè ve — Nghe vè — Chim cá — chim sã — Cá thu — Chim cu — Cá giếc — Chim triếc — Cá bầu, v. v....*

Xem ví dụ đó, dễ hiểu phải đặt làm sao. Vậy câu thứ nhứt đuôi không hoà vận; song nếu là đuôi trắc, thì đuôi câu thứ hai phải bình. Đuôi câu thứ ba cũng bình và hoà vận với đuôi câu thứ hai. Đuôi câu thứ tư phải trắc; đuôi câu thứ năm cũng trắc và hoà vận với đuôi câu thứ tư, v. v. Cứ vậy luôn.

Ví dụ khác: Cha truyền,
Con nối;
Chồng trối,
Vợ nghe;
Trời che
Đất chở,...

Biểu học trò cứ chắp vận mà đặt thêm.

§ II. — VĂN TƯ.

181. — H. — *Văn tư là làm sao? Phải đặt thế nào?*

T. — Văn tư là văn mỗi câu bốn tiếng, tiếng thứ 4 hoà vận với nhau.

Ví dụ: *Mừng Chúa Ngôi Hai,*
Để trời xuống thế,
Mừng cha oai thế,
Chuộc tội cứu dân.
Mừng thánh Thiên-thần,

Xem ví dụ đó dễ hiểu phải đặt làm sao:

Vậy, 1° Tiếng thứ 2 và thứ 4 phải nghịch nhau luôn, nghĩa là thứ 2 bình thì thứ 4 phải trắc, thứ 2 trắc thì thứ 4 phải bình. 2° Tiếng thứ 4 câu trước hết không hoà vận; còn các câu sau cứ chắp nhau hoà vận luôn, cho nên đừng kể câu thứ nhứt, thì các câu khác ở cuối

có hai trắc hai bình hoà vận luôn. Như thấy ví dụ sau nầy nữa:

Nước đổ lá khoai,
Đèn soi ngọn cỏ;
Gần nhà xa ngõ,
Có của không con;
Nước chảy đá mòn,
Sóng chao bờ lở.

Tập học trò cứ chấp vận mà đặt thêm.

Lời bảo. — Vãn hai và vãn tư vốn không buộc đối từng cặp; song đối được như hai ví dụ trên nầy thì hay.

182. — H. — *Vãn hai vãn tư có pha lộn nhau chăng?*

T. — Năng có pha lộn, như thấy trong điều trần của cha Đặng-đức-Tuấn sau nầy:

Quê tôi Bình-*Định*,
Làng *chính* Qui-*Hoà*,
Giữ đạo toàn *gia*,
Mẹ *cha* đã *mất*,
Còn *một* mình *tôi*,
Anh em chết *rồi*,
Chẳng còn ai *cả*, v. v.

Xem đó, thì thấy vãn hai pha lộn vào nơi chữ C*hính*, chữ *cha* hoà với *định*, *gia*.

§ III. — Vãn lục bát.

183. — H. — *Vãn lục bát là thứ nào? Niêm luật làm sao?*

T. — Vãn lục bát là vãn có một câu sáu tiếng với một câu tám tiếng hoà vận với nhau nơi tiếng thứ sáu và thứ tám.

Ví dụ: Chơi hoa cho biết mùi *hoa*,
Hoa lê thì trắng hoà *cà* thì xanh.
Người thanh tiếng nói cũng *thanh*,
Chuông kêu sẽ đánh bên *thành* cũng kêu.
(*2 Câu hát*).

Niêm luật. Nhứt tam, ngũ, thất, bất luận,
Nhĩ tứ, ngủ, lục, thất, bát phân minh.

Nghĩa là: tiếng thứ nhứt, thứ 3 thứ 5 và thứ 7 đặt trắc bình mặc ý; cùn các tiếng khác phải đặt cho trúng luật, là: tiếng thứ 4 phải đặt trắc, tiếng thứ 2, thứ 6 và thứ 8 đặt bình. Lại trong câu tám, nếu tiếng thứ 6 bình hạ, thì tiếng thứ 8 phải bình thượng, tiếng thứ 6 bình thượng thì tiếng thứ 8 phải bình hạ. Sau nữa tiếng thứ 6 trong câu 8 phải hoà vận với tiếng thứ 6 câu trước; rồi tiếng thứ 6 trong câu sáu ở sau phải hoà vận với tiếng thứ 8 câu trước, như thấy trong ví dụ trước nầy.

194. — Lời bảo. — Xem trong văn lục bát đừng kể hai câu đầu, thì thấy từ câu thứ 2 sắp ra có 3 tiếng hoà một vần luôn, như trong ví dụ trước nầy: *Xanh, thanh, thành*, là một vận. Theo luật ba tiếng ấy phải khác nhau; có kẻ lấy tiếng thứ ba cũng một tiếng thứ nhứt, như vậy không được trúng.

Ví dụ Song theo mặc ý Chúa *Trời*,
Không hề răng lạnh hở *hơi* sự *mình*.
Một theo ý Chúa làm *thinh*,
Việc người người biết, việc *mình* mình hay.
(*Văn Sinh nhật*).

Xem trong câu ấy ba tiếng *mình*, *thinh*, *mình*, thì tiếng *mình* trùng đi rồi.

185. — H. — *Có khi nào đổi Niêm luật cách khác chăng?*

T. — Có: 1° Khi trong câu sáu 3 tiếng trước dứt nghĩa, thì tiếng thứ 3 đặt trắc, tiếng thứ 2 và thứ 4 mặc ý.

Ví dụ: Khi dựa *gối*, khi gục *đầu*,
Ruột go chín khúc, mặt châu đôi mày.

2° Có khi trong câu tám cho tiếng thứ 4 đặt bình hạ hoà với tiếng thứ 6 câu trước cũng được; song bây giờ tiếng thứ 2 và thứ 6 phải trắc, và tiếng thứ 8 phải đặt bình thượng.

Ví dụ: Đang còn nhiều nỗi lo *âu*,
Nghe trống trên *lầu* thúc điểm canh *ba*.

186. — H. — *Tiếng thứ 2 vận bình có buộc nhặt chăng?*

T. — Thấy trong những văn có tiếng xưa nay các văn sĩ đều giữ nhặt sự ấy: song văn đời nay thấy nhiều câu chẳng giữ đều ấy cho trọn.

Ví dụ: Mẹ *đói* con bú như cào,
Như *xắn* như móc, như đào ruột ra.
(*Văn cụ Sáu làm*)

Dạy con dạy thuở nên ba,
Dạy *vợ* dạy thuở mẹ cha đưa về.
(*Tục ngữ.*)

187. — H. — *Còn phải giữ đều gì nữa chăng?*

T. — Còn một đều tuy không thấy luật nào cấm và trong các Văn trứ danh cũng không hề thấy; song có nhiều văn không lo lánh cho khỏi, thì làm cho câu văn khó nghe, là trong câu tám, chớ để cho tiếng thứ 8 có một vận như tiếng thứ 6.

Ví dụ: Đời nay đành chịu gian nan,
Đời sau sẽ đặng nghỉ *an* thanh *nhàn*.

Câu ấy khó nghe, vì *an* với *nhàn* là một vận. Nếu nói: *Nghỉ an đời đời*, thì nghe được, vì *đời* với *an* khác vận.

188. — H. — *Văn lục bát có làm pha giặm cách nào chăng?*

T. — Có hai cách pha giặm 1° Pha giặm văn bẩy gọi là Song thất lục bát.

2° Pha giặm Thất ngôn bát cú.

189. — H. — *Pha giặm song thất lục bát thế nào?*

T. — 1° Đầu văn nhiều khi làm hai câu bảy; câu thứ nhứt tiếng thứ ba và thứ năm bình hoà vận với nhau; tiếng thứ bảy thì trắc. Qua câu thứ hai đặt tiếng thứ năm trắc và hoà vận với tiếng rốt câu trên, còn đuôi câu thứ hai thì bình. Đoạn cứ chấp theo đuôi vận bình ấy mà đặt văn Lục bát như thường. Ví dụ:

Tuyêt đông *thiên* mãn *niên* tan *tị*,
Gió thoại lòng sầu *lụy* tuôn *rơi;*
Thấy trong kiễng vật hoà *trời*,
Vững bền thạnh trị ngàn *đời* chi day...

(*Văn thánh Vitô.*)

190. — 2° Giữa văn có khi cũng pha chế hai câu bảy như vậy, nhứt là kai bắt đầu kể một việc. Song bấy giờ phải lo cho tiếng thứ năm trong câu bảy thứ nhứt hoà vận với tiếng rốt câu tám trước; còn tiếng rốt câu bảy trước thì hoà vận với tiếng thứ năm (một đôi khi thứ bốn) câu bảy sau. Ví dụ:

Buồn rầu nói chẳng nên *lời*,
Hoa đèn kia với bóng *người* khá *thương*,
Gà eo-óc gáy *sương* năm *trống*,
Hòe phất phơ rủ *bóng* bốn *bên*,
Khắc giờ đằng đẵng như *niên*,
Mối sầu dằng dặc tợ *miền* biển *xa*.

(*Nguyễn-thị-Điểm*).

191. — 3° Có bài văn đặt có chừng cứ hai câu bảy, đến hai câu lục bát; rồi lại cứ hai câu bảy, v. v., mà câu bảy ấy cứ giữ luật như đã nói trên số thứ 2° trước nầy. Ví dụ:

Mời phú quí dữ làng xa *mã*,
Bã vinh hoa lừa *gã* công *khanh;*
Giấc Nam-kha khéo bắt *bình*,
Bừng con mắt dậy thấy *mình* tay *không*

Sân đào lý mây *lồng* man *mác*
Nền đỉnh chung nguyệt *gác* mơ *màng;*
Cánh buồm bể hoạn mênh *mang*
Cái phong ba khéo cợt *phường* lợi danh.

(*Ôn-như-Hầu*).

192. — H. — *Vãn lục bát giậm thơ thất ngôn làm sao?*

T. — Trong vãn lục bát có đôi khi giậm vào đôi ba bài thơ thất ngôn bát cú hay là tứ tuyệt, khi ấy phải lo cho tiếng rốt bài thờ hoà vận với chữ rốt câu tám trên. Lại khi hết bài thơ trở qua vãn cũng cứ theo vậy ấy.

Ví dụ: Đang còn nhiều nỗi lo *âu*,
Nghe trống trên *lầu* thúc điểm canh *ba*,

Thơ rằng:

Chạnh lòng khoăn khoái tưởng lo *xa*,
Mới đó sao canh đã đến *ba*,
Sương bủa hoà trời sao rải rác,
Tuyết giăng khắp núi nguyệt dần *dà;*
Bâng khuâng sầu thúc khôn cầm lụy,
Thổn thức buồn tuôn biếng nói *ra*,
Những mảng so đo tìm lẽ hỏi,
Hỏi ai hơn hỏi tấm lòng *ta*,
Nhơn thay Chúa cả ngôi *ba*,
Đầy lòng lân mẫn thương *ta* vô hồi...

(*Ngũ canh vãn*).

193. — H. — *Vãn lục bát phải đặt thế nào cho hay?*

T. — Muốn cho hay thì chẳng những phải giữ vận cho khít, ý kiến cho hay, còn phải đặt cho có đối đáp thế nầy: 1° Trong câu sáu, ba tiếng sau đối với ba tiếng trước, hay là từng hai tiếng đối nhau. — 2° Trong câu tám bốn tiếng sau đối với bốn tiếng trước hay là từng hai tiếng đối nhau.

Ví dụ: Dêm thanh vắng, da ưu thầm,
Dế kêu thúc nhớ, thơ ngâm giải sầu.

Khoanh tay, dựa gối, gục đầu,
Ruột go chín khúc, mặt châu đôi mày.
Nhớ xưa gẫm lại lúc rày:
Xưa sưa cam khổ, rày dày tân toan.
Dòng châu, lụy ngọc chứa chan,
Dầm dề thân áo, đầy tràn khăn lau.

Ấy hãy xem các tiếng đối nhau là thể nào, có đặt được như vậy luôn, thì văn lục bát mới hay.

§ IV. — VĂN THẤT NGÔN.

194. — H. — *Văn Thất ngôn là làm sao? Có mấy thứ?*

T. — 1° Văn Thất ngôn là thứ làm mỗi câu bẩy tiếng, mỗi hai câu có hoà vận liên tiếp nhau.

2° Có hai thứ văn thất ngôn: một thứ đặt toàn câu bẩy hoà vận ở cuối, lại vận trắc cũng hoà nơi tiếng thứ năm. Một thứ khác không giữ toàn bẩy tiếng luôn, lại chỉ phải hoà vận ở cuối câu mà thôi.

195. — H. — *Văn toàn câu bẩy đặt làm sao?*

T. — Trước hết đặt một câu ở cuối trắc, rồi câu thứ 2 cuối bình, song tiếng thứ năm câu nầy phải hoà vận với tiếng cuối câu trước. Qua câu thứ ba ở cuối cũng bình và hoà vận với câu thứ hai. Đến câu thứ 4 tiếng thứ năm cũng hoà vận bình với tiếng cuối câu thứ ba; còn tiếng thứ 7 thì trắc. Qua câu thứ 5 lại đặt như câu thứ nhứt, song tiếng thứ 7 phải hoà vận với câu thứ 4, rồi cứ như trước.

Ví dụ: Tôi kính ngợi, minh tinh bắc *hãi*,
Mẹ chí nhơn chí *ái* Chúa *Trời*,
Vã đồng trinh khiết bạch trọn *đời*,
Là chính thật cửa *trời* phước *lạc*,
Mẹ chịu lấy lời thần kính *đặt*,
Ga-bri-el mừng *hát* chào *Bà*,
Mẹ đổi tên nghịch mẫu E-*và*,
Cho con đặng an *hoà* thanh *thả*......

196. — H. — *Văn không toàn câu bẩy đặt làm sao?*

T. — Văn không toàn câu bẩy đặt mỗi cặp cho có đối đáp nhau ít nhiều, lại cuối câu thứ 3 phải hoà với cuối câu thứ 2; rồi cuối câu thứ 5 phải hoà vận với đâu thứ 4. Cứ vậy hoài, cho nên ở cuối thấy từng cặp bình cặp trắc hoà nhau.

Ví dụ: ....

Vui vầy cá nước một nhà,
Sum hiệp rồng mây muôn *thuở*,
Trai chớ cậy cuộc đòn đánh *vợ*,
Gái đừng quen cả tiếng lướt *chồng*,
Nồi chẳng tròn thì phải lựa *vung*,
Cây dầu vạy nài chi chìu bóng.
.... (*Tam cang ca*).

Hãy xem Lục súc tranh công, thì là thứ văn bẩy đó.

197. — **Lời bảo.** — Văn bẩy không buộc đối cho xát, bởi đó trừ ra ba bốn tiếng sau, còn các tiếng trước đối lơi lơi cũng đặng. Miễn lo cho ba tiếng sau chớ hề đặt trắc bình trắc hay là bình trắc bình.

196. — H. — *Có thứ văn bẩy nào nữa chăng?*

T. — Có thứ văn bẩy dùng dễ đặt kinh hát: quen đặt câu thứ nhứt và câu 4 bình; đủ 4 câu thành một vế. Cách hoà vận cũng hoà chữ cuối như văn bẩy thường. Có hoà vận được nơi chữ thứ năm nữa thì càng hay. Lại có đối đáp được (*hoặc liên đối hoặc cách đối*) thì càng hay hơn nữa. Như thấy trong ví dụ thứ 2 sau nầy:

Ví dụ 1. Kinh hát mầng Chơn phước Năm Thuông.
Hôm nay lễ kính Năm Thuông,
Cả địa phận vui mầng khôn xiết,
Nhớ thuở trong phen li biệt,
Phủi giang sơn chẳng chút mến thương.
(*Pierre Lục prêtre.*)

Ví dụ 2. Kinh hát mầng B. Phalồ Bường.
Dòng sang chức phẩm cũng *sang*,
Quyền tể tướng xứng *hàng* anh *dõng*,
Đức trọng công danh càng *trọng*,
Phước thiên đàng Chúa rộng thưởng *ban*.

§ V. — VĂN ĐỘC VẬN.

199. — H. — *Văn độc vận là làm sao?*

T. — Văn độc vận gọi là văn liên Châu là thứ văn làm từ đầu đến cuối chỉ có một vận mà thôi, hoặc bình hoặc trắc, lại câu 7 chữ hay là năm sáu chữ cũng được.

Ví dụ 1. Về văn độc vận bình.

Thiện Ác hữu Báo.

Hành tàng hư thiệt tự gia *tri* (1)
Sách đã có lời dạ phải *suy*.
Thiện giả phước lai, ác họa *tùy*;
Bóng ắt tùy hình có lạ *chi?*
Người còn lẽ dối Chúa đừng *khi*,
Kìa xem khác thể giống hoà *quì;*
Phước thiện họa dâm có cách *ghi*, (2)
Kinh Thi cũng dạy: Nghĩa giả *nghi* (3)
Thiên địa có câu chữ vô *ti* (tư) (4).
Ngày giờ luống bỏ dẫu một *thì*,
Tội khiên lỗi phạm dẫu mảy *vi*,
Công đức đã làm dẫu một *ly*.

---

1. Giấu giếm mà làm dở hoặc làm hay, thì việc ai nấy biết. Xét lấy đó thì biết.

2. *Phước thiện họa dâm:* Trời xuống phước cho kẻ lành, xuống họa cho kẻ dữ, mình sẽ đặng lành hay là sẽ bị phạt.

3. *Nghĩa giả nghi:* Phép công bình là trả cho xứng hạp, ở cho xứng hạp.

4. *Thiên địa vô ti:* Trời đất chẳng thiên tư.

Một lời đã nói có hơi *tì*,
Thầy đều có trả chẳng hồ *nghi;* (1)
Ấy lời chơn thật chẳng sai *di*,
Hoặc trước hoặc sau có một *kỳ;*
Chỉ tranh lai tảo dự lai *trì*. (2)

Ví dụ 2. Về văn độc vận trắc.

Đạo xuất ư Thiên.

Thờ quấy tin vơ sao chẳng *hổ?*
Hổ rày đành phận sau thêm *khổ*,
Khổ vì câu: Hoàng Thiên chấn *nộ*. (3)
Nộ bởi câu tri nguyên bất *cố*, (4)
Bất cố nguyên, bất tầm chính *lộ*,
Chính lộ trước sau hằng hằng *có*,
Đạo xuất ư Thiên, nguyên là *đó;*
Nhiều kẻ ngâm thơ mà chẳng *rõ;*
Không căn nguyên ai sinh tiên *tổ*.
Nhìn tiên tổ căn nguyên chẳng *ngó*,
Hoạch tội vu Thiên cầu ắt *khó*, (5)
Vậy hãy hồi tâm suy cho *tỏ*,
Kẻo còn tin dị đoan chi *nớ*,
Dị đoan rày hẳn nhiều vô *số*,
Đạo lành có một từ kim *cổ*,
Đạo ấy ơn trên hằng bảo *hộ*,
Chẳng hề khuy khuyết chẳng hề *đổ*,
Vua quan bắt bớ đà quá *ngộ*.

---

1. Chữ *Nghi* nầy chẳng trùng vận với chữ *nghi* trên, vì Nho hai chữ khác nhau.

2. Chỉ còn không rõ một điều: vì không biết nó đến sớm hay là đến chậm.

3. *Hoàng Thiên chấn nộ:* Vua trên trời nổi cơn thạnh nộ.

4. *Tri nguyên bất cố:* Biết đấng đầu cội rễ mà chẳng doái đến.

5. Hoạch tội ư Thiên vô sở đảo: Đã phạm tội mất lòng đến Trời, thì không biết cầu cứu nơi nào được.

Khác thể đua nhau trừ tuyệt *cổ*,
Kẻ thì đào bới người thì *nhổ*,
Quở phạt ngăm đe như sét *nổ*,
Lung lay lắc động đường dông *tố*,
Song đạo muôn năm hằng cứ *trỗ*,
Mở rộng khắp nơi ngời khắp *chỗ*,
Bởi xuất ư Thiên bền kiên *cố*, (1)
Vậy hãy vâng noi đừng ganh *gổ*,
Noi giữ cho bền đừng dám *bỏ*.



ĐOẠN THỨ III.

DẠY CÁCH LÀM CÁC THỨ THƠ.

200. — H. — *Thơ là đi gì? Có mấy thứ?*

T. — Thơ là một thứ vận văn có hạn mấy câu, mỗi câu có hạn mấy tiếng, có tiếng định luật trắc bình và ý nghĩa đối đáp, lại tiếng cuối có câu hoà vận.

Có nhiều thứ thơ, song thường dùng là thơ Ngũ ngôn và thơ Thất ngôn.

§ I. — VỀ THƠ NGŨ NGÔN.

201. — H. — *Thơ ngũ ngôn là làm sao?*

T. — Thơ ngũ ngôn là thơ có năm tiếng, mỗi bài thường có hai cặp là bốn câu, có đôi khi làm bốn cặp là tám câu. Cặp thứ nhứt một đuôi trắc một đuôi bình, thì phải đối cho xát; bằng làm cả hai đuôi bình thì không cần đối đáp gì. Cặp thứ 2 một đuôi trắc một đuôi bình và phải đối cho xát; nếu có cặp thứ 3 và thứ 4 thì cũng giữ như vậy; song khi cặp thứ nhứt làm hai

1. Chữ *Cố* nầy trùng vận với chữ cố trước, vì Nho viết chữ khác nhau.

đuôi bình thì cặp thứ 4 làm như câu kết chẳng có đối đáp gì.

202. — Niêm luật : Nhứt bất luận, nhì tam tứ ngũ phân minh.

Giải : Nghĩa là chữ thứ nhứt mặc ý, bốn chữ sau phải đặt cho nhầm. Vậy :

1° Chữ thứ hai phải nghịch vận với chữ thứ bốn, và chữ thứ ba nghịch vận với chữ thứ năm luôn.

2° Các vận bình làm đuôi phải hoà vận với nhau luôn.

3° Khi cặp thứ nhứt hai đuôi bình, thì chớ đặt bình hạ cả hai, kẻo nghe không hay. Lại khi chữ thứ hai và thứ năm bình, cũng phải liệu cho khỏi hai bình hạ, một thượng một hạ là hay.

4° Có hai cách mở bài, hoặc mở bình hoặc mở trắc. Thơ bình thơ trắc thì tùy nơi chữ thứ hai câu đầu: chữ ấy bình thì là Thơ mở bình, bằng là trắc thì Thơ mở trắc. Muốn mở bình mở trắc mặc ý ai; song nếu cặp thứ nhứt mở bình thì cặp thứ hai mở trắc, bằng cặp thứ nhứt mở trắc, thì cặp thứ hai mở bình.

203. — Nếu có cặp thứ ba thứ tư thì cặp thứ ba đặt như cặp thứ nhứt, song một đuôi bình một đuôi trắc; còn cặp thứ bốn thì như cặp thứ hai.

Ví dụ 1° *Cặp thứ nhứt hai đuôi bình :*

1. Nhơn thế bởi ai *sinh?*
   Làm sao mới phải *tình?*
2. Sống rày còn chẳng *rõ*,
   Chết đoạn cũng chưa *minh*.

Hoà vận đáp thơ :

1. Người đời có Chúa *sinh*,
   Thờ Chúa mới an *tình ;*
2. Gởi thế tu nhơn *đức*,
   Về trời hưởng phúc *minh*.

Ví dụ 2° *Mỗi cặp có trắc bình.*

1. Xuân du phương thảo địa;
   Hạ thưởng lục hà *trì*.
2. Thu ẩm hồng nh tửu,
   Đông ngâm bạch tuyết *thi*.

(*Tứ Thời Thơ.*)

1. Lửa nồng còn sợ nước,
   Nước mạnh cũng thua *cây*,
2. Lửa đỏ vàng không sợ,
   Cây xanh lửa nõ *tây*.

(*Tứ Hành Tương Khắc Thơ*)

Ví dụ 3° *Thơ có bốn cặp.*

1. Uỷ uỷ chả chà *cao!*
   Lên coi thử thể *nào*,
2. Kiểng Trày xoài đóng vắp,
   Rẫy mọi bắp trơ *bao*,
3. Suối khảy đờn rĩ rịt,
   Chim trò truyện lảng *xao;*
4. Mau chơn lui bước xuống,
   Cho khỏi tiếng tầm *phào*.

Ấy là bài thơ quan kia không theo ngụy làm mà nhạo lũ ngụy.

204. — NOTA. — Có đôi khi làm thơ ngũ ngôn cách ngược là làm đuôi trắc thế đuôi bình và cũng hoà vận, có đối đáp đặng thì hay, bằng không cũng nõ hệ.

Ví dụ 1. Một lời nhằm lẽ *phải*,
   Muôn miệng đối nào *lại*,
2. Phải trái khó cho lòng,
   Mặc tình ai biếng *cải*.

§ II. — VỀ THƠ THẤT NGÔN.

205. — H. — *Thơ thất ngôn là thơ nào?*

T. — Thơ thất ngôn là thơ đặt mỗi câu bảy tiếng; đặt

đủ tám câu, thì gọi là Thất ngôn bát cú; nếu bốn câu thì gọi là Thất ngôn tứ tuyệt hay là gọi tắt rằng thơ tứ tuyệt.

206. — H. — *Thơ thất ngôn bát cú đặt làm sao?*

T. — Thơ thất ngôn bát cú phải đặt tám câu thể nầy: 1° Tiếng thứ 7 trong câu thứ nhứt, thứ 2, thứ 4, thứ 6 và thứ 8 phải bình và hoà vận với nhau.

2° Câu thứ 3, thứ 5 và thứ 7 tiếng ở cuối phải trắc.

3° Câu thứ 4 phải đối với câu thứ 3, câu thứ 6 phải đối với câu thứ 5. Còn mỗi tiếng phải đặt trắc bình thể nào thì tùy theo thơ mở bình hay là mở trắc.

207. — H. — *Thơ mở bình nghĩa là làm sao?*

T. — Thơ mở bình là khi tiếng thứ 2 trong câu thứ nhứt là bình. Vậy khi mở bình thì đặt thể nầy: [1]

1.	V	—	V	U	U	—	—
2.	V	U	V	—	U	U	—
3.	V	U	V	—	—	U	U
4.	V	—	V	U	U	—	—
5.	V	—	V	U	—	—	U
6.	V	U	V	—	U	U	—
7.	V	U	V	—	—	U	U
8.	V	—	V	U	U	—	—

Ví dụ: *Thu Điếu thơ.* [2]

Ao thu lạnh lẻo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá thu trước gió sẽ đưa vèo,
Từng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo,
Dựa gối ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chơn bèo.

1. Dấu **V** chỉ mặc ý, muốn đặt bình đặt trắc cũng được; dấu — chỉ vận bình; dấu **U** chỉ vận trắc.

2. Thơ của cụ Nguyễn-Khuyến, cụ là một Thi-sĩ tài tình, đã đậu Tam nguyên, làm quan đến hàm Tổng-đốc, đời Vua Tự-đức (1871).

208. — H. — *Thơ mở trắc là làm sao?*

T. — Thơ mở trắc là khi tiếng thứ 2 trong câu thứ nhứt là trắc. Vậy thơ mở trắc thì đặt thế nầy:

1. V U V — U U —
2. V — V U U — —
3. V — V U — — U
4. V U V — U U —
5. V U V — — U U
6. V — V U U — —
7. V — V U — — U
8. V U V — U U —

Ví dụ: *Qua Đèo-ngang tức cảnh thơ.* (1)

Bước tới đèo-ngang bóng đã tà,
Cỏ cây chen đá lá chen hoa,
Lom khôm dưới núi tiều vài chú,
Lác đác bên sông chợ mấy nhà;
Nhớ nước đau lòng con quấc-quấc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia-gia,
Dừng chơn đứng lại trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

209. — **Lời bảo.** — Nhiều lần trong cặp Phá và cặp Kết Kẻ làm thơ không giữ trọn luật nơi tiếng thứ 5. Lại có khi câu khai đề và cũng sai tiếng thứ 2 và thứ 4. Như mấy câu sau nầy:

Một đèo, một đèo lại một đèo.
(*Thơ Đèo-ngang của Hồ-xuân-Hương*).

Một mảnh tình riêng ta với ta.
(*Thơ bà huyện Thanh Quan*).

Rằng nhớ rằng quên lòng hỡi lòng.
(*Thơ cụ Phan thanh Giản*). (2)

---

1. Thơ của bà Huyện Thanh-Quan, bỡi ăn học lảo thông, nên đã thi đậu Cữ-nhơn (1821) và làm được Tri huyện đời vua Minh-mạng.
2. Các bài thơ ấy có trong Phần thứ III, Đoạn thứ 2.

210. — H. — *Ý tứ thơ thất ngôn làm sao?*

T. — Thơ thất ngôn mỗi câu ý tứ khác nhau, cho nên đã có tên riêng cho mỗi cặp câu: cặp thứ nhứt gọi là cặp phá; cặp thứ hai gọi là cặp trạng; cặp thứ ba gọi là cặp luận; cặp thứ bốn gọi là cặp kết.

Vậy 1° **Cặp phá** câu thứ nhứt gọi là câu *khai đề*, câu nầy nói gần xa mà mở lời vào đề. Câu thứ hai gọi là *nhập đề*, câu ấy nói rõ vấn đề, cho nên phải nói một tiếng cho kẻ đọc đoán được liền bài thơ ý đại khái nói chi.

2° **Cặp trạng** cũng có *trạng thượng trạng hạ*, trong câu trạng thượng phải nói cho rõ tự sự đầu đuôi vấn đề, rồi qua câu trạng hạ cũng hiệp một ý mà phân giải cho đẳng thẳng đối đáp với câu trạng thượng.

3° **Cặp luận.** Trong cặp nầy phải bàn việc cho rộng ý, nếu có trưng kinh trưng điển thì đặt trong cặp nầy. Thường cặp luận và cặp trạng cũng giúp nhau mà biện bạch vấn đề.

4° **Cặp kết.** Cặp nầy kết quả cả ý vấn đề: câu thứ nhứt gọi là *Chuyển kết* vì nó dựa theo Trạng Luận mà kết ý bài cách trống vậy. Qua câu thứ hai gọi là *Hoàn kết*, thì nó mới kết gắt lại cho thiệt. Vậy việc đáng khuyên đáng trách, đáng vui đáng buồn, v. v., thì trong câu kết phải nói ra cho rõ.

211. — H. — *Trong một bài thơ có khi nào câu hoàn kết lại làm câu khai đề chăng?*

T. — Có, nhứt là trong những bài hát múa.

Ví dụ: *Bài Múa Đèn.*

Lễ bạc lòng thành thảy hiệp dâng,
Ba đăng đồng tiến nhạc vang lầng,
Gối quì tay chấp chưng lòng thánh,
Miệng hát ca ngâm tỏ dạ mầng.

Giấp giới hoa đèn tình hỉ lạc,
Vang đầy cổ nhạc chí bâng khuâng.
Sáng danh một Chúa bình trăm họ,
Lễ bạc lòng thành thầy hiệp dâng.

212. — H. — *Thơ liên hoàn là làm sao?*

T. — Thơ liên hoàn là thứ thơ có nhiều câu mà câu cuối bài trước lặp lại làm câu đầu bài sau, hoặc không lấy cả câu, thì ít nữa là lấy ba bốn tiếng. Hãy xem Phần thứ III bài thơ Than Nghèo của ông Nguyễn Công-Trứ. (n° 226. — X)

213. — H. — *Thơ Tứ tuyệt phải làm thế nào?*

T. — Phải làm như nửa bài thơ bát cú, nghĩa là giống như cặp phá và cặp trạng, tuy chẳng buộc đối đáp như cặp trạng, song đối được càng hay.

Ví dụ: 1. *Thơ mùa Hạ* [1].

Gió bay bông-lựa đó tơi-bời,
Dựa gốc cây đu đứng nhởn chơi,
Oanh nọ tiếc xuân còn vỗ cánh,
Én kia nhớ cảnh cũng gào hơi.

2. *Thơ mùa Đông.*

Lò sưởi bên mình ngọn lửa hồng,
Giải buồn chén rượu lúc sầu đông,
Tuyết đưa hơi lạnh song rèm cửa,
Gió phẩy mưa băng giải mặt sông.

214. — H. — *Thơ bát cú và thơ tứ tuyệt có làm ngược cho trắc thế bình như thơ ngũ ngôn chăng?*

T. — Có; và vận nào thuận với vận nào hay là nghịch với vận nào, thì cũng cứ một luật như khi hoà vận bình.

---

1. Hai bài thơ nầy, là của Ngô-Chi-Lan, người ta nói là một bà kia đời nhà Lê.

Ví dụ: *Một sự nhịn chín sự lành thơ.*

Đã hay khôn khéo nào qua *lẽ*,
Câu nhịn đã hơn mà lại *khỏe*,
Giụm miệng đua khôn khuấy nhỏ to;
Thìn lòng giả dại yên già *trẻ*,
Làm thinh nghĩ nghị có khi hơn,
Lống tống láu lau không thể *nhẹ*,
Cãi cọ kìa ai dạn những người,
Giả ngu qua ải ca thường *kẻ*.

Thơ làm ngược trắc thế bình như vậy ít ai làm vì nghe không hay gì mấy.

Còn thơ Thất ngôn thường thiên hạ hay dụng lắm: nên phải tập cho quen và năng coi các bài hay người ta đã làm, và những sách Tuồng hay, như Tuồng: Âu-tá quấc, Tam Quấc, Sơn Hậu v. v., thì sẽ biết đặng nhiều câu hay mà làm thơ hay. Vậy kẻ quyết học nghề Thi Phú thì phải tập làm Thơ cho quen, vì Thơ hay thì đến bài Văn bài Phú cũng hay.

215. — H. — *Thơ Họa vận là làm sao?*

T. — Là khi hai người làm thơ đáp trả nhau, người làm trước kẻ làm sau; kẻ làm sau phải giữ mấy vận bình rốt bài thơ người trước đã làm; song ý nghĩa khác, vì hoặc trả lời người kia hỏi, hoặc phi bác lời người kia nói, hay là đáp tình trả ngãi v. v.. Dầu thơ ngũ ngôn, thất ngôn cũng họa nguyên vận đặng như vậy cả. (Hãy xem bài thơ ngũ ngôn: *Ở thế có ai sinh.*)

Ví dụ: *Bài thơ cái gối.*

Thủ hạ thờ người đã bấy *lâu*,
Nặng nề bao xiết chịu hai *đầu:*
Đạo tôi ngãi chủ hằng trên dưới,
Công tớ tình thầy vẫn trước *sau*,

Một giấc ngã nghiêng nơi bệ kín;
Năm canh lăng lóc giữa đêm *sâu*,
Dùng đời mặc thửa tình yêu mến,
Nào có nghe đâu nỡ phụ *đâu*.

Đáp họa nguyên vận:

Nghĩ mình oan chịu cũng đã *lâu*,
Chơn gác mấy năm chẳng phải *đầu;*
Đạo Chúa ngãi tôi trên lộn dưới,
Tình thầy công thợ trước đem *sau*,
Sống đời lan lóc theo lòng kín,
Chết đoạn ngã nghiêng giữa vực *sâu*.
Ở thế gặp hay lòng phải mến,
Chớ rằng: quen đó nỡ tìm *đâu*.

NOTA. — Trong bài thơ ấy cũng họa mấy vận trắc: *dưới, kín, mến*, song đều ấy chẳng buộc. Số là hai thầy quen nhhu, một thầy Lương một thầy Giáo; đã ghe phen thầy Giáo khuyên thầy Lương trở lại đạo chính; song thầy Lương cứ lương ương; sau hết thì làm thơ cái gối mà giao cho thầy kia coi, Thầy Giáo hiểu ý thầy ta xưng mình là cái gối đã thờ một đầu rày không lẽ nghe ai mà thờ đầu khác. Thầy Giáo bèn đáp thơ lại cũng dùng cái gối mà nói như cách nó than, vì đã lầm mà cho chơn gác, không phải đầu kê; rày đã lầm thì lo tìm đầu cho kíp, chớ rằng: quen đó nỡ tìm đâu.

Lời bảo. — Luật làm Thơ tiếng nào trắc bình như đã dạy thì cũng dễ nhớ; song ai lấy làm khó thì học lấy hai bài Thơ: một bài mở bình, một bài mở trắc, để khi đặt thì gióng theo bài mình đã học thuộc mà đặt cho khỏi sái luật. Ấy là cách thế nhiều người quen làm.

216. — H. — *Làm thơ có làm cách nào liến xáo chăng?*

T. — Kẻ quen nghề thơ phú cũng có làm nhiều cách liến xáo lắm. Về văn Quấc ngữ thì có 3 cách liến xáo nầy:

1° Thầy ra 8 chữ đầu, buộc học trò làm mỗi câu cho mỗi chữ ấy đứng đầu cứ thứ tự và ý nghĩa bài thơ cũng hiệp với 8 chữ ấy. Như bài thơ thứ nhứt sau đây.

2° Thầy chỉ 5 chữ cuối làm vận như bài thơ thứ 2 sau nầy.

3° Làm một bài thơ đọc xuôi cũng được, đọc ngược cũng hay như bài thơ thứ 3 sau nầy.

Thơ thứ 1.

Thường bả nhứt tâm chuyên hành chánh đạo.

Thường gìn mối đạo dốc tay đương,
Bả-chả đâu hề trể tánh gương.
Nhứt chí từng thơm danh bắc quyết.
Tâm tình trải rạng tiếng Đông-dương.
Chuyên vòng nghĩa lý noi long mực,
Hành sự văn từ dãi dấu hương.
Chánh ý bày hay, mông đổi tục,
Đạo hằng giữ trọn ít ai thương.

(*Petrus Trương-Vĩnh-Ký*).

Thơ thứ 2.

Ôi thôi xôi nồi xôi.

Gẫm lại công trình cũng hỡi *ôi!*
Vô duyên như thế thế thì *thôi*,
Ăn làm sao nói làm sao nữa,
Vung đã đổ, nếp đã đổ *rồi*,
Lai láng nước nôi tràn cả bếp,
Lem nhem tro bụi vầy đầy *nồi*.
Dặn cùng bầy trẻ đừng eo ét,
Chịu đấm phen nầy chẳng có *xôi*.

Thơ thứ 3.

Bão năm thìn Thơ (*của Đức Thành-thái*).

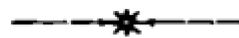
(đọc xuôi)

Ào ào trận gió nổi Tây Đông,
Vận khí vừa nay giáp hội rồng.
Cao điện chốn đền thay ngói củ,
Sắt cầu nơi lại uốn lưng cong,
Xao sông nước đổ bay đò nặng,
Hán chợ người về khóc gánh không.
Hao hại buổi trời theo chịu thế,
Nào hay có gốc ấy sanh bông.

Bão năm thìn Thơ.

(đọc ngược.)

Bông sanh ấy gốc có hay nào,
Thế chịu theo trời buổi hại hao.
Không gánh khóc về người chợ hán,
Nặng đò bay đổ nước sông xao,
Cong lưng uốn lại nơi cầu sát,
Cũ ngói thay đều chốn điệu cao.
Rồng hội giáp nay vừa khí vận,
Đông tây nổi gió trận ào ào.



ĐOẠN THỨ VI.

DẠY CÁCH LÀM CÁC THỨ PHÚ.

217. — H. — *Phú là đi gì?*

T. — Phú là một thứ Vận Văn làm có nhiều vế, mỗi vế có từng cặp đối đáp, lại, mỗi vế ở cuối có khi hoà

vận hoặc bình hoặc trắc. (*Trừ ra Phú vô-vận như nói sau.*)

218. — H. — *Ý tứ bài Phú phải làm thế nào?*

T. — Bài Phú cũng như Thơ, là có ***khai, thừa luận, kết***, cho nên trước cũng làm vài vế khai đề, rồi đưa lần vào nội-dung mà biện bạch cho phân minh sự lý. Sau hết lại làm đôi ba vế mà kết bài.

219. — H. — *Niêm luật Phú làm sao?*

T. — Đã nói rằng: Phú có nhiều vế (strophe), mỗi vế có từng cặp câu đối nhau. Vậy mỗi vế làm hai câu, bốn câu hoặc sáu câu cũng được; lại mỗi câu mấy tiếng cũng nên.

1° Nếu đặt hai câu thì câu thứ 2 phải đối với câu thứ nhứt.

Ví dụ: Đang đời Tự Đức thập niên,
Nhằm tiết Đông-thiên bát nguyệt.

2° Nếu đặt bốn câu, thì câu thứ 3 đối với câu thứ nhứt; câu thứ 4 đối với câu thứ 2. Lại nếu câu thứ nhứt tiếng cuối bình, thì câu thứ 2 tiếng cuối phải trắc, bằng câu thứ nhứt tiếng cuối trắc thì câu thứ 2 tiếng cuối bình.

Ví dụ: 1. Ngồi bên sòng cờ bạc
2. Tay lảo thảo làm một bức quấc âm;
3. Treo thế tấm bảng vàng,
4. Miệng ngâm nga để muôn đời truyền tụng.
(*Phú cờ bạc.*)

3° Nếu đặt sáu câu, thì câu thứ 4 đối với câu thứ nhứt; câu thứ năm đối với câu thứ 2; câu thứ sáu đối với câu thứ 3. Còn tiếng cuối câu thứ 2 thứ 3 trắc bình cũng đặng, miễn là nghịch với tiếng cuối câu thứ 1 thì đủ rồi.

Ví dụ: 1. Khi ăn đặng, chủ trong sòng ra chào mặt
2. Tôn rằng anh, rằng cậu, rằng thầy,

3. Nghỉ trong mình quí bất khả ngôn;
4. Lúc thua rồi con nhà thổ lại níu lưng,
5. Mắng rằng lảo, rằng mầy, rằng bợm,
6. Biết lở vận Hồi nhi hà cập.

(*Phú cờ bạc.*)

220. — **Lời bảo.** — Xét ba khoản đó. thì thấy rõ khi đặt một vế 4 câu hoặc 6 câu, thì phải đặt cách đối không phải đặt liền đối. Lại xét đó thì biết rằng: Khi mình đọc một bài Phú, đọc hai câu mà chưa thấy đối, đọc thêm một câu nữa thì thấy nó đối với câu thứ nhứt thì là dấu vế ấy có 4 càu. Nếu đọc câu thứ 3 cũng chưa thấy đối chi, thì chắc qua câu thứ 4 sẽ thấy nó đối với câu thứ nhứt; cho nên là dấu vế ấy có 6 câu.

221. — H. — *Có luật dạy khi nào phải đặt hai câu, khi nào bốn câu hay là sáu câu chăng?*

T. — Thường vế mở đề thì đặt hai câu mà thôi, lại câu vắn tắt.

Lại giữa nội dung bài khi bắt đầu trở qua một chuyện hay là trở qua phần kết cũng quen đặt vế 2 câu.

Còn giữa bài thì quen đặt mỗi vế 4 câu, thỉnh thoảng giậm vế 6 câu hoặc hai câu. Chớ đặt tiếp luôn những vế hai câu, nhứt là khi hai câu cứ cân nhau và ở liên nhau, thì nghe không hay mấy thấy trong Phú cờ bạc sau Phần thứ IV.

222. — H. — *Mỗi câu dài vắn thể nào nghe cho hay?*

T. — Câu liên đối thường đặt 5 tiếng 6 tiếug mà thôi thì nghe hay. Còn vế 4 câu 6 câu thì đặt so le câu dài câu vắn thì nghe hay hơn là đặt 4 câu cân nhâu. Khi đặt 4 câu mà mỗi câu 7 tiếng thì nghe cũng hay; còn 6 câu mà cân cả sáu thì nghe không êm.

223. — H. — *Có nên đặt tiếng giậm không?*

T. — Nên lắm, nhứt là khi mở đầu một chuyện, như mấy tiếng nầy: *Vui thay. vậy thì, gẫm mà coi, kìa hãy xem, số là, âu là v. v.*

224. — H. — *Đầu bài cuối bài có khi nào giặm it câu ngoại chăng?*

T. — Có, một đôi khi kẻ làm văn có ý giặm như vậy như sẽ thấy trong bài Phú Ngã ba hạc.

225. — H. — *Bài Phú quen phân ra làm mấy thứ?*

T. — Quen chia ra làm 4 thứ: 1° Phú vô vận, 2° Phú độc-vận, 3° Phú hạn-vận, 4° Phú tứ-lục.

ĐIỀU THỨ I.

DẠY VỀ PHÚ VÔ-VẬN.

226. — H. — *Phú vô-vận là phú gì?*

T. — Phú vô-vận là phú chẳng cứ một vận nào, miễn đặt cho có từng vế, và mỗi vế có từng 2 câu liên đối hoặc 4 câu hay là 6 câu cách đối. Như thấy trong ví dụ sau nầy:

Phú Đánh bạc.

— Đang đời Tự-Đức thập niên
Nhằm tiết đông thiên bát nguyệt.
— Ngồi bên sòng cờ bạc,
Tay lảo thảo làm một bức quấc âm,
Treo thể tấm bảng vàng,
Miệng ngâm nga để muôn đời truyền tụng.

Gẫm trong thiên hạ:

— Cũng có kẻ ra công đèn sách,
Quyết học hành để gặp hội long vân;
Lại có người ra sức kinh quyền,
Chuyên tập luyện hầu ra tay hùng hổ.
— Cũng có kẻ nông viên thủ phận,
Đành tấm chăn manh áo thú canh vân;

Lại có người ngư nghệ độ thân,
Nhờ tay lưới sượi tơ theo điều nguyệt.
—Khen ba thằng hay đánh,
Chỉ một thú vui chơi:
—Dầm mưa dãi nắng để trưa bữa quên ăn,
Đạp tuyết dày sương quá nửa đêm chưa ngủ.
—Hoa tay đấm chiếu,
Giá giữa sòng ước độ một đôi quan,
Đánh vĩ đâm xâu,
Hô nhằm chén có khi năm ba chục.
—Bạc mấy trong tay cũng cốc,
Đạo đức rùa meo,
Tiền chung sát chiếu thời lùa,
Nghĩa nhơn cóc lác.
—Khi ăn đặng, chủ trong sòng ra chào mặt,
Tôn rằng anh, rằng cậu, rằng thầy,
Nghĩ trong mình quí bất khả ngôn.
Lúc thua rồi, con nhà thổ lại níu lưng,
Mắng rằng lảo, rằng mầy, rằng bợm,
Biết lở vận hồi nhì hà cập?
— Trong tộc thuộc, những người thân thích,
Trỏ tay xỉ mắng,
Rằng: phước không, sinh quỉ phá nhà.
Ngoài lân bàng, mấy gã dờn bà,
Vênh mặt cười chê,
Rằng: đánh lắm thì ma mô lấy hắn.
—Của tiền đổ, thế gian đàm tiếu;
Người văn vật mà trỗ tính hoang đàng.
Tiếng tăm bay, thiên hạ gièm pha,
Ấy minh nhơn, sao ra tay xảo điếm?
—Ô danh chống đổn khắp xứ,
Bởi câu: Bảo thực nhi vô sở dụng tâm;
Trách phận mới thẹn trong mình.
Phiền chữ: Vi nhơn mạc nạn ư cải quá.

Nhưng vầy:

— Còn nhớ câu: Tri quá tắc cải;
Há quên chữ: Đắc năng mặc vong,
— *Tôi nay:* Hàng sách văn nhơn,
Tên là Võ Tuấn.
— Rày khoanh tay ngồi tiếc,
Tiếc vì cơm cha áo mẹ tiết ba đông;
Bèn mở sách ra thề,
Thề với biển thánh rừng nho đà mấy lúc.
— Thôi thôi! những lời đẳng tánh,
Một từ đi, hai từ đi;
Bỏ bỏ, những của phù vân,
Trăm mặc đó, ngàn mặc đó,
— Đạo đức phi ân thánh,
Tôi dốc chí không dám sai lời.
Công danh là của Trời,
Ai quyết lòng, ắt thời được việc.
(*Võ-văn-Tuấn.*)

Ấy là một bài Phú ông cứ nhơn kia tên là Võ-Tuấn, đã làm đời Tự Đức thập niên; song vì lâu năm tam sao thất bổn, tôi coi lại có sai đi nhiều, bèn ngụ ý mà đặt lại ra đó; để làm mẫu cho ai nấy đặng hiểu Phú vô vận phải làm thể nào.

ĐIỀU THỨ II.

DẠY VỀ PHÚ ĐỘC-VẬN.

227. — H. — ***Phú độc-vận là làm sao?***

T. — Phú độc vận là phú ở cuối mỗi vế có một vận như nhau, hoặc vận bình, hoặc vận trắc.

H. — ***Nếu chọn tiếng vận bình ở cuối vế thì đặt làm sao?***

T. — Khi chọn vận bình làm vận, thì vế nào 2 câu, câu thứ nhứt tiếng cuối phải trắc. Vế nào 4 câu, thì câu thứ 1 và thứ 4 tiếng cuối phải bình, câu thứ 2 và thứ 3 thì tiếng cuối trắc. Vế nào 6 câu, thì tiếng cuối câu thứ 1 và thứ 6 phải bình, tiếng cuối câu thứ 3 và thứ 4 trắc; còn câu thứ 2 và thứ 5 đối nhau, câu nào đuôi bình đuôi trắc mặc ý.

Ví dụ: **Phú vận bình.**

Kiến vật tầm nguyên phú.

— Hỡi người hữu trí,
Chớ khá vô *tình.*
— Mắt xem qua thoáng nhìn bầu thế giái,
Lòng nghiệm lại át biết Đấng tạo *thành.*
— Kìa trời nọ cao xa,
Nhựt nguyệt tinh thần đẹp thay là đẹp;
Nọ đất kia dày rộng,
Giang sơn vũ trụ xinh rất đỗi *xinh.*
— Chởn chở kìa cây ấy đá;
Sơ le nọ bãi nầy *gành.*
— Chờn vờn hùm xổm đòi ngàn,
Lừng lẫy tiếng loan giọng phụng;
Uốn eó rồng đoanh mấy khúc,
Lao xao sóng ngạc tăm *kình.*
— Tiếng búa tiều phu xang lạc chạc,
Con thuyền ngự phụ nổi linh *đinh.*
— Xuân sang hoa gấm phơi màu
Rực rỡ cụm hồng cụm tía;
Thu đến nước trời in thức,
Sạc sò dòng biếc dòng *xanh.*
— Đông tiết mưa sa thêm gió lạnh,
Hạ thời nóng nực vã trời *hanh.*

Hỡi người :

— Hãy suy cho thấu,
Hãy hiểu cho *mình.*
Kìa lầu các nguy nga,
Không ai xây sao nên lầu các ?
Nọ bức tranh khéo léo,
Chẳng thợ vẽ, đâu có bức *tranh ?*
— Việc quấc chánh thiếu vua quan,
Lấy ai mà sửa sang chế trị ;
Cuộc càn khôn, không Thiên Chúa,
Đấng nào mà quản chưởng hóa *sanh ?*
— Vậy hãy xem loài hữu hình hữu dạng,
Át liền biết Đấng vô xú vô *thanh.*
— Rày thành tâm kính phục,
Sau hưởng phúc an *bình.*

Hãy có ý xem trong phú ấy mấy chữ cuối vế là: *Tình, thành, xinh, gành, kình, đinh, xanh, minh, tranh, sanh, thanh, bình,* là một vận với nhau.

Các kinh hát trong sách Mục lục có nhiều kinh đặt theo lối Phú nầy, như: kinh *Hôm nay Đ. Mẹ lên trời,* kinh: *Kính mầng các thánh ở trên trời, v. v..*

228. — H. — *Nếu hoà vận trắc thì làm sao ?*

T. — Hoà vận trắc thì đặt ngược vận bình, nghĩa là:

1° Vế 2 câu, thì câu thứ 1 cuối phải bình đễ cho câu thứ 2 cuối trắc.

2° Vế 4 câu; câu thứ 1 cuối trắc, câu thứ 2 cuối bình đễ cho câu thứ 4 cuối trắc.

2° Vế 6 câu, câu thứ 1, thứ 6 ở cuối trắc còn câu thứ 2 thứ 5 đối nhau, câu nào trắc bình mặc ý.

Ví dụ: **Phú vận trắc:**

Kiến vật tầm nguyên hựu phú.

— Tiếc thay nhiều kẻ sai lầm,
Thẳm bấy mấy đều huyễn *hoặc.*

— Bầu thế giái hoang mang mà chẳng gẫm,
Mẳng lo trăm chuyện tam bành,
Cuộc càn khôn tốt đẹp lại không suy,
Luống kiềm muôn đều lục *tặc*.
— Kìa trời che đất chở,
Tinh thần vô số chiếu rạng ngời,
Nọ khí bọc mây bao,
Nhựt nguyệt hai vầng soi sáng *quắc*.
— Phân chia năm tháng,
Xây vần bát tiết hạp tứ thời;
Chế chẩm ngày đêm,
Kế tiếp ngũ canh hoà lục *khắc*.
— Hàn thử đổi thay hay quá đổi,
Rồi xuân hạ, lại hóa thu đông;
Âm dương chừng độ ngộ khôn chừng,
Trở đông tây bèn xây nam *bắc*.
— Thẳm thẳm rừng xanh núi rậm,
Biết là bao chim chóc loạn xì,
Vơi vơi biển biếc dòng sâu,
Kể chi xiết cá tôm đầy *đặc*.
— Loại côn trùng cầm thú,
Mãi kế sinh ức lủ vạn bầy;
Giống thảo mộc thanh ba,
Hằng biến trổ ngàn hương trăm *sắc*.
— Có đủ trâu châu kim ngọc,
Tiện cho người chuốt nghiệp làm ăn;
Sẵn sàng bì tệ mao tư,
Hầu giúp thế lo bề sẩm *mặc*.

Vậy hỡi người:

— Hãy kíp lo toan,
Chớ còn trúc *trắc*.
— Bổn mạt dẫu chưa tường;
Thỉ chung âu đã *chắc*.

— Cơ hội nầy rày hãy xét;
Hẳn nên đích chứng tỏ rành rành;
Giang sơn đó, ngó mà soi,
Quả thật như gương ngời *vặc vặc*.
— Suy ơn Tạo hóa,
Dễ nào quên kẻ quản trị sinh thành,
Gẫm việc càn khôn,
Âu phải biết đấng oai quờn phép *tắc*.

Hãy có ý xem mấy tiếng ở cuối vế hoà vận trắc, như: *hoặc, tặc, quắc, khắc, v. v..*

———

ĐIỀU THỨ III.

DẠY VỀ PHÚ HẠN VẬN.

229. — H. — *Phú hạn vận là làm sao?*

T. — Phú hạn vận là khi trong một phú có nhiều vận đã chỉ, và mỗi vận phải có ít là ba bốn vế hoà, lại trong các tiếng hoà vận phải có chính tiếng đã chỉ.

H. — *Niêm luật phú nầy làm sao?*

T. — Cứ một luật như phú-độc-vận cho nên hễ vế nào hoà vận bình thì đặt như phú vận bình, vế nào hoà vận trắc thì giữ luật như phú vận trắc.

Ví dụ: **Sinh ký tử qui phú.**

(*Dĩ đề vi vận.*)

N. B. — Nói *dĩ đề vi vận* nghĩa là phải đặt phú cho có vận như mấy tiếng trong câu đề là: *Sinh ký tử qui*. Vậy phải đặt một ít vế theo vận *sinh* rồi một ít vế theo vận *ký*, v. v... Lại mỗi vế chớ quên đặt một vế cho có mấy chữ *Sinh ký tử qui*. Như xem trong ví dụ đây thì rõ:

— Ngồi buồn gẫm suy thế sự.
Bổng chốc sực nhớ Thiên *đình*.
— Tiếc mấy mươi năm,
Dùng sự thế chưa tường sự thế!
Thương muôn ngàn kẻ.
Cầu công danh chẳng lựa công *danh*.
— Bỡi không suy cuộc đời thế tạm,
Nên chẳng ước phần phước quê *lành*.
— Rày sống ở đời,
Mấy mấy năm cũng như nới ký ngụ;
Sau lìa khỏi thế,
Muôn muôn kiếp thật là chốn thường *sanh*.

Kìa hãy xét:

— Dùng thế có bao lăm,
Hưởng đời nào mấy *thí*,
— Bóng quang âm thấp thoảng,
Qua qua lại lại không thường;
Giấc hồ điệp mơ màng,
Đổi đổi thay thay liên *lỉ*.
— Hoi hóp một dây xong mạng,
Xong sòng cờ, xong cuộc vui chơi;
Hơi mòn ba tấc rồi đời,
Rồi chén rượu, rồi mâm mĩ *vị*.
— Vinh ba chất ngất ngời trăm họ,
Hết thở cũng hết vinh ba;
Phú quí oai vang nỗi bốn phương,
Qua đời cũng qua phú *quí*.
— Vậy lo thủ nghiệp,
Đừng lạc nẻo giữa chốn phù vân;
Hằng quyết tu thân
Chớ sai đàng ở nơi tạm *ký*.
— *Vậy:* Nẻo chính đừng xa,
Đàng tà kíp *khử*.

— Nay cho hai mặc chọn:
Chọn lành át cũng sẽ gặp lành.
Sau có một phải về,
Về dữ thời chắc hằng lâm *dữ*.
— Đà chẳng nghỉ câu phước thiện,
Sống trên đời sống cũng hư thân,
Lại không kiêng chữ họa dâm,
Ra khỏi thế ra thêm nhục *tử*.

Có chữ rằng:

— Thiện ác nhược vô báo,
Càn khôn tắc hữu *ti:*
— Bởi chưa báo đang nơi sinh ký,
Nên phải chờ đến buổi tử *qui*.
— Qui thiên đàng vinh phước hỉ hoan,
Vui muôn kiếp ở nơi cỏi thọ;
Qui hỏa ngục tai ương khốn khổ,
Cực vô cùng ở chốn sầu *bi*.
— *Vậy:* Nẻo thất đoan rộng dễ mặt dầu,
Phải lui chơn dời bước;
Đàng bát phước gay go chớ ngại,
Hằng thẳng lối mà *đi*.
— Lưới ba thù dầu phủ vây giăng bủa;
Ơn bảy phép lại che chở phù *trì*,
— Lưới trời giăng thời khó lọt;
Nước giọt chảy chẳng sai *di*.

———

ĐIỀU THỨ IV.

VỀ PHÚ TỨ LỤC.

230. — H. — *Phú tứ lục là làm sao?*

T. — Phú tứ lục là lối Phú thường làm một câu 4, một câu 6 cách đối, vì đó mà gọi rằng: *Tứ lục.* Song theo khi cũng đặt được câu dài hơn. Lại phú nầy không giữ vận.

Thường dùng lối Phú nầy để làm bài *Chế, Chiếu, biểu, sắc,* hoặc bài chúc tặng. Ví dụ:

Bài chiếu của vua Minh-Mạng
khuyên răn thần dân về lúc đầu năm.

Chiếu rằng: Trẫm nghe.

Kinh Lễ có lời Bố chính về lúc tháng giêng;
Kinh Dịch có câu Thân mạng ở đầu quẻ tốn.
Bởi thiên đạo sinh hoài chẳng hết, đông lại sang xuân;
Nên nhân quân chăm chút không quên, sau lo tự trước.
Vậy câu Sắc thiên nói ở trong Thuần-điển
Phải kính từng việc từng giờ;
Nay lời Kinh thế bày ở trong Cơ-trù
Phải đem làm khuôn làm phép.

Ấy là lối phú Tứ lục, trưng qua ít câu đủ hiểu. Ai muốn biết cả bài chiếu ấy, hãy xem trong sách Quấc-văn-trích Điểm. Chiếu ấy nguyên bổn là chữ Nho, Phan-kế-Bính đã dịch ra quấc âm cũng hạp phú tứ-lục như vậy. Phú ấy cũng gần một lối như Phú Vô-vận, khác một đều là phải năng đặt cách đối câu 4 câu 6 hoặc câu 6 câu 4. Như vậy mới nhìn được là phú Tứ-lục.

ĐOẠN THỨ VII.

DẠY CÁCH LÀM VĂN-TẾ.

231. — H. — *Văn-tế là đi gì?*

T. — Khi tế tự họ có đọc văn, văn ấy cũng gọi là văn-tế; song thường nói đơn là đọc văn. Còn khi nói trống văn-tế, thì thường hiểu là văn đọc mà khen tài năng công đức kẻ đã qua đời hoặc khen thật hay là khen nhạo mà chơi.

232. — H. — *Văn đọc mà chúc mầng kẻ sống thì đặt làm sao?*

T. — Văn đọc mà chúc mầng kẻ sống như đã nói trong Phần thứ II về Tán-văn, muốn đặt kiểu đơn sơ Tán-văn sũng được, hay là đặt như Phú thì càng hay, hoặc đặt lối liên đối câu 4 pha trộn câu 5 câu 7 cũng nghe được. Như văn Ba-vua lạy mầng Chúa giáng sinh thể nầy:

« Kính lạy Chúa;

Đức trọng vô cùng, quyền cao khôn sánh,
Ngự trên chín phẩm, xem xuống muôn loài,
Từ trời xanh, xuống viếng dân đen,
Đem lòng đỏ, khôn cầm lụy bạc. *
Ai ngờ Chúa,
Dựng lò tạo hóa, sửa bức càn khôn,
Rày ẩn phép cao sang, xuống sinh nơi hèn mạt. *
Là hang tẩu thú; là chốn phi cầm. v. v.... »

Hãy xem *Thánh giáo nhựt pháp.*

233. — H. — *Văn-tế khen kẻ đã qua-đời, đặt làm sao?*

T. — Đặt cũng cứ một luật như Phú Độc-vận, nghĩa là đặt từng vế, mỗi vế là 2 câu liên đối, hoặc 4 câu hay là 6 câu cách đối, và sau mỗi vế từ đầu văn đến cuối phải hoà một vận như nhau, vận bình vận trắc mặc ý.

234.—H.—*Vậy thì văn-tế có đều gì khác Phú Độc-vận?*

T.—Có 2 đều khác: 1° Phải đặt cho có 3 phần minh bạch, là phần thán, phần tán và phần ai;

2° Mỗi phần có ít tiếng mão đứng đầu theo lệ, lại ở cuối văn có mấy tiếng Hỡi ôi! thương thay.

235.—H.—*Phần thán đặt làm sao?*

T.—Phần thán là phần than van, là phần đầu bài văn. Vậy trước hết đặt hai tiếng: *Hỡi ôi!* đoạn đặt hai câu liên đối, hoặc 4 câu cách đối, có khi 6 câu cách đối cũng được. Rồi thêm một vế nữa liên đối, hoặc cách đối tùy nghi, nghĩa là nếu vế trước đã đặt liên đối thì vế nầy đặt cách đối; nếu vế trước đã đặt cách đối, thì vế nầy đặt liên đối. Như sẽ thấy sau nầy.

236.—H.—*Phần tán đặt làm sao?*

T.—Phần tán là phần khen ngợi, cũng gọi là phần Đức tánh nên phải đặt cho có thứ tự mà kể công-đức kẻ đã qua đời, tánh hạnh làm sao, dòng dõi thể nào, đã làm việc gì có công danh, cứ thứ tự mà kể từ thuở bình sinh cho đến giờ lâm tử. Vậy trước phần nầy thì đặt mấy tiếng nầy: *Nhớ cha xưa*, hoặc *nhớ ông xưa* hay là vị nào khác như vậy; rồi thì đặt một vế liên đối 2 câu, mỗi câu thường 4, 5 tiếng. Đoạn cứ đặt các vế khác liên tiếp, thường là 4 câu cách đối, thỉnh thoảng giặm 6 câu cách đối hay là 2 câu liên đối.

237.—H.—*Phần Ai là phần nào? phải đặt làm sao?*

T.—Phần ai là phần thương tiếc. Phần nầy phải nói cho thảm nảo để tỏ tình thương tiếc cùng chúc nguyền ít câu lấy thảo. Vậy trước phần nầy đặt tiếng *Ôi!* rồi đặt 2 câu liên đối, vắn vắn chừng 4, 5 tiếng thì hay hơn; đoạn đặt thêm năm ba vế 4 câu hoặc 6 câu cách đối nữa, đừng than tiếc lâu dài lắm làm chi. Sau hết thì đặt mấy tiếng: *Hỡi ôi! thương thay?*

Nay hãy xem 2 văn tế một văn tế bình, một văn tế trắc, để cho ai nấy được rõ văn tế đặt làm sao?

Văn Tế Đ. Cha Phêrô. (*Vận bình*)

Hỡi Ôi!

— Phép Chúa khiến đổi dời,
Cơ hội ấy ai không thảm thiết;
Hễ người đời sống thác,
Có sự nầy ốt đã rõ *ràng*. *
— Tưởng đến lòng nên chua xót,
Nghe thôi dạ rất thảm *thương*. *

Nhớ cha xưa:

— Vốn dòng sang trọng,
Nên đấng khôn *ngoan*. *
— Bé nương ấm thung huyên,
Hằng cấp củm văn phòng bốn bạn;
Lớn trổ tài tùng bá.
Khéo dửng dưng danh lợi hai *trường*. *
— Lòng dốc lòng khí tục tinh tu,
Chẳng chuộng xe vời ngựa rước;
Chí quyết chí siêu phàm nhập thánh,
Ý thá níp đội bầu *mang*. *
— Vun đức quén nhơn,
Rèn bẩy khắc tiết ngời gương rạng;
Nắm mình sửa tính,
Chống ba thù ngút bạt giá *tan*. *
— Thương là thương hay thủ ngãi quyết xá sinh,
Khi đang thế hiểm gập ghềnh,
Cũng gượng gạo chơn trèo đèo tay chống gậy.
Cám là cám đã tận tâm thêm kiệt lực,
Ở giữa chiến trường chật hẹp,
Chịu lao đao ngày dãi nắng tối dầm *sương*. *

Ôi!

— Bình chìm trâm gãy,
Núi lở sét *ran*. *

— Mây sầu giăng tỏ mở,
Mạch thảm chảy mê *man*. *
— Chớ chi gắng gỗ một hai năm ra đến Trường an,
Việc Hội thánh sửa sang rồi sẽ khuất;
Chẳng nữa lần hồi năm bảy tháng trở về Gia-định,
Cho chúng con thấy mặt kẻo lòng *thương*. *
Hỡi ôi! thương thay!

Hựu văn tế Đức Cha Phêrô.

(*Vận trắc*).

Hỡi Ôi!

— Xưa có kẻ lui về phật kiểng,
Chiếc dép hãy di tông;
Nay như thầy thẳng tách thiên đàng,
Nữa lời khôn phụ *nhĩ*. *
— Trăm mình ỷ khó chuộc cầu,
Muôn kiếp no nao đặng *thầy*. *
Nhớ Đức thượng sư xưa.
— Ghẽ tục phong lưu,
Nên trang cơ *trí*. *
— Vui đạo thánh tạm lìa quê quán,
Nước Lang-sa từ áng công danh;
Sửa tước trời mong hóa sinh dân,
Cõi Nam-việt gá duyên ngư *thủy*. *
— Thức thì thức thế,
Khôn ngoan quá khỏi đấng phàm gian;
Bất kỳ bất cầu,
Thong dong ở ngoài vòng tục *lụy*. *
— Thành Diên-khánh ách hơn trần thới,
Tư bề thỉ thạch sư sanh,
Vui trong đất trùng vây;
Thành Qui-nhơn hiểm quá hàm quan,

Mấy trận công phu trừ ốc,
Quyết ngoài trời thiên *lý*. *
— Những tưởng dược năng y kỳ bệnh,
Nên trở về Gia-định vắng tiếng tơ ma xướng khúc khởi
Bằng hay nghiệm bất kiến kỳ quan, [hoàn ;
Đã ở lại sơn kỳ chịu di chỉ cho an lòng sự *đệ*. *
— Thuở đi thờ gần kề hai võng,
Đàng phong sương xa tách vơi vơi ;
Khi về thì phong cẩn một quan,
Thuyền li hậu chở đầy phé *phé*. *

Ôi !

Nửa gối du tiêu,
Ngàn năm biệt *mị*. *
— Toà khách tinh mây phủ mịt mù,
Dinh lữ thứ màn không vắng *vẻ*. *
— Ngàn trùng quan tác,
Xa xuôi cách dặm cố hương;
Ba thước lữ phần,
Quạnh quẽ gởi miền dị *địa*. *



ĐOẠN PHỤ THÊM.

Về Văn-sách, hịch và tuồng.

§ I. — VỀ VĂN-SÁCH.

238. — Văn-sách theo như lối đã nói trong Phần thứ II trước nầy, thì Văn Quấc-ngữ có làm; còn chí như theo lối Hán-văn đã làm xưa trong các trường-thi thì khó lắm, rày không còn làm nữa. Vì-chưng Văn-sách theo Hán-văn thì phải thông sách thông sử mới làm nổi, vì thường hỏi những đều khúc mắt, bắt lý sự. Lại phải đối đáp, chẳng phải đối từng, câu vắn vắn, song là những câu đối phiến, có khi đến 20 hoặc 30 tiếng.

Bởi văn ấy rày chẳng dùng, nên chẳng cần nói lâu dài làm chi, chỉ làm ra đay một Văn bắt chước theo lối ấy, cho ai nấy đặng hiểu chút đỉnh ý tứ cách kiểu Văn-sách là làm sao.

Kiểu Văn-sách.

Sách khen học trò là Quấc chi tinh lương, cớ sao thiên hạ lại rằng: Nhứt quỉ, nhì ma, thứ ba học trò?

Sự Vấn: *Sách có chữ rằng:*

Học như hoà đạo, quấc chi tinh lương;
cớ sao thiên hạ lại có ca,
Nhứt quỉ, nhì ma, thứ ba học trò?
Ấy sách và ngạn chẳng hiệp phù,
Ý làm sao xin các trò phân giải?

Sĩ đối:

Sách khen trò biết học, ngạn nhạo đứa bất hành; Học văn thủ lễ-đành rành, sẽ nên hoà đạo, sẽ thành tinh

lương. Chí như học văn mà không sửa nết, làm cho phiền mẹ, bực cha, ấy là Nhứt quỉ, nhì ma, thứ ba học trò.

Gẫm lại mà coi: Nhớ cơm cha áo mẹ mà cắp sách theo thầy, mười năm dư những là đèn sách công phu, tưởng đã đủ trong đời chi sự lý, lấy đó mà làm nên danh toại: rằng thầy đồ, rằng thầy cồng; nết na nghiêm chỉnh; cố phi như láo thiên láo địa chi đồ.

Dò biển thánh rừng nho mà đua văn với bạn, mấy tối lụn chuyên việc kinh chương giấu chứa, thế cũng đồng thiên hạ chi khôn ngoan, bởi đó mà làm đặng công thành, rằng ông Tú, rằng ông Nghè; tánh khí ôn hoà; tưởng bất thị xổ lá xổ que chi bợm. Học để phò vua giúp nước, lại rạng tiếng mẹ danh cha: Ấy là như hoà đạo ư gia quấc, ai đâu dám chê đặng.

Song có kẻ biết học mà chẳng biết hành, thông ra đặng, lại đắm theo ư thuật số, lo kiếm chước hại nhơn ích kỷ, mưu khuấy đời như quỉ nọ phá nhà chay. Cũng có người hay chữ mà không hay giữ, biết nhiều rồi, lại mê nhập vu hoang đàng, những tìm phương hoặc thế vu dân, làm hư chúng như ma kia xoi lỗ cốt. Nhứt quỉ, nhì ma, thứ ba học trò. Ngạn sở vân dã, vì cớ như vậy: chẳng phải tại học mà hóa hư thân, song bởi phất cần mà ra mất nết.

Kìa xem như thuở trước: Trương Tử là người nho giả dẫu khó cũng lo trọn vẹn bảo thân; sau làm đặng Lưu hầu, phong vạn hộ cho dùng mãn đợi. Trần Bình chí hiếu độc thơ, tuy nghèo mà biết quân thần thủ nghĩa; sau làm nên Tể tướng, lộc Thiên-Chung hưởng đặng ngàn ngày. Vậy gẫm trong việc học xưa nay, quả sinh đa ích, ai ai cũng tường; học mà chẳng cứ văn chương không ích đã hẳn lại mang tiếng để đời. »

Hãy có ý xem những câu đối phiến dài là thể nào:

1° Câu *Dò biển thánh*.....53 tiếng, đối với. *Nhớ cơm cha.*
2° Câu *Có người hay chữ* 32 *Có kẻ*...v. v...
3° Câu *Trần Bình*.........26 *Trương tử*....



§ II. — VỀ VĂN HỊCH.

239. — Hịch cũng là một thứ tờ hiểu thị, khi xưa các quan tướng quen làm để mộ binh hoặc khuyên binh lính giao chiến cho can đảm. Ngày nay không nghe nói đến tên Hịch mấy khi.

Kiểu văn hịch cũng không định, có khi làm lối Tán-văn mà hay pha giặm tiểu đối; có khi làm lối phú Vô-vận, như xem hai bài Hịch sau nầy:

1. — Hịch Văn-thân làm năm 1885.

Anh em ta. Nhớ thuở thái hoà tại vũ,
Bề khuâng phò để mặc khách công danh,
Đến khi di địch loạn ra,
Đàng khôi phục phỉ vầy trang tiết nghĩa.
— Nhà hòng ngã, con lành còn chống,
Chẳng phiền cha gặp kẻ Tôn Ngô,
Giặc đang loàn, sĩ nước đánh ngăn;
Chi để Chúa trông tôi Pha Mục.
— Đời thường có Hồ-di kiệt ngạo,
Trời cũng sinh quân tử kinh luân.
— Lỗ-Trọng-Liên nghĩa bất đế Tờn;
Phận nho giã mà lòng lo vũ trụ;
Văn-Thừa-Tướng trung phò Chúa Tống;
Bước lưu li mà vai vác cang thường.
— Người còn hay tùng bá thuở hàn đông
Ta há để chiên cầu mà hạt hạ. v. v.

— v. v.

———

2. — Hịch của ông Trần-hưng-Đạo.

(*Chữ nho dịch ra*)

...Từ xưa những người trung thần nghĩa sĩ, lấy thân thuẫn nước, đời nào là không có. Giả khiến làm thân con trai cứ khu khu giữ thói đàn bà, chết dưới cửa sổ, thì làm thế nào cho tên rủ trúc-bạch, cùng với trời đất mà không nát vậy thay?

...Huống ta cùng các ngươi, sống thời nhiễu nhưỡng, sinh buổi gian nan, Trộm thấy sứ ngụy đi lại, ngổn ngang trên đường, lấy tấc lưỡi chèo bẻo mà lăng nhục Triều-đình, đem thân chó dê mà ngồi chức tể phụ. Thác mệnh Hốt-Tất-Liệt mà đòi ngọc bạch, để thỏa lòng tham tàn; giả hiệu vua Vân-nam mà đói vàng bạc, để hết kho nhà nước. Khác nào như lấy thịt mà ném cho con hổ đói. Há hay khỏi được nạn về sau vậy thay? Ta thường lên giường không ngủ, ngồi bữa không ăn, nước mắt dầm dià, trong lòng như đảo, thường lấy ăn thịt, nằm da, nuốt mật, uống máu làm giận; dẫu ta trăm thân nát ở đồng điền, nghìn xác bọc bằng da ngựa, cũng nguyện xin làm....



§ III. — VỀ TUỒNG HÁT.

Đời nay Tuồng hát đã cải cách cho có vẽ tự nhiên, cho nên đặt lối tán văn mà thôi. Như thầy Quyển tuồng Thương khó của cha Tòng đã dọn, cùng nhiều tuồng khác của ông Lê-văn-Đức, v. v.

Song kiểu tuồng làm theo lối xưa, thì thật là khó, vì làm theo lối Vận-văn và trở tráo nhiều cách tùy theo vai nói và cung hát mà đặt.

240. — H. — *Trong tuồng có mấy cách nói?*

T. — Trong một Tuồng hát cho chính đính, lại cho có sự vui, thì thường có 3 cách nói, là nói bằng, nói đơn và nói lối.

1° *Nói bằng* là chính thân tuồng, đặt cách như văn bảy, liên đối, 4 câu thành một vế, 2 câu trước thường đặt 5, 6 tiếng mà thôi. Lại nếu vai tuồng xuất lần thứ nhứt, thì trong vế thứ 1 hoặc vế thứ 2 phải xưng danh hiệu. Ví dụ:

Trời Nam sinh Chúa thánh,
Đất Việt trổ hiền thần,
Nơi nơi nhuần gội mưa nhân,
Chốn chốn hưởng nhờ gió đức.
— Quyền nguyên nhung nẩy chức,
Tôi biểu tự Thiên-long,
Phó hoàng tử an tích sơn trung,
Giúp chính hậu ký cư Nham-thạch.

(*Tuồng Lý-thiên-Long.*)

241. — 2° *Nói dơn* là kiểu nói thường.

Ví dụ: Tử-trình viết: Bẩm lạy bà chơ: Như bụng kẻ hạ thần thì như vậy, còn bụng người ta không biết làm sao mà tin, thưa bà khó lắm. (*Tuồng Sơn-Hậu.*)

Lời bảo: Có khi nói dơn rồi lại trở qua cách nói bằng.

Ví dụ: Lý-Mẫu viết: « Con thời đã biết: Hửu mộ tỉnh thần khan, bất li tất hạ đó chúc, nhưng mà Nhân tử sự thân chi chí; người còn mạnh khỏe, con hãy đua tranh, con làm sao cho thỏa chí mày xanh, khi ấy mới an đầu bạc. » (*Tuồng Lý-thiên-Long.*)

242. — 3° *Nói lối.* Dùng kiểu nói nầy khi nói hề, hay là khi một vai hèn hoặc một vai giậm vào cho vui.

Ví dụ: Tên canh ngõ viết: « Trình thầy đặng tỏ, ngoài ngõ có ai, dướng hai ông mụ, lại có mụ vú, dắc hai đứa con, có bưng một mâm, không biết nếp hay lòn, thêm một quả, không biết đường hay kẹo; mà tôi đánh dẹo là của đem dâng thầy. Nên tôi kíp vào đây thưa qua thầy đặng tỏ, có nên cho họ vào không? »

243. — *Trong tuồng có mấy cung hát?*

T. — Trong tuồng thường có 5 cung hát:

I° **Hát Bắc,** cũng gọi là hát khách, dùng khi hát chuyện vui, chuyện lạ, chuyện hàng. Đặt tiếng hát cung nầy thì đặt như thổ Thất ngôn, hay là Tứ tuyệt; song chẳng buộc đối đáp gì.

Ví dụ: « Đồng lai Sơn nhạc bộ khinh khinh,
Bất nại khi khu điểu tích hình,
Chỉ thị bình thơ thông vạn quyển,
Hà lao bộ thủy dự đăng trình. »

Có nhiều khi đặt một cặp hay là hai cặp, như cặp trạng cặp luận trong thơ Thất-ngôn: và khi đặt cách nầy, thì có đối đáp ít nhiều.

Ví dụ: « Kính chúc Ngô-Hoàng an đế nghiệp,
Thái bình Thiên tử, thái bình dân. »

244. — II° **Cung hát Tẩu mả.** Khi nói việc gấp, khi thúc ngựa chạy, thì hát cung nầy. Cách đặt cũng như cung hát Bắc; song phải lựa tiếng chỉ sự mau.

Ví dụ: « Sách mã bôn ba lai đáo xứ;
Gia tiên đoạt lộ tẩu như phi. »

245. — III° **Cung hát Bạch.** Hát chỉ sự nghiêm, cho nên nghe giọng nghiêm trang pha nam pha bắc. Kiểu đặt thì cũng như đặt bài hát bắc.

Nota. — Cung hát Bắc, hát Bạch, hát Tẩu mả, thì thường quen đặt bằng chữ Nho hết.

246. — IV° **Cung hát Nam.** Quen gọi là Nam-bằng (mà phân biệt cùng với Nam-ai là cung Thán hay là cung Nam-ai trong bản đờn). Cung nầy dùng khi hát việc buồn, hay là khi đi đàng thanh vắng thở than một mình.

Kiểu đặt thì như vần Lục bát.

Ví dụ : « Ra về lụy ngọc chứa chan,
Cảm thương sư phụ, không an tấm lòng.
(*Tuồng Lý-Thiên-Long*)

Có khi cũng đặt cách như hai câu thứ nhứt thứ hai trong vản bảy.

Ví dụ : « Chi sá xương tàn cốt rụi,
Thân bao nài bờ bụi cỏ gai. »

247. — NOTA. — 1° Trong Tuồng khi có đề chữ rằng: *Văn viết*, thì ấy là chỉ cung Nam.

NOTA. — 2° Có nhiều kẻ hay lấy hai tiếng rốt trong câu nói, mà làm đầu câu văn; hoặc lấy ba bốn tiếng rốt câu nói, mà làm mấy tiếng rốt trong câu thứ nhứt bài văn. Ví dụ :

Phàn công viết : « Quân, Lệnh truyền quân sĩ,
Xa mã nghiêm trang,
Ó nhứt lệnh huy hoàng,
Đến xưng vương Sơn-Hậu.

Văn viết : « Sơn-Hậu xưng vương một thuở,
Chữ vi thần điều đỡ biên cương,
Chí lắm an nghiệp Tề vương,
Ngàn năm bia tạc Miếu đường thơm danh.

Quân viết : « Đường khứ lai như noi giá mỏng,
Nẻo hành tàng tạ tới vực sâu;
Tạ Bổn quan an tại bữu lâu,
Thần hạ nguyện tận tâm nào nại.

Văn viết : « Thần hạ tận tâm nào nại,
Cúi đầu từ an tại dinh lang. »
(*Tuồng Sơn-Hậu*).

248. — V° **Cung Thán.** Cung nầy hát khi than van sự buồn, khi thương tiếc ai. v. v., cũng gọi là cung *Thán Nam-ai*.

Cung thán thường quen đặt bằng chữ Nho hết, còn kiểu đặt thì có nhiều: Có khi đặt như câu đối 9, 10, 11 tiếng; có khi đặt như thơ Thất ngôn Tứ-tuyệt, có khi đặt như thơ ngũ ngôn, như thấy trong mấy ví dụ sau nầy:

Ví dụ: 1° « Phụ bắc tử nam, thống thiết dã,
Tử kiều vỉnh biệt;
Huynh sơn đệ hãi, hu ta hồ,
Đường đệ chi li. »

Ví dụ: 2° « Phúc lí hồi hồi,
Kim nhựt phân li hà nhứt hội,
Dông sương kiết thẳm,
Ngãi nan vong phụ tử chi tình. »

Ví dụ: 3° « Đoạn đoạn sầu tình đoạn đoạn li,
Tha hồ! thiên địa bức hà vi,
Xả tắc giang sơn an nhẫn khí?
Am dung thương biệt hà thời qui. »

Ấy nói qua ít đều về lối Tuồng hát Annam đã quen dùng xưa, mà nay nhiều nơi nhứt là miệt nhà quê còn ham hát bội cách ấy. Đặt tuồng theo lối ấy thật văn hoa lắm, cho nên xem các sách Tuồng xưa đó, thì học được Văn chương nhiều; song phải lựa tuồng mà xem, kẻo lâm phải những tuồng hoa nguyệt.



PHẦN THỨ III.

Sử ký văn chương và Gốc tích Tiếng và chữ Annam.



Lời bảo. — Trong phần nầy trước hết thì nói về sử ký văn chương Annam, mà cho đặng chứng minh đều ấy, thì phải trưng nhiều cổ-văn. Sau thì nói sơ lược ít đều về gốc tích tiếng Annam bởi đâu mà ra, xưa rày cái cách thể nào, và đã dùng chữ nào mà viết ra tiếng Annam.



ĐOẠN THỨ I.

NÓI VỀ GỐC TÍCH QUẤC-VĂN.

249. — H. — *Annam ta có văn-chương chăng?*

T. — Theo lẽ tự nhiên, Annam ta cũng có văn chương như các nước khác, vì hễ có tiếng nói, thì ắt cũng phải nói ra cho thành câu thành chuyện. Vả Annam ta khi chưa học văn chương với Tàu, thì cũng đã có vua quan cai trị. Vậy làm vua thế tất cũng có khi ra chỉ dụ, làm quan thế tất cũng có khi làm tớ tấu lên cùng vua, làm trát phiếu xuống cùng dân. Những chỉ dụ, biểu tấu, trát phiếu thể ấy âu là cũng có cách kiểu gì riêng cho xứng lời vua quan phán dạy. Ấy quấc-văn là đó, văn chương là đó.

250. — H. — *Annam khi chưa thuộc quyền Tàu cai trị, thì không có chữ, lấy đâu mà có văn?*

T. — Annam xưa có chữ riêng hay là không, đều ấy còn vị quyết. Song dầu không có chữ, làm vắn cũng được. Kìa mấy đứa đui ngồi dọc đàng, chữ ngãi không

biết, mà nó đặt được nhiều vè văn rất hay, ngâm cho người ta nghe để kiếm tiền. Vè văn thể ấy chẳng kể là quấc văn sao?

251. — H. — *Có gặp được cổ-văn nào của Annam đã có trước khi học văn Tàu chăng?*

T. — Vì sách vở không có, nên cổ-văn Annam không lưu lại được, chỉ có mấy câu Tục ngữ, mấy câu Ca-dao, vì thiên hạ năng nói, năng dùng, nên còn lưu lại đó.

Còn chí như quấc-văn xưa hơn hết, mà còn lưu lại, thì bất quá là văn đời vua Trần-nhân-Tôn (1278-1293) Từ đời Trần-nhân-Tôn trở lên cho đến đời Nội-thuộc, chắc là đã có Hán-văn, vì kể từ đời Tam-quấc (43-544) thì Annam ta đã có quan Thái-thú tên là Sĩ-nhiếp mở mang sự học hành. Lại khi ấy cũng có ông Trương-Trọng, ông Lý-Tiến và Lý-Cầm đi du học bên Tàu, thế tất cũng đã thông thao Hán-văn. Mà đã biết làm Hán-văn, âu là cũng có kẻ chiếu theo đó mà làm Văn-nôm, như ta có bây giờ.

252. — H. — *Quấc-văn có phải là bởi Hán-văn mà ra chăng?*

T. — Chắc là Quấc-văn ta bởi Hán-văn mà ra phần nhiều, vì việc học hành thi cử của nước ta từ đời Lý-nhân-Tôn (1075) cho đến các vua đời sau thì cũng do nơi chữ Hán, văn bài bất luận Tán-văn hay là Vận-văn, thì cũng theo cách kiểu Tàu, cho nên các Văn-nhân có làm văn-nôm âu là cũng noi theo niêm luật Hán văn mà làm, như còn lưu lại mấy bài văn ta còn gặp đó.

253. — H. — *Có lối văn nào ta đoán được là lối văn riêng của nước ta chăng?*

T. — Nói được rằng vận-văn lục bát, và vận-văn song thất lục bát là văn riêng của nước ta.

Vì lục xem trong các Hán-văn thì không thấy văn nào làm theo lối ấy. Vốn vận-văn của Tàu, thì giữ vận ở cuối câu luôn; mà văn song thất lục bát thì chẳng những

hoà vận nơi chữ cuối câu, lại có tiếng hoà vận ở giữa câu nữa. Như thấy trong mấy câu văn sau nầy:

Gẫm thế *gian* muôn *vàn* cầm *thú*,
Ít anh thoàn nhiều *chú* nghênh ngang:
Xung anh vích mốc rùa *vàng*,
Ba xanh, trạnh xám chú *chàng* cắn dai.

Trong bài văn đó có hoà vận ở giữa là: *gian* hoà với *vàn; chú* hoà với *thú* cuối câu trước; *chàng* hoà với *vàng* cuối câu trước.

Lối vẳn hai, vẳn tư, vẳn bảy ở cuối có hai vận trắc, hai vận bình hoà vận kế tiếp nhau luôn. Lại các lối ca-từ, như lối hát nói, hát xẩm, hát chèo đò, hát giả gạo, hát ru em v. v. cũng là văn riêng của nước ta.

254. — H. — *Lối văn nào là Hán-văn, mà Annam ta đã học theo mà làm Quấc-văn?*

T. — 1° Về Tán-văn, nước nào có văn nước nấy, cho nên Annam ta cũng làm tán-văn cho xuôi trơn theo tiếng nước nhà, chẳng phải bắt chước lối tàu trong các thứ văn ấy. Dầu vậy Annam cũng có tánh như Tàu, khi làm Tán-văn cũng hay pha vào những câu tiểu đối, cho nên Quấc-văn cũng có vẽ Hán-văn. Đời nay lại có kẻ làm Tán-văn mà hay bắt chước cách nói Hán-văn, hay là mượn chữ Hán nhiều quá. Như câu rằng: « *Sở dĩ làm cho sự học thức phát huy là chuyên tâm mộ học vậy.* »

2° Về Vận-văn, thì Annam ta đã bắt chước nhiều kiểu Hán-văn, cứ theo một niêm luật. Như văn Ngủ-ngôn tứ tuyệt, ngủ-ngôn bát cú, Thất-ngôn tứ tuyệt, Thất ngôn bát cú, Văn-phú, Văn-tế.

Còn cách làm *câu đối* thì không rõ Annam ta đã có trước hay là bắt chước Tàu.

3° Lối Kinh-nghĩa và văn-sách theo kiểu Hán-văn thì Annam ta không dùng; dầu vậy cũng có kẻ chiếu theo niêm luật mà làm chơi một ít bài, như sẽ thấy sau nầy.

4° Văn Hịch theo lối Hán văn thì chỉ có thấy Hịch Văn-thân làm năm 1885. Còn đời nay khi các quan có làm tờ Hiểu thị, Yết-thị thì cũng làm theo lối Tán-văn, không pha đối đáp, không trưng tích truyện như Hịch Hán-văn.

255. — H. — *Quấc-văn kim thời có khác gì cổ-văn chăng?*

T. — 1° Vận-văn kim thời niêm luật cũng không khác cổ-văn, chỉ khác vì có dùng tiếng mới, khi xưa chưa dùng.

2° Còn Tán-văn kim thời thì khác cổ-văn nhiều, vì người ta hay bắt chước nhau mà dùng những tiếng mới và những cách nói mới.

256. — H. — *Tiếng nói và kiểu nói mới làm sao?*

T. — 1° *Tiếng mới* là những tiếng bởi chữ Hán mà ra. Lạ chi, đời nay sẵn Tự-vị Langsa âm chữ Hán; tiếng nào khó khó dịch ra tiếng Annam, thì tra Tự-vị lấy chữ Hán mà dịch thế lại, như qualité, tư cách; particulier đặc biệt, caractéristique, đặc tính, v. v.

Ban đầu dịch một ít tiếng cần kíp, khó dịch tiếng Annam mà thôi, sau lần hồi tiếng không cần cũng bày ra nói chữ Hán.

Bởi đó rày thành ra nhiều tiếng chữ Hán lắm và nhiều tiếng cũng chẳng cần; lại có tiếng cũng phi nghĩa, như sẽ nói sau, khi nói về Gốc tích tiếng Annam.

2° *Kiểu nói mới* là nói cách Tây, cách Tàu, không phải là cách nói Annam; ấy thật là hư tiếng Annam; song rủi không ai nói chi, thì họ bắt chước nhau thành thói. Như những câu nầy: Tôi mới *bắt được* thơ anh. — Ấy là đều *bổ ích lắm vậy.* — Cách độ một vài thế kỷ sau khi *sự tràn lấn của người Việt*, thì ở phía Tây-bắc sản *xuất ra một sự tràn lấn rất lớn* (l'Indochine d'hier et d'aujourd'hui, p. 14).

257. — H. — *Quấc-văn kim thời thịnh hành từ lúc nào?*

T. — Quấc-văn kim thời khỉ sự thịnh hành từ khi có các Báo quấc ngữ xuất bản, như Đồng-văn nhật báo, Đông-dương Tạp chí, Trung-bắc Tân văn, Lục-tỉnh tân văn, Nam-phong Tạp chí v. v. Bởi cớ đó mà các người viết Báo hằnư trau chuốt quấc văn, mà nhứt là từ khi chánh phủ đã cái cách việc học hành thi cử, lấy quấc ngữ làm nền Khoa-học ở trong các trường Đồng-ấu Dự-bi và Sơ-đẳng và mở khoa thi Tiểu học Sơ lược, là từ năm 1917, thì từ đó Quấc văn kim thời mới thịnh hành; học trò mới học tập làm bài Luận, bài tả cảnh, bài nầy bài khác. Sau nữa các nhà Trước thuật soạn dịch sách Tây sách Tàu ra Quấc âm cũng nhiều; lại dọn thêm sách nầy sách nọ. Mà muốn đua bơi ngọn bút cho bài khéo sách hay thì lo trau chải Quấc-văn cho tao nhả, vì đó mà nền Quấc-văn mới thịnh hành.



ĐOẠN THỨ II.

TRƯNG MỘT ÍT QUẤC VĂN ĐÃ CÓ XƯA NAY.

258. — Trong đoạn nầy trưng một ít Quấc văn đã có xưa nay cho ai nấy đặng xem xét Quấc văn đời xưa và đời nay giống nhau, khác nhau làm sao. Vậy phận làm 4 Điều:

ĐIỀU THỨ I. Về mấy câu Tục-ngữ, phương ngôn và Ca-dao đã có lâu đời, mà đời nào không biết.
ĐIỀU THỨ II. Mấy bài Thơ, bài Văn.
ĐIỀU THỨ III. Mấy bài Phú và Văn-tế.
ĐIỀU THỨ IV. Mấy bài Tán-văn.



ĐIỀU THỨ I.

259. — MẤY CÂU PHƯƠNG NGÔN, TỤC NGỮ VÀ CA-DAO.

A. — Câu bốn tiếng.

1 Con dại cái mang
2 Bụng làm dạ chịu
3 Của chồng, công vợ.
4 Khôn nhà, dại chợ.
5 Cây nhà, lá vườn
6 Nước khe, chè núi
7 Duổng gió, bẻ măng
8 Già đòn, non lẽ
9 Quan cần, dân trễ
10 Cao lễ-dễ thưa
11 Giả mù pha mưa
12 Quyền mây rủ gió
13 Dòm giỏ ngó oi
14 Giấu đầu hổ đuôi
15 Nổi da xáo thịt
16 Thổi lông tìm vít,
17 Vạch lá tìm sâu
18 Ham thực cực thân
19 Tham vui chịu lận
20 Trèo cao té nặng
21 Tay làm, hàm nhai
22 Tiền mất, tật còn
23 Nước đổ lá môn
24 Đèn soi ngọn cỏ
25 Mẹ vay con trả
26 Chị ngã em nâng
27 Ngang bằng sổ ngay
28 Của tày vạc nhọn
29 Thuốc đắng đã tật

30 Lời thật mất lòng
31 Đánh trống động chuông
32 Bức mây động rừng.

B. — Những câu năm chữ.

267.—1 Nói ngọt lọt đến xương
2 Đồng tiền liền với ruột
3 Hết nạc vạc đến xương
4 Trầy da cà đến thịt
5 Chuông không đánh không kêu
6 Đèn không khêu không rạng
7 Xe chỉ buộc chơn voi.
8 Múa rìu trước mặt thợ
9 Gần nhà xa cửa ngỏ
10 Có cây đây mới leo
11 Cám treo heo nhịn đói
12 Của mất tật hãy còn
13 Nuôi cò, cò mổ mắt
14 Chọc chó, chó liếm mặt.

261.
C. — Những câu sáu chữ.

1 Đông có mây, tây có sao
2 Dày che mưa, sưa che gió
3 Cả ở làng, sang ở nước
4 Trẻ vui nhà, già vui chùa
5 Ăn theo thuở, ở theo thì
6 Đi đến nơi, về đến chốn
7 Đói ăn rau, đau uống thuốc
8 Giàu vái lố, khó trồng khoai,
9 Ăn thì hơn, hờn thì thiệt
10 Ăn chưa no, lo chưa đến
11 Ăn coi nồi, ngồi coi hướng

12 Đạn ăn lên, tên ăn xuống
13 Một sự nhịn chín sự lành
14 Cha nó lú, chú nó khôn
15 Vắng chủ nhà, gà bươi bếp
16 Thẳng mực tàu, đau lòng gỗ
17 Ăn cây nào, rào cây ấy.
18 Già sinh tật, đốt sinh cỏ
19 Ham cả dĩa, đổ cả mâm
20 Khó mà sạch, rách mà thơm
21 Ăn một miếng tiếng một đời.
22 Đổ mồ hôi, sôi nước mắt
23 Nhà có ngạch, vách có tai
24 Một cái râu, một xâu bánh
25 Con ruồi đậu nặng đòn cân
26 Có tiếng mà không có miếng
27 Bé cậy cha, già cậy con
28 Giàu tại vợ, nợ tại con
29 Của một đồng, công một nén
30 Học mặc tài, thi mặc vận
31 Quen dái dạ, lạ dái áo.
32 Tiền trao ra, gà bắt lấy
33 Không ưa nói thừa cho bổ.

262. **D. — Câu bảy tiếng.**

1 Con có cha như nhà có nóc
2 Gái có chồng như rồng có vây
3 Tiền không chân xa gần đi khắp.
4 Lưởi không xương nhiều đường lắt léo.
5 Khách tới nhà không gà thì vịt.
6 Ngó lụt lịt bằng chín bằng mười.
7 Coi bằng mặt chớ bắt bằng tay.
8 Bói ra ma, quyét nhà ra rác.
9 Ăn tại phủ, ngủ tại công đường,

10 Của không ngon, đông con cũng hết.
11 Đói cho chết, ngày Tết cũng no.
12 Một con sâu làm rầu nồi canh.
13 Khôn ngoan đến cửa quan mới biết.
14 Voi một ngà, người ta một mắt.
15 Ai ăn trầu thì đỏ miệng nẩy.
16 Nhiều sải không ai đóng cửa chùa.

263. E. — Câu tám tiếng.

1 Ai giàu ba họ, ai khó ba đời.
2 Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm.
3 Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.
4 Hay ăn thì đói, hay nói thì sai.
5 Một người làm xấu, cả bậu mang nhơ.
6 Một người làm tốt, cả bạn được nhờ.
7 Lòng súng súng nổ, lòng gỗ gỗ kêu.
8 Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ.
9 Làm ruộng có năm, nuôi tằm có lứa.
10 Đẹp người tại lụa, tốt lúa tại phân.
11 Ép dầu ép mở, ai nở ép duyên.
12 Nói gần nói xa chẳng qua nói thật.

264. F. — Câu chín mười tiếng.

1 Thuận vợ thuận chồng, tát biết đông cũng cạn.
2 Ông tiền ông thóc, chẳng ông cóc gì ai.
3 Ai từng đo miệng cá mà uốn lưỡi câu.
4 Gỡi đùm thì bớt, gỡi lời thốt lại thêm.
5 Một miếng giữa làng hơn một sàng trong bếp.
6 Có răng thì răng ăn, không răng thì lợi gặm.
7 Bá hộ đứt tay bằng ăn mày đổ ruột.
8 Biết thì thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.

Ca-Dao.

265. — *Là những câu hát khi giả gạo, khi chèo đò v. v.*

N. B. — Đay là mấy câu hát lẻ kẻ, mà tôi sắp lại thành như một bài văn.

1 Đói lòng ăn trái khổ qua,
Nuốt vô thì đắng, nhả ra bạn cười.
2 Nói lời phải nhớ lấy lời
Đừng như con bướm đậu rồi lại bay.
3 Đố ai biết lúa mấy cây
Biết sông mấy khúc, biết mây mấy từng.
4 Đố ai quét sạch lá rừng
Để ta khuyên gió; gió đừng rung cây.
5 Anh em như thể chơn tay,
Rách lành đùm bọc, dỡ hay đở đần.
6 Vàng thì thử lửa thử than,
Người khôn thử tiếng người ngoan thử lời.
7 Hoa thơm ai nở bỏ rơi,
Người khôn ai nở nặng lời đến ai.
8 Làm trai cho đáng nên trai,
Xuống đông đông tỉnh, lên đoài đoài yên.
9 Cú dâu dám đọ với tiên
Gà rừng đâu dám đứng liền phụng loan.
10 Chớ tham ngồi chốn sập vàng,
Cả ăn cả mặc lại càng cả lo.
11 Người khôn chưa đắn đã đo,
Chưa đi đến biển đã dò cạn sâu.
12 Đàn kìm đem gảy tai trâu
Đạn đâu bắn sẽ, gươm đâu chém ruồi.
13 Gẫm trong thế sự nực cười,
Một con cá lội mấy người buông câu.

14 Đố ai lặn xuống vực sâu
Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa.
15 Trời nắng thì trời lại mưa
Nết ai nết ấy có chừa đặng đâu.
16 Thật vàng chẳng phải là thau
Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng.
17 Chim khôn kêu tiếng rảnh rang,
Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.
18 Học trò là học trò tre,
Đi chưa tới chợ lăm le ăn hàng.
19 Công cha như núi Thái-sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
20 Người đời khác thể là hoa,
Sớm mai mới nở, chiều ra lại tàn.
21 Có cha, có mẹ thì hơn,
Không cha không mẹ như đờn đứt dây.
22 Chàng về thiếp một theo mây,
Con thơ ở lại chốn nầy ai nuôi.
23 Ru em cho théc cho muồi,
Cho chị đi chợ mua vôi ăn trầu.
24 Người khôn nói trước rào sau
Để cho người dại biết đâu mà dò.
25 Rồng vàng tắm nước ao tù,
Người khôn ở với người ngu bực mình.
26 Vẫn vợ một chiếc thuyền tình,
Mười hai bên nước gởi mình vào đâu.
27 Không đi thì sợ em sầu
Đi thì lấp lững như cầu Trung-đơn.
28 Trăm năm biá đá thì mòn
Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ trơ.
29 Hoài lời nói kẻ vô tri
Một trăm gánh chì đúc chẳng nên chuông

30 Chim khôn thì khôn cả lông
Khôn cả cái lồng, thằng xách cũng khôn.
31 Một cây làm chẳng nên non
Ba cây dụm lại nên hòn núi cao.
32 Nủi Truồi ai đắp mà cao
Sông Gianh ai bới ai đào mà sâu.

ĐIỀU THỨ II.

266. NHỮNG BÀI THƠ, BÀI VẦN.

I. — Thơ người bán than.

Một gánh kiền khôn quẩy xuống ngàn
Hỏi chi bán đó gửi rằng than,
Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt
Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn;
Ở mấy lửa hương cho vẹn kiếp
Thử xem đá sắt có bền gan.
Nghỉ mình lem luốc toan nghề khác
Nhưng lẽ lời kia lắm kẻ hàn.
(*Cụ Trần-khánh-Dư, đời nhà Trần, thế kỷ XIII.*)

II. — Thơ dệt vải.

Thấy dân rét mướt nghỉ mà thương
Vậy phải lên ngôi gở mối dường;
Tay ngọc lần đưa thoi nhựt nguyệt
Gót vàng giậm đạp máy âm dương.
(*Lê-thánh-Tôn 1460-1497.*)

B. — Ấy là chính bài thơ của vua Lê-Thánh-Tôn; đời sau có kẻ canh cái lại ít nhiều thể nầy:

Thấy dân rách mướt chạnh lòng thương
Ngời dựa trên không sửa mối dường

Tay ngọc chuyển đưa thoi nhựt nguyệt
Gót son lần đạp máy âm dương.

III. — Thơ người bồ nhìn.

Quyền trọng ra uy trấn cỏi bờ,
Vốn lòng vị nước há vị dưa?
Xét soi trước mặt đôi vừng ngọc,
Vùng vẫy trên tay một lá cờ,
Dẹp giống chim muông xa phải lánh
Dễ quân cày cuốc gọi không thưa
Mặc ai nhẩy nhót đường danh lợi
Ơn nước dầm dìa hạt móc mưa.

(*cũng Lê-thánh-Tôn.*)

IV. — Thơ con cóc.

Bác mẹ sinh ra vẫn áo chổi
Chốn nghiêm thăm thẳm một mình ngồi;
Tép miệng năm ba con kiến gió;
Nghiến răng chuyển động bốn phương trời.

(*cũng Lê-thánh-Tôn.*)

V. — Thơ con voi.

Xông pha bốn cỏi bể chông gai
Vùng vẫy mười phương bụi cát bay;
Phép nước gọi là tơ chỉ buộc
Sức nầy nào quản búa rìu lay.

(*cũng Lê-thánh-Tôn.*)

VI. — Thơ cảm hứng.

N. B. — Cụ Nguyễn-bỉnh-Khiêm thấy Trịnh phò Lê đánh Mạc dữ dằn, đoán chừng một mai Mạc sẽ tan, giặc sẽ hết, dân cư yên sở, ai về nhà nấy như chim về

rừng, cá về vực. Song Cụ cũng phỏng chừng chúa Trịnh sẽ át quyền, mà vua Lê thất thế, nên Cụ mới làm ra bài thơ nầy:

Non sông nào phải buổi bình thời,
Thù đánh nhau chi khéo nực cười.
Cá vực chim rừng ai khiến đuổi?
Núi xương sông huyết thẳm đòi nơi.
Ngựa phi chắc có ngày quay cổ,
Thú dữ nên phòng lúc cắn người.
Ngán ngẩn việc đời chi nói nữa,
Bên đầm say hát nhởn nhơ chơi.

Cụ Nguyền-bỉnh-Khiêm sinh ra đời vua Lê-thánh-Tôn, có thi đậu Trạng Nguyên và làm quan phò nhà Mạc; song sau về hưu, làm cái am gọi là am Bạch-vân, ở đó vui chơi thích thú, nên trong thơ cụ nói làm vậy.

VII. — Thơ nhàn.

Một mai, một cuốc, một cần câu,
Thơ thẩn dù ai vui thú nào;
Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn người đến chốn lao xao;
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao,
Rượu đến gốc cây ta sẽ nhấp
Nhìn xem phú quí tợ chiêm bao.

(*cũng Nguyền-bỉnh-Khiêm.*)

VIII. — Thơ qua đèo Ngang tức cảnh.

Bước tới Đèo Ngang bóng đã tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa,
Lom khom dưới núi tiều vài chú,
Lác đác bên sông chợ mấy nhà.

Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia-gia
Dừng chân đứng lại trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.
(*Bà Huyện Thanh-Quan — đời Minh-mệnh.*)

IX. — Thơ tự hối.

Chẳng phải *liu điu*, vẫn giống nhà,
Rắn đầu chẳng học chẳng ai tha;
Thẹn đèn *hổ lửa*, đau lòng mẹ,
Nay thét *mai gầm*, rát cổ cha.
Ráo mép chỉ quen đuồng nói láo,
Lằn lưng cam chịu tiếng roi tra.
Từ rày Trâu-Lổ chăm nghề học,
Kẻo *hổ mang* điều tiếng thế gia.
(*Lê-quí-Đôn, đời Hậu-Lê.*)

N. B. — Có lời truyền rằng: Lê-quí-Đôn thuở còn nhỏ đã trổ trí tài lắm: Sáng dạ lạ lùng, song nhác học, lại hay láo xược vô phép, rắn đầu, rắn cổ. Lần kia nhân dịp có đều thất lễ với quan khách, ông thân tính đánh đòn cho; song người khách xin tha cho và bắt làm một bài thơ *Rắn đầu rắn cổ* mà thế lại, thì Lê-quí-Đôn đã làm bài thơ ấy. Bài thơ ấy hay vì câu nào cũng có một con rắn.

X. — Thơ than nghèo.

→ 1 ←

Chưa chán ru mà khuấy mải đây,
Nợ nần dăng díu mấy năm nay.
Mang danh tài sắc cho nên nợ,
Quen thói phong lưu hóa phải vay,

Quân tử lúc cùng thêm thẹn mặt,
Anh hùng khi gấp cũng khoanh tay.
Còn trời, còn đất, còn non nước,
Có lẽ ta đâu mãi thế nầy.

→ 2 ←

Có lẽ ta đâu mãi thế nầy,
Non sông lẩn-thẩn mấy thu chầy.
Đã từng tắm gội ơn mưa móc,
Cũng phải xênh-xang hội gió mây.
Hãy quyết phen náy xem thử đã,
Song còn tuổi trẻ chịu chi ngay.
Xưa nao xuất-xử thường hai lối,
Mãi thế rồi ta sẽ tính đây.

→ 3 ←

Mãi thế rồi ta sẽ tính đây,
Điền-viên thú nọ vẩn xưa nay.
Giang-hồ bạn lữ câu tan hợp,
Tùng-cúc anh em cuộc tỉnh say.
Toà đá Khương-công đôi khóm cúc,
Ao xuân Nghiêm-tử một vai cày.
Thái-bình vủ trụ càng thong thả,
Chẳng lợi danh gì lại hóa hay.

→ 4 ←

Chẳng lợi danh gì lại hóa hay,
Chẳng ai phiền lụy chẳng ai rầy,
Ngoài vòng cương tỏa chân cao thấp,
Trong thú yên hà mặt tỉnh say.
Liếc mắt coi chơi người lớn bé,
Vênh râu bàn những chuyện xưa nay.

Của trời trăng gió kho vô tận,
Cầm hạc tiêu dao đất nước nầy.
(*Nguyễn-công-Trứ, đỗ trạng đời vua Gia-long*

XI. — Thơ khóc Bằng-phi.

Ớ thị-Bằng ơi đã mất rồi!
Ớ tình, ớ nghĩa, ớ duyên ôi!
Mưa hè nắng chái Oanh ăn nói,
Sớm ngỏ trưa sân liễu đứng ngồi,
Đập cổ-kính ra tìm lấy bóng,
Xếp tàn-y lại để dành hơi.
Mối tình muốn dứt càng thêm bận,
Mãi mãi theo hoài cứ chẳng thôi.
(*Vua Tự-đức điếu cung-phi thị Bằng.*)

XII. — Giả vợ đi làm quan.

Từ thuở vương xe mối chỉ hồng,
Lòng nầy ghi tạc có non sông!
Đàng mây cưỡi tớ ham giong ruổi,
Trường liễu thương ai chịu lạnh lùng.
Ơn nước nợ trai đành nỗi bận,
Cha già nhà khó cậy nhau cùng,
Mấy lời dặn bảo cơn lâm biệt,
Bằng nhớ, rằng quên, lòng hỡi lòng.
(*Cụ Phan-thanh-Giản, kinh lược sứ đời vua Tự-đức.*)

XIII. — Thơ thi hỏng.

Bụng buồn còn muốn nói năng chi,
Đệ nhứt buồn là cái hỏng thi:
Mọi việc văn chương thôi cũng nhãm,
Trăm năm thân thế có ra gì,

Được gần trường-ốc vùng Nam-định,
Thua mải anh em đám Bắc-kỳ.
Rõ thật nôm hay mà chữ dốt,
Tám khoa chưa khỏi phạm trường-qui.
(*Trần-kế-Xương, Tú tài đời vua Tự-đức.*)

XIV. — Thơ dại khôn.

Thế sự đua nhau nói dại khôn,
Biết ai là dại biết ai khôn?
Khôn nghề cờ bạc là khôn dại,
Dại chốn văn chương ấy dại khôn,
Mấy kẻ nên khôn đều có dại,
Làm người có dại mới nên khôn,
Cái khôn ai cũng khôn là thế,
Mới biết trần gian kẻ dại khôn.
(*Cũng Trần-kế-Xương.*)

XV. — Thơ răn đánh bạc.

Nói sâu nương giá thánh còn e
Có ích chi mà đánh vậy hè?
Đặt một chung ba nhiều kẻ muốn,
Tham vui chịu lận ít ai dè,
Tham giàu đòi thuở lâm nghèo ngặt,
Hào kiệt đa phen phải sụt sè.
Trước mặt hư nên gương sẵn để
Răn mình trước liệu kẻo nghiêng xe.
(*Nguyễn-khắc-Huề, Instituteur en 1889.*)

XVI. — Thơ mừng gặp nhau.

Bắc Nam xưa cũng một sơn hà,
Cương giới sau nầy mới cắt ra,
Một nước, một phương cũng một hội,
Đồng thì, đồng tuổi lại đồng khoa;

Một năm thu chẳn sum vầy chắc,
Bốn chín niên dư biệt cách xa;
Những tưởng trọn đời không tái ngộ,
Mừng nay ngư thủy lại đồng gia.
(*Cha Triết tặng cha Đoan, năm 1889.*)

XVII. — Thơ chúc tặng.

Cách sông lở bửa dạ chi lo,
Qua lại có *cầu* thiếu có *kho*,
Thủy bộ kià ai ưng tấn thối,
Xe thuyền mặc kẻ muốn ra vô,
Cỏ hoa tươi tốt dường tiên cảnh
Địa cuộc đàng hoàng tợ đế-đô
Ngôi thánh ngôi vua đành có thuở,
Gẫm câu Hữu xạ ắt thơm tho.
(*Cha Triết tặng cha Nhi ở Cầu-Kho.*)

XVIII. — Ngự giá đi Tây.

Từ thuở khai thiên mới hội nầy
Annam Hoàng-đế ngự qua Tây
Văn thơ thông báo năm châu dậy,
Chiếu chỉ ban truyền tám cỏi hay
Kết cuộc hoà bình giăng chỉ gấm
Tạo nền thời thế nhắm đàng mây
Công đền ơn trả tình thêm hậu
Nhơn trí chung đồng nghĩa có đây.
(*Cụ Quận-Công Nguyễn-hữu-Bài.*)

XIX. — Ngự giá đi tây (họa vận).

Thế-Tổ lo toan cũng thế nầy:
Con tin đành phú gởi sang Tây.
Xuất dương Thánh-Thượng noi gương củ
Du học Đông-cung tập chánh hay

Đằm thắm vua tôi duyên cá nước,
Đề huề Pháp-Việt áng rồng mây,
Muôn dân trăm họ đều trông ngóng,
Thế nghiệp lâu dài cũng bởi đây.
(Tôn thất Sa phụng họa.)

XX. — Ngự giá đến Paris.

Hoàng Nam giá ngự đến Âu-châu,
Truyền tụng thanh danh khắp địa-cầu,
Lời tạ Pháp đình bày nghĩa trước,
Thơ thương Thông lãnh tỏ tình sau,
Tiếp nghinh long trọng ba phen hội,
Trú tất trang nghiêm một cửa lầu,
Liệt quấc tân giao là ngoại vụ,
Giáo-Hoàng thượng sứ cũng vào chầu.
(Cũng Cụ Quận-công Nguyễn hữu Bài.)

XXI. — Ngự giá đến Paris (họa vận).

Ba-lê thành đủ khách năm châu,
Nghinh tiếp vua ta phỉ dạ cầu,
Hoàng-đế, Đông-cung đồng ngự trước,
Toàn-quyền, Thống-chế kế theo sau,
Tung hô tiếng dậy vang thành phố,
Pháp nhạc hoà rân mấy dẩy lầu,
Mới biết văn minh tình trọng hậu,
Lễ nghi nào khác chốn sân chầu.
(Tôn-thất-Sa phụng họa.)

XXII. — Mầng cụ Bài đi chầu Toà Thánh.

Cửa Phước đâu mà lớn thế mà
Mấy ai chầu đặng thánh Phapha
Theo vua trọn đạo vâng lời trọng
Mến Chúa đem mình tỏ nghĩa xa

Tướng nghiệp rạng ghi bia Đại-việt
Sứ trình thêm chép cảnh Roma
Thiên đàng lên đàng ngày còn sống
Cửa Phước đâu mà lớn thế mà!
(Cụ Tổng đốc Nguyễn-văn-Mai tặng.)

XXIII. — Họa lại bài thơ trên.

Cung đền như thế có đâu mà
Mùi đạo mùi đời khéo lẫn pha:
Tiá tiá hồng hồng trăm kiểu lạ,
Không không sắc sắc mấy từng xa
Non thần sẵn đúc nên Toà thánh
Cỏi tục nương nhờ khỏi phép ma
Cung đền.................
(Cụ Bài họa lại.)

267. XXIV. — Gia huấn ca.

Dạy con ở cho có đức.

Lấy đường ăn ở dạy con
Dẫu mà gặp tiết nước non xoay vần,
Ở cho có đức có nhân
Mới mong đời tự được ăn lợc Trời
Thương người tất tả ngược xuôi,
Thương người lỡ bữa thương người vẩn-vơ.
Thương người ôm, dấc trẻ thơ
Thương người tuổi tác già nua bần-hàn.
Thương người quan quả cô đan
Thương người đói khát nằm gian kêu đường.
Thấy ai đói rét thì thương
Rét thường cho mặc đói thường cho-ăn
Thương người như thể thương thân:
Người ta phải bước khó khăn đến nhà,
Đồng tiền bát gạo đem ra,

Rằng: « Đây cần-kiệm gọi là làm duyên »
May ta ở chốn bình yên
Mà người tàn phá chẳng nên câm lòng,
Tiếng rằng ngày đói tháng đông
Thương người bớt miệng bớt lòng mà cho,
Miếng khi đói, gói khi no.
Của tuy tơ tóc, nghĩa xo nghìn trùng,
Của là vạn sự của chung,
Sống không, chết lại tay không có gì
Ở cho phải có nhân-nghì
Thơm danh vả lại làm bia miệng người.
Hiền lành lấy tiếng mấy đời
Lòng người yêu-mến là trời độ ta.

XXVI. — Việc đồng áng.

Tháng giêng là tháng ăn chơi
Tháng hai trồng đậu, trồng khoai, trồng cà
Tháng ba thì đâu đã già
Ta về ta hái về nhà phơi khô.
Tháng tư đi tậu trâu bò
Để cho ta lại làm mùa tháng năm
Sớm ngày đem lúa ra ngâm
Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra
Gánh đi ta ném ruộng ta.
Đến khi nên mạ thì ta nhổ về
Lấy tiền cậy kẻ cấy thuê
Cấy xong rồi mới trở về nghỉ ngơi
Cỏ lúa làm đã sạch rồi
Nước ruộng vơi mười còn độ một hai
Cao thì đóng một gàu giai
Lúa thấp thì lại đóng hai gàu sóng
Để cho lúa có đòng-đòng
Bây giờ ta sẽ trả công cho người.

Bao giờ cho đến tháng mười
Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta.



269. BÀI PHÚ VÀ VĂN TẾ.

I. — Tán ông tiến-sĩ Phú.

....Khi ra ngoài thì lọng rập rình
Đôi vổng đan díu bẩy. *
Gậy sừng hươu vác trước nghênh ngang
Ráo cổ ngổng sua sau lập lẩy *
Trống tiểu-cổ tung-tung lừng giọng hát,
Trời nghiêng một góc tưng bừng
Quân tiền-hô tránh-tránh thét ra uy
Người dẹp đôi bên thẩy thẩy. *
Kẻ đi đường phải nghiêng nón dạo quanh,
Người ngồi quán phải nép lưng dứng dậy. *
Khi vào chầu thì nghiêm trang mới dám,
Uy vệ càng da *
Đai mặt ngọc sáng lừng đủng đỉnh,
Ủng mũi ngao cong vắt nhởn nhơ *
Đầu đội mủ đồng-cân
Phảng phất ngắm hình khác nào bụt hiện
Lưng đeo tấm bổ-tử.
Thướt-tha xem dường quá ngở tiên sa. *
Khi ra vâng chịu mệnh vua,
Sửa sang việc nước, *
Linh-buận mặc sức đảm đang,
Khôn khéo tay mực thước *
Thét một tiếng gian-tà co cổ
Ai nào dám he,
Quát một điều nha dịch câu mày,
Người nào dám lược. [2]

(*Nguyễn-đình-Tô. Tấn sĩ đời Cảnh-hưng 1769.*)

270. II. — Thế tục Phú.

Ngán thay thế tục! ngán thay thế tục!
Nước chảy bến mê, gió hun lửa dục. *
Suối liêm mấy kẻ dầm dià
Đường lợi đua nhau chen chúc *
Có trung-hậu cũng là trung-hậu bạc
Nào đoái-hoài những phường khổ rách áo ôm,
Chẳng nhân-nghĩa chi hơn nhân-nghĩa tiền
Phải chiều trọng những kẻ tiền trăm bạc chục, *
Mập-mờ phải trái, mụ lão xỏ kim,
Lường vấn ăn thuyền, long thần đánh mộc. *
Khi được thế đất nắn nên bụt
Nghe hơi khá xăm xăm chen gót tới,
Đen ngỡ đàn ruồi
Lúc sa cơ thì khôn cũng hoá ngu,
Xem chiều hèn khinh-khỉnh vẫy tay ra;
Lạt như nước ốc, *
Chẳng biết ăn cây nào rào cây ấy,
Thấy bở thì đào;
Chẳng biết mất của ta ra của người,
Cứ mềm thì đục. *
Khó giữa chợ nào ai hỏi
Chẳng mua thù bán dữ cũng thờ ơ;
Giàu trên non có kẻ tìm,
Không ép dấu nài thương mà dạo-dục. *
Cong lưng uốn gối, tôi tớ đồng tiền
Mắm miệng ra tay, thế thần bị thóc. *
Lạ buông thả bán buôn chẳng quản,
Quen lèn đau càng tráo trở đấu thưng;
Giầu nể-nang dật mượn không nề,
Khó kéo đến lại ngặt ngòi từng góc. *
Dạ hẹp-hòi nào có lượng hây hây
Mặt trơ-tráo tựa như loài lục-lục. *

(*Trần-văn Nghĩa, lương-y đời Minh Mạng 1822.*)

271. **III. — Văn tế tướng sĩ**

của quan Tiền-quân Nguyễn-văn-Thành

làm quan đời đức Gia-long.

....Bấn trước nay vâng việc biên-phòng,
Trạnh niềm viễn-thú. *
Dưới trướng nức mùi chung-đỉnh,
Sẽ nhớ khi chén rượu rát đều ghềnh;
Trong nhà rõ vẽ áo xiêm,
Thạnh nghĩ buổi tấm cừu vung trước gió. *
Bâng khuâng kẻ khuất mấy người còn,
Tưởng tượng thầy đâu thì tớ đó. *
Nền phủ-định tới đây còn sốc nỗi,
Vụ lòng một lễ chén rượu thoi vàng;
Chữ tương đồng gẫm lại vốn đinh-ninh,
Đông mặt ba quân cờ đào nón đỏ. *
Có cảm thông thì tới đó khuyên mời
Dầu linh-thính hãy nghe lời dặn dỗ. *
Buổi chinh-chiến hoặc là oan hay chẳng,
Cũng chớ nề kẻ trước người sau,
Hàng trên lớp dưới,
Khao hiển rồi sẽ tâu biểu dương cho;
Hội thanh-bình đừng có nghĩ rằng không
Dù ai còn cha già mẹ yếu,
Vợ góa con côi,
An tập hết cũng ban tồn-tuất đủ *
Hồn phách đân đều ngày tháng Thuấn-Nghiêu
Hài cốt đó cũng nước non Thang-Vủ. *
Cơ huyền diệu hoặc thăng-trầm chưa rõ,
Thiêng thời về cố quận;
Đễ hương thơm lửa sáng
Kiếp tái-sinh lại nhận cửa tiền quân;

Niềm tôn thân dù sinh tử chớ nề
Linh thời hộ hoàng-triều,
Cho bễ lặng sông trong,
Duy vạn kỷ chẳng dời ngôi bảo tộ *....

272. IV.—Văn tế ông Vủ-Tính và ông Ngô-tưng-Chu

cả hai đã phó vua Gia-long đánh Tây-sơn.

....Nhớ hai người xưa:
Thao-lược ấy tài
Kinh-luân là chí *
Phù vạc Hán thủa ngôi giời chếch lệch,
Chém gai đuổi lủ hung tàn;
Vớt xe Đường khi thế nước chông-chênh,
Cầm bút ra tay kinh-tế. *
Mối nghĩa sánh duyên gác tiá,
Bước gian-truân thường cậy dạ khuông-phù,
Màn kinh giúp sức cung xanh,
Công mông-dưởng đã đành lòng ủy-ký. *
Hậu quân thủa trao quyền tứ-trụ,
Chữ ân uy lớn nhỏ đều phu;
Lễ bộ phen làm việc chính khanh,
Bề trung ai sớm khuya chẳng trễ. [2]
Ngoài cỏ vuốt nanh ra sức,
Chí tiêm-cừu đành giãi xuống ba quân;
Trong thành vững dạ chia lo,
Bề ưu quấc đã thấu lên chín bệ. *
Miền biên khổn đôi năm chia sức giặc,
Vững lòng tôi bao quản thế là nguy;
Cỏi Phú-xuân một trận thét uy trời,
Nặng việc nước phải lấy mình làm nhẹ. *
Sửa mũ áo lạy về bắc quyết,
Ngọn quang minh hun mát tấm trung- can;
Chỉ non sông đã với cô thành
Chin tân khổ ngọt-ngon mùi chính-khí *....

N. B. — Hai bài phú, bài văn trước nầy dầu ấn hành chưa hết, song cũng đủ hiểu văn đời ấy là thể nào.



273. BÀI TÁN-VĂN.

I. — Truyện ông Tiến-sĩ lưng mọc lông dê.

Đất Hiệp-hữu có một ông Tấn-sĩ hay nhớ việc kiếp trước. Ông ấy nói kiếp trước mình làm học trò, được nữa đời người mà chết; xuống Âm-phủ thấy vua Thập-điện đương tra án, bày những lò vạc gớm ghiếc, y như chuyện người ta nói trên đời; bên góc đền về phía đông, thấy những giá treo da dê, da chó, da trâu, da ngựa cùng các thứ da; thấy người coi bộ kêu tên từng người, hoặc bắt đi làm ngựa hoặc bắt đi làm heo, quỉ đều lột trần truồng lấy da trên giá mặc cho. Giây phút kêu tới tên ông Tấn-sĩ. Ông ấy nghe vua Thập-điện dạy đi làm dê, bắt ông ấy lột trần, tròng vào khít rịt.

Xảy có một tên thơ-lại tâu nói ông ấy có cứu một người khỏi chết. Vua Thập-điện tra bộ lại quả có như lời, bèn trở giận làm vui mà rằng: « tội ác nó thiệt quá lắm, song một việc lành ấy cũng cứu nó được. » Vua Thập-điện nói rồi liền dạy quỉ lấy da dê lại. Chẳng dè da dê đã dính vào trong thịt cỗi không ra. Hai thằng quỉ phải nắm cánh tay ông Tấn-sĩ, đứa trì, đứa lột, đau ông ấy quá chừng da dê rách từng miếng lột không sạch, bên vai ông Tấn-sĩ hãy còn dích một miếng lớn bằng bàn tay. Đến khi ông ấy sống lại, sau lưng có lông dê lọc vấy vá, cạo đi, nó mọc lại không tuyệt.

PAULUS CỦA

(Chuyện giải buồn 4ᵉ Edition 1904.)

274. II. — Trần ai trung, thùy thức công-hầu?

Còn trần ai khôn tỏ mặt công-hầu?
(*Còn trong trần lụy, biết ai công-hầu?*)

Nhưng kết cuộc mỗi người riêng mỗi kiếp. Trời đất đã đặt-để hay lắm, ngồi ngắm thợ trời xem khéo quá! Luân-chuyển có phiên thứ, người ta hay kêu là số, mạng, thì vận. Có như vậy, không ai trách được; ai có phận nấy: khác nhau chăng một chữ *thì*. Cũng như một đám đứng bàn-cờ, sang hèn lớn nhỏ đủ mặt, ngôi thứ sắp có lớp lang thứ tự; vào cuộc rồi, mặt nào cũng phò vua, vực nước, hộ nhà được hết; khác nhau có một cái trước cùng sau, miễn là nhằm tới nước nó phải đi thì thôi. Vì vậy ta chớ khá dể nhau; vì ai cũng có tài riêng nấy cả: Kẻ hay cái nầy, người giỏi cái kia; ai cũng có cái bất cập; lại các hữu sở trường, mà nên hư hay dở các hữu kì thời; thời lai thì chung tu hữu. Vậy ta hãy nói như trong ca-trù rằng:

Hãy đành lòng đừng mãy chút oan-vu, thì dị chí ngư long biến hoá, ấy mới biết cùng thông là nghĩa cả, cũng đừng đam hình dịch ngoại cầu chi: vì khác nhau chăng một chữ thì.

Trương-vĩnh-Ký (*Miscellanées*).



275. III. — Môn Tiền-định luân-lý là phi lý.

Phái di-truyền tiền-định (*Déterminisme atavique*) dạy rằng: « Con cái làm thì tự bẩm-tính cha mẹ di-truyền cho ».

Có hai tục-ngữ annam chủ vào vấn-đề ấy. Một câu rằng: « Cha nào, con ấy », một câu rằng: « Sinh con, ai nở sinh lòng? » Lắm khi con nhà gia-giáo sau thành ra đẳng-tử; nhiều lần con cái cha mẹ không dạy, hoặc làm

gương xấu mà lại nên người đạo đức. Xét thế thì đủ chứng rằng: lý-thuyết di-truyền còn là lổ-mổ lắm: Vả chăng, nếu có thật nữa, thì mất cả đạo hiếu. Con cái hiếu kính vì đã nhờ tiên-nhân. Thế nhưng nếu tiên-nhân chịu lực tiền định chẳng công ơn gì nữa, bởi vì cái thế không đừng được. Vì cũng một lẽ ấy tiên-nhân không có trách nhiệm với con cháu về sau. Dẫu dự đoán rằng: vì tội mình phạm bây giờ, về sau con cháu bị hại lây, mình đến phàn-nàn là cùng, bởi vì không tài nào đừng được.

Suy bấy nhiêu lẽ ấy mới rõ rằng: môn tiền-định luân-lý chẳng những là không có lý, mà lại làm hại cả cá-nhân cả gia-đình, cả xã-hội. Nếu việc gì cũng cần sao lại có những thói khuyên, cấm, thưởng, phạt, khen, chê?

Cố chính Hương (*R. P. Hue*)

Provicaire Apost. Hưng-hóa.



276. IV. — Đông lân tây trảo.

1. Học văn-chương Pháp không những là tập được một lối mĩ-thuật huyền diệu, phong-thú, sáng-sủa, điều độ, điển-nhã, tiêm-tất, mà lại là học được những nghĩa lớn về các khoa luân-lý chính-trị ở đời.

2. Chức vụ của văn chương là phàm những sự quan-hệ đến cách ăn ở trên đời, phép lập-thân xử-thế, đem diễn ra lời hay cho ai nấy dễ hiểu, để mà sáp-nhập vào cái kho trí-thức chung của loài người, và muốn diễn cho được ra mực phân-minh, thật là chánh-đáng, thời phải là những lẽ phổ-thông quan-hệ đến cả nhất ban nhân loại mới được.

3. Người nào biết đương mặt nhìn tôi, cùng tôi cười nói, nói-năng ngay-thẳng, ăn-ở trung-thành, người ấy dẫu da đen như mực, hay da vàng như con chim hít-cô, tôi cũng sẵn lòng coi như anh em.

Nam-phong dịch Pháp văn.



277. V. — Phong cảnh sông Ninh-giang.

Giữa giòng sông chẩy, một lá thuyền trôi, chông-chênh làn nước, sáng như gương soi, trong như ngọc truốt, coi tợ một dải Ngân-hà vậy. Hai bên bờ, cây rậm um-thùm, dưới lòng sông đá ngăn chấp-chởm, phong cảnh lại là vui-thú. Đến bến Phương tân mặt trời gác núi, tiếng la đồn-thú, đây đó vang lừng, thuyền đi một cối một chừng, giang-sơn thu lại gió trăng một bầu, nhàn tình khi vịnh mấy câu.

Trường-giang trắng xoắc dải Ngân-hà,
Cảnh sắc đôi bên liếc mắt qua.
Cây bóng trời không hơi nước nực
Đá ngăn nước chẩy nổi phong-ba,
Phương-tân bến dậu leo giây trạo
Thú-tốt đồn canh điểm tiếng la
Đầy mặt giang-sơn cung hứng hách
Nghiêng bầu điểm-suyết là thi-ca.

Vủ-Bích dịch thơ triều Lê.



278. VI. — Hình-thế thành Lạng-sơn.

Hiểm thay cho đất nước Lạng-sơn, lưng dựa núi, mặt ngảnh sông, giang-sơn lẩn khuất như chồng thành mây, địa giới tuyền là những núi cùng non, sông cùng nước, tầng tầng, dải dải, như bát úp, như giây chăng, quanh thành rông ước vài nghìn trượng, dọc ngang bốn cửa, sau trước nhiều đàng, giữa có nhà công-quán rất to, là chỗ tỉnh-quan trấn-trị, các ngã thì lính thú đóng đồn, rất là nghiêm mật, trên mặt thành trống canh sênh gõ, thực là một nơi then khóa xứ Bắc-kỳ.

Một dải sông ngăn thành tứ vây
Kim thang người gọi Tiểu-Tần nay
Bóng tinh thấp thoáng trăm nghìn núi
Tiếng trống ầm rầm ức vạn cây.
Thoen khóa Bắc môn niêm khí chướng.
Dậu phên nam-phục phủ từng mây,
Ba năm gặp hội quan thường đó,
Vâng mệnh hoàng-hoa mới tới đây.

Vũ-Bích dịch thơ triều Lê.



TỔNG LUẬN.



279. — Xem xét các bài văn trước nầy thì ta nên kết rằng: Từ đời nhà Trần dẫn nay văn chương cũng đồng một thức, niêm luật không khác chi nhau, tiếng nói xưa nay cũng gần như thế, đến đỗi đọc một bài thơ đời Trần-khánh-Dư hay là đời Trương-vĩnh-Ký, thì không ai nhận được là thơ đời nào. Những văn kim thời có một đều riêng là có nhiều tiếng mới bởi Hán-tự mà bày ra, và một ít cách nói học theo lối tây lối tàu. Tiếng-mới, như: Phong-trào, cảnh ngộ, trình-độ, phát-minh, v. v. trong các văn xưa không thấy. Phải chi trong văn kim-thời, người ta biết dùng cho có chừng, cho nhằm lúc, thì nghe cũng hay; song dùng cách bòn quá, thì hóa ra dở. Còn cách nói học theo lối tây lối tàu thì thật làm hư tiếng Annam, như nói rằng: Về sự *vận-động của trái đất.* — *Sở dĩ* làm cho người ta *cùng nhau vui vẽ,* là sự hoà bình *mà thôi vậy.*

Chớ gì nước Nam ta có Hàn-lâm-viện cho đặng bảo-tồn quấc-văn và cầm mực cho khỏi bày tiếng mới, khi chẳng cần, kẻo một bài văn quấc-âm nên như một áo vãi Annam vá những nỉ Tây hàng Tàu thì hổ cho nền quấc-văn lắm.



ĐOẠN THỨ III.

VỀ GỐC TÍCH TIẾNG ANNAM.

280. — H. — *Làm sao mà biết gốc tích tiếng Annam?*

T. — Muốn biết gốc tích tiếng Annam thì phải biết nguyên xưa người Annam bởi đâu mà đến, ban đầu mới đến ở chung lộn với dân nào.

Vậy cứ theo Lịch-sử thì dân Annam nguyên xưa ở bên Tây-Tàng mà qua và đất dân Annam ở bẩy giờ nguyên xưa là đất dân Thái, dân Chiêm-thành, dân Cao-mên cùng dân Hời, dân Mọi khác nữa. Annam đến đuổi nó dần dần từ Bắc chí Nam.

281. — H. — *Vậy thì tiếng Annam bởi tiếng nào mà ra?*

T. — Dẫu Annam bởi đâu mà đến mặc lòng cũng đã có một tiếng riêng của mình, không lẽ đem miệng câm đến học tiếng xứ khác. Bởi đó dẫu đất ở đay xưa chẳng phải đất Annam mặc lòng, thì tiếng Annam cũng là tiếng đã có trước mà đem qua. Ấy là tiếng Annam đã có bởi tổ phụ lưu truyền, khi còn ở bên Tây-tàng hoặc là ở xứ nào bền Tàu đó.

282. — H. — *Dầu vậy tiếng Annam có tiếng nào bởi tiếng xứ khác mà ra chăng?*

T. — Đã hẳn tiếng Annam có nhiều tiếng bởi tiếng xứ khác mà ra, như bởi Tàu, bởi Thái. v. v..

Như: *Thiên hạ* ấy là tiếng Tàu
Rẩy, gạo tiếng Thái cũng vậy.

283. — H. — *Tiếng Annam mượn tiếng Tàu có mấy cách?*

T. — Tiếng Annam mượn tiếng Tàu có hai cách:

1° Cứ giữ nguyên âm như chữ Hán Annam quen đọc. Những tiếng thể ấy nhiều lắm.

Như: *Phi thường, vô ích, tự tích, tự nhiên,*
Quan quyền, dân sự, thứ tự, lễ nghe v. v..

2° là đổi trại vần đi một ít.

Như: *Con mèo* chữ Tàu là *Miêu*
Cái nhà — *Gia*
Chuyện — *Truyện*
Qua — *Quá*
Đò — *Độ*
Trễ nãi — *Trệ giãi* v. v.

284. — H. — *Tiếng Annam bởi tiếng nào mà ra nữa?*

T. — Bởi xưa Annam có ở chung lộn và giao thiệp cùng dân Thái, dân Cao-mên, dân Mon-Khmer và dân Hời, dân Mọi khác, nên cũng có mượn ít tiếng bởi tiếng các dân ấy.

Như: *Móc, mùa, rẫy, mỗ, lưng, bụng, ức,*
Cằm, cổ, gạo, gà, vịt thì tiếng Thái cũng vậy.

Trăng, mưa, gió, nước, sông tiếng Mon-Khmer cũng vậy. *Con mắt* thì tiếng Bahnar và tiếng Mon-Khmer là *Mắt;* tiếng Nikoborais là *val-mat;* tiếng Khasi là *khy-mat;* tiếng Malais là *Mata;* tiếng Chàm là *Móta;* tiếng Santali là *Met.*

Hen thì tiếng Khmer là *hen,* tiếng Bahnar là *hel.*

Đời nay Annam giao thiệp với người Pháp, với Anh, thì lại hóa ra thêm tiếng mới bởi tiếng Pháp, tiếng Anh.

Như:	*Nhà ga* bởi tiếnh	*gare*
	đàng rầy	*Rail*
	Bồi	*Boy*
	Culi	*Coolie.* v. v.

285. — H. — *Tiếng Annam kim thời là làm sao?*

T. — Xem Quấc-văn xưa để lại, thì thấy tiếng Annam xưa cũng như tiếng Annam rày, không có tiếng gì xưa mà nay không có. Song xét ngược lại thì có nhiều tiếng đời nay dùng mà đời xưa không có:

1°) là những tiếng bởi tiếng Pháp tiếng Anh mà ra, như *Bồi, culy, nhà ga.* v. v.

2°) là những tiếng tân tạo bởi chữ nho mà ra.

Như: *Văn-minh, trình-độ, cảnh-ngộ, phong trào,*
đồng-bào, bình đẳng. v. v.

Về các tiếng Kim-thời như vậy đã nói trong Quyển Mẹo Annam.

286. — H. — *Tiếng Annam xưa rày viết làm sao?*

T. — Vì Annam ta không có chữ riêng, nên xưa rày phải dùng chữ Nôm và chữ Quấc-ngữ mà viết. Vậy nay thêm hai đoạn nói về hai thứ chữ ấy.



ĐOẠN THỨ IV.

NÓI VỀ GỐC TÍCH CÁCH THỨC CHỮ NÔM.

287. — H. — *Chữ Nôm là thứ chữ nào? Đã có từ khi nào?*

T. — Chữ Nôm là thứ chữ mượn chư Nho mà âm ra tiếng Annam ta.

Không rõ thứ chữ ấy ai đã bày ra và đã bày ra lúc nào; chắc một đều là từ thế kỷ XIII đã thấy có bia khắc bằng thứ chữ ấy. (1)

Lấy chữ Nho mà lập ra chữ Nôm cách nào?

Có hai cách lập: 1°) là lấy một chữ, 2°) là lấy hai chữ lắp lại với nhau.

1°) Lấy một chữ là khi nào chữ nho ấy đọc giống như, hay là nghe gần gần giống như tiếng mình có ý nôm.

Ví dụ: *Con cái* thì viết 昆丐, Nho đọc: *Côn cái.*

2°) Lấy hai chữ là khi nào không có một chữ Nho đọc cho nghe giống như tiếng Annam mình có ý nôm. Bấy giờ túng phải dùng hai chữ mà làm cho ra một tiếng.

Ví dụ: *Mẹ ghẻ,* hai chữ ấy không có chữ Nho như vậy cho nên phải lập chữ Nôm thể nầy: 媄疧. Vậy khi lấy một chữ hoặc hai chữ mà nôm thì phải cứ hai luật sau nầy:

---

1. Cf. Littérature Annamite par G. Cordier.

§ I. — Khi mượn một chữ.

288. — Luật chung. Khi có chữ nho nào mà đọc như tiếng Annam thì mượn chữ ấy mà nôm.

Ví dụ: *Viết bài* 日 排.

Nếu không có chữ nào đọc như tiếng Annam thì mượn chữ tương tợ, theo cái luật sẽ nói sau. Trước hết phải biết: có nhiều cách *tương tợ*.

1°) Có chữ nghe tương tợ, song có khác chữ consonne đứng đầu, như *Bẩn* và *Phẩn* nghe tương tợ, song một tiếng chữ **B** đứng đầu, chữ kia thì **Ph.** đứng đầu.

2°) Có khi tương tợ *ở* nơi cái vần ngược, hoặc nơi chữ voyelle.

Ví dụ chữ 合 thì đọc *hạp, hiệp, hợp, hộp.*

3°) là Có khi đổi cả chữ Consonne đầu, cả vần ngược sau.

Ví dụ: chữ 職 thường đọc *Chức*, mà cũng đọc *chắc, giấc.*

4°) Có khi tương tợ vì khác dấu. Ví dụ chữ 吟 thường đọc là chữ *ngâm*, mà có khi cũng đọc *ngẫm, ngẫm. ngậm* v. v.

Vậy phải cứ các luật sau nầy:

389. — I. Đổi chữ đầu. 1°) Chữ *b, ph, v,* quen đổi với nhau. Ví dụ: Chữ 卜 nôm *bốc* hay là *vốc* cũng được. Chữ 板 nôm *phản, bản* hay là *Ván* cũng được.

2°) Chữ *C, k, g, gh, q,* quen đổi với nhau.

Ví dụ: Chữ 及 thường là *cập* muốn nôm *cấp, gấp, gặp, kịp* cũng được.

Chữ 群 đọc *quần*, mà nôm *còn* cũng được.

3°) Chữ *d, đ, t, v,* quen đổi với nhau.

Ví dụ chữ 性 đọc *tánh, tính,* mà nôm *dính* cũng được.

Chữ 停 đọc *đình*, mà nôm *dành, đành* cũng được.

4°) Chữ *ch. gi*, có khi *tr* va *x* quen đổi với nhau.

Ví dụ: Chữ 執 đọc *chấp*, mà cũng nôm được *chụp, giúp, xúp, xọp.*

5°) Chữ *l, r, tr*, quen đổi với nhau.

Ví dụ: Chữ 律 đọc *luật*, mà cũng nôm được *lọt, luột, lót, rọt, trót.*

294. — II. Đổi vận. Phần nhiều nôm là đổi vần xê xích tương tợ nhau, bởi đó cần phải biết vần nào tương tợ cùng nhau.

Vậy: 1°) *ác, ắc, ấc, ức, ước* nôm được với nhau. Ví dụ chữ 北 đọc *bắc*, mà cũng nôm được *bấc. bực, bước.*

2°) Vận *ạch, ech, iếc, ích* đổi được với nhau.

Ví dụ chữ 彼 đọc *dịch*, mà cũng nôm *Việc.*

赤 đọc *xích*, mà cũng nôm *Xếch xệch.*

3°) Vận *Ai, ay, ây, oai, oay, uây, oi, ôi, ơi, uôi, ươi, ui, ưi, e, ê, i, ia*, có khi *ưa*, quen nôm với nhau. Ví dụ chữ 尼 đọc *Nê*, mà cũng nôm *Nay, ni, nơi.*

Chữ 支 đọc *Chi*, mà cũng nôm *chia.*

皮 đọc *bì*, mà cũng nôm *bề, vừa.*

4°) Vận *am, ăm, âm, em, êm, im, iem, om, ôm, ôm, ơm, um, ưm, ươm*, đổi với nhau.

Ví dụ: 冘 đọc *đam*, mà cũng nôm *đâm, đem, đơm.*

5°) Vận *an, ăn, ân, en, ên, iên, uyên, in, uân, on, ôn, ươn, ơn, un, ưn, uôn* quen đổi với nhau.

Ví dụ: 嶙 đọc *răn, rân, rên* cũng được.

6°) Vận *ăng, âng, ung, ưng, ương* quen đổi nhau.

Ví dụ chữ 登 đọc *đăng, dâng, chừng* cũng được.

7°) Vận *ong, ông, ung*, có khi *ưng* quen đổi với nhau.

Ví dụ chữ 用 đọc *dụng* mà cũng nôm *dòng, dùng.*

8°) Vận *anh, enh, inh, ieng, ang, ưng* quen đổi với nhau.

Ví dụ chữ 生 đọc *sanh*, *sinh*, *siêng* cũng được.

9°) Vận *ao*, *au*, *âu*, *o*, *ô*, *ơ*, *u*, *ư*, *ưa*, *ưu*, quen đổi với nhau.

Ví dụ chữ 牢 đọc *lao*, *lau*, *trao*, *trau*, cũng được.

10°) Vận *ap*, *ắp*, *âp*, *ép*, *êp*, *iêp*, *ip*, *op*, *ôp*, *ơp*, *up*, *ưp*, *ướp* dùng chung với nhau.

Ví dụ chữ 及 đọc *Cập*, *gặp*, *gấp*, *kịp*, cũng được.

11°) Vận *At*, *ăt*, *ât*, *uât*. *ot*, *ôt*, *ơt*, *ut*, *ưt*, *ươt*, *uôt it*, dùng chung với nhau.

Ví dụ: 乙 đọc *ất*, *ắt*, *út*, *ít* cũng được.

12°) Vận *Et*, *êt*, *iêt*, *it* dùng với nhau.

Ví dụ chữ 歇 đọc *kiệt*, *hết*, *hít* cũng được.

N. B. — Xem trong các ví dụ trước nầy, thì thấy rõ có nhiều chữ khi nôm chẳng những phải đổi vần ngược mà thôi, lại đổi chữ Consonne đầu nữa. Như chữ 及 *cập* nôm ra chữ *gặp*, chữ *kịp* hay là *kíp*.

291. — **III. Đổi dấu.** Có chữ nôm phải đổi ra dấu khác, có khi bình đổi ra trắc cũng có, có khi chữ không dấu mà nôm phải thêm dấu cũng có. Ví dụ chữ 吟 nôm *ngâm* hay là *ngậm*, *ngắm*, *gẫm* cũng được.

聲靈 nôm *thiêng liêng* hay là *thình lình* cũng được.

§ II. — Khi mượn hai chữ mà nôm.

292. — Có khi phải mượn 2 chữ mà nôm, vì một chữ thì không có cho tương tợ, hoặc có mà không rõ. Vậy thì dùng hai chữ, một chữ dẫn nghĩa, một chữ dẫn vận.

Chữ dẫn vận, thì cứ 12 khoản đã kể trước nầy; còn dẫn nghĩa tuỳ có hai cách: Hoặc là dẫn nghĩa riêng chữ ấy. Như chữ 哂 thì nôm *Miệng*, vì có chữ 口 là *miệng*,

chữ bên kia là *mệnh*. *Miệng mệnh* là một vận, và có *khẩu* là *miệng* nữa, cho nên phải nôm *miệng* thì hạp rồi.

Hoặc dẫn nghĩa cách trổng vậy. Như:

Khẩu 口 Chỉ các việc làm nơi miệng.
Ví dụ: *ăn nói* 唼 吶. v. v.

Nhỉ 耳 Chỉ các việc lỗ tai.
Ví dụ: *nghe* 聍.

Mục 目 Chỉ các việc nơi còn mắt.
Ví dụ: *đui* 睢.

Thủ 才 Chỉ các việc nơi tay.
Ví dụ: *Cầm* 扲.

Túc 𧾷 Chỉ các việc làm nơi chơn.
Ví dụ: *Quì* 跪.

Thảo 艹 Chỉ loài rau, loài cỏ.
Ví dụ: *Rau* 蔞 *rác* 落.

Mộc 木 Chỉ loài cây.
Ví dụ: *Gai* 核 *cau* 棹.

Hỏa 火 Chỉ việc thuộc về lửa.
Ví dụ: *cháy ngời* 烓 焒.

Thủy 水 Chỉ nơi, chỉ việc có nước.
Ví dụ: *Ao giếng* 泑 汫. *Giặt rửa* 泆 滬.

Ấy là làm ví dụ một ít pho, đến pho khác cũng vậy. Cách lập chữ nôm thì như vậy đó.

Lại phải biết rằng: Sách đạo sách đời nôm có khác nhau một đều, ai hiểu ý thì cũng chẳng lấy gì làm khó, là sách đạo nôm cách đơn sơ hơn, quen dùng vận mà nôm ra, chữ nào khó nôm ra, thì mới dùng đến hai chữ. Còn sách đời quen nôm cách kép là dùng hai chữ. Ví dụ Câu: *Có xưa nay* thì sách đạo nôm thể nầy: 固 初 尼; còn sách đời thì viết 𣎏 𠸗 𢆥.

———*———

ĐOẠN THỨ V.

VỀ GỐC TÍCH CÁCH THỨC CHỮ QUẤC-NGỮ.

293. — H. — *Chữ Quấc-ngữ là thứ chữ nào?*

T. — Quấc-ngữ là thứ chữ mượn chữ Latinh mà lập ra giọng nói Quốc-âm. Ấy là chữ ta đang dùng bây giờ.

294. — H. — *Ai đã bày ra Vần Quốc-Ngữ?*

T. — Các Cha Dòng-Tên qua giảng đạo trong nước Annam, ban đầu đã mượn vần Latinh biên âm tiếng Annam mà học; song chưa in ra sách. Đến đời cha Alexandre de Rhodes là thầy cả dòng tên qua giảng đạo là năm 1624 khi Ngài đã học được tiếng Annam rồi; thì Ngài đã soạn ra vần Quốc-ngữ ấy và đã in sách Kinh, sách đạo bằng chữ ấy trước hết, cho nên kể ngài là Tiên-sư vần Quốc-ngữ.

295. — H. — *Vần Latinh có đủ mà làm nên giọng nói Annam chăng?*

T. — Chẳng đủ, vì đó kẻ lập Vần-quốc-ngữ phải bày thêm một ít chữ, lập thêm một ít vận, lại bày thêm năm dấu cho đủ mà nói các giọng Annam.

Đã bày thêm làm sao và bày thêm chữ nào?

Kẻ đã bày thêm chữ, chẳng muốn bày một hình chữ mới, cứ lấy nguyên chữ Latinh và thêm thắt đôi thí mà thôi.

Vậy chữ thêm là chữ nầy *ă, â, ê, ô, ơ, ư* và *đ* cùng mấy chữ kép ***ch, gh, ng, ngh, nh, th, tr***

296. — H. — *Chữ d, đ nguyên xưa có dùng như ta chăng?*

T. — Không, bây giờ ta dùng ***đ*** như ***d*** latinh, còn ***d*** ta đọc như ***z*** mà không có gió. Còn xưa thì chữ ***d*** mà cũng đọc như ***d*** latinh, và thay vì ***d*** ta dùng bây giờ khi xưa dùng chữ ***j***. Ví dụ: ***Đừng dỗ dành đứa đại*** thì họ

viết: *Đừng jỗ jành dứa jại.* Hãy xem quyển *Biện phân chính tà* in tại Bangkoch xưa thì họ in như vậy.

Còn có chữ nào đọc chẳng theo như Latinh nữa chăng?

Còn có chữ *s* chẳng đọc như Latinh, một đọc như *ch* vần Langsa.

297. — *Vận nào Latinh chẳng có, nên đã bày thêm?*

Vận phải bày thêm, là những vận nầy:

1°) **Toàn chữ âm** *ai, ay, ây, âu, eo, ia, oa, oe oi, ôi, ơi, ua, uê, ui, ưa, ưu uy, oai, uây, uya, iêu, uôi, ươi.*

2°) **Vận ngược:** *ac, ach, ang, anh, ăc, ăm, ăn, ăng, ăp, ăt, âc, âm, ân, âng, âp, ât; êch, êm, ên, eng, êng, enh, êp, et; ich, inh iêm, iên, iêng, iêp, iêt, ôc, ơi, ôm, ôn, ơn, ong, ông, ơng, ôp, ơp, ôt, ơt, oach, oac, oăc, oam, oan, oang, oanh, oat, oăt; ưc, uân, uât, ưm, ưn ưng, uyên, uynh, úp, út, uôc, uôm, uôn, uôn, uông, uôt, ươc, ươm, ươn, ương, ươp, ươt.*

Ấy là những vận Latinh không có, nên đã bày ra cho đủ mà viết tiếng Annam.

298. — H. — *Vận Latinh và thêm các vận ấy nữa đã đủ mà viết mỗi giọng tiếng Annam chăng?*

T. — Mọi người Huế đều chịu rằng có một ít tiếng chưa có vần mà viết ra cho trúng như giọng người ta nói.

Ví dụ câu: *Còn một chút bột lộn xộn,* thì người Huế etc. nói cách khác, người Quảng-trị etc. nói cách khác. Nếu mấy vận ấy đọc như người Huế, thì thiếu vận cho giọng Quảng-trị; nếu các vận ấy để cho giọng Quảng-trị, thì thiếu vận cho giọng Huế, thế nào cũng chịu thiếu một bên.

Ví dụ khác: *Ông* bị *ong đút.* Ba tiếng *ong đút ông,* người dinh nói khác, người quê nói khác. Vậy phải để vận ấy cho giọng nào? Âu là để *ong ông* theo giọng dinh và *đút* theo giọng quê.

299. — H. — *Vậy thì thiếu những vận nào, và có thể bổ khuyết đặng chăng?*

T. — Thiếu có 6 vần ngược nơi chữ *o*, *ô* và *u* mà thôi.

Phải chi nơi chữ *o*, *ô*, *u* có dùng đủ pho vần ngược như nơi chữ *a*, *ê*, *i*, thì chẳng có giọng Annam nào mà chẳng đánh vần được.

Hãy dựa theo ba chữ *a*, *ê*, *i* mà đánh vần ngược chữ *o*, *ô*, *u*, thì sẽ gặp mấy giọng thiếu.

Vậy hãy dánh một hơi cho luôn và chữ kép *ch*, *ng*, *nh*, đọc *chơ*, *ngơ*, *nhơ* đừng đọc rời *c h*.

Hãy đánh vần thử coi:

ac, *êc*, *ic*, *oc*, *ôc*, *uc*
ach, *ech*, *ich*, *och*, *ôch*, *uch*
an, *ên*, *in*, *on*, *ôn*, *un*
ang, *eng*, *ing*, *ong*, *ông*, *ung*
anh, *ênh*, *inh*, *onh*, *ông*, *unh*.

Vậy đánh luôn hơi mà nghe, thì vần *oc*, *ốc*, *úc*, đọc như người dinh (Huế) nói: *Rót một chút*.

Bởi đó theo giọng dinh câu *Rót một chút* phải viết. *Róc mộc chúc*, thì mới nhằm. Còn thay vì giọng *óc*, *ôc*, *uc* ta nói bấy lâu phải viết *och*, *ôch*, *uch* mới nhằm, vì *ch* đánh mạnh hơn *c*. Ví dụ thay vì *phuc lộc* viết *phúch lộch* mới nhằm. Vận *ong*, *ông*, *ung*, nói như giọng nhà quê mới nhằm; còn thay vì giọng ta đã nói bấy lâu thì viết *onh*, *ônh*, *unh* mới phải, vì *nh* đánh mạnh hơn *ng*.

Ví dụ câu: *Trồng thung bóng mát*, viết *Trồnh thunh bónh mát* nghe hạp hơn.

Ấy là ý kiến tôi thiết nghĩ, để lưu tích ngày sau có ai thiết nghĩ đến vấn đề nầy, thì tôi cũng có một phần dư luận đay. Nay thực hành thiên hạ dùng sao, ta dùng vậy. Còn kỳ thực người Annam ở Huế ai cũng chịu rằng vần Quấc-ngữ có khuyết điểm mấy vận tôi nói đó.

300. — H. — *Vì sao mà phải bày thêm dấu?*

T. — Vì tiếng Annam có giọng nói ngay, có giọng đưa lên hạ xuống cho nên phải có 5 dấu là *huyền* (̀), *nặng* (.), *hỏi* (̉), *ngã* (~), *sắc* (́).

301. — H. — *Năm dấu ấy có phân biệt nhau chăng?*

T. — Sự phân biệt nghe không rõ cho lắm ấy là đều làm cho kẻ ngoại quấc lấy sự học tiếng Annam làm khó. Ta quen ta lấy làm phân biệt lắm; mà kẻ chưa quen, thì *ca, cà, cạ, cã, cá* họ nghe cũng như *ca ca* hết.

302. — H. — *Dấu hỏi, dấu ngã có khác nhau chăng?*

T. — Người Huế họ nói nghe không có phân biệt hai dấu ấy, mà Bắc-kỳ Nam-kỳ họ nói có phân biệt. Song người Huế nghe họ nói, thì cũng không lấy làm phân biệt bao nhiêu, đến đổi như câu rằng: *ôm ổng nổi mà lội qua sông*, thì nghe họ nói cũng như *ôm ông nội mà lội qua sông*.

303. — H. — *Người ta có năng viết lộn chữ lộn vần chăng?*

T. — Người ta cũng năng lộn chữ, lộn vần lắm: 1°) Người xứ Huế ba chữ *d, gi, nh* hay lộn nhau lắm, vì họ nói không phân biệt. Vậy các thầy dạy Vần phải tập con nít đọc ba chữ ấy cho phân biệt:

Chữ *gi* đọc như *ille* trong tiếng *fille* Langsa.
Chữ *d* đọc gần như chữ *z*.
Chữ *nh* đọc như *gn* trong tiếng *agneau* Langsa.

Lại vần *an, ăn, ân, iên, ươn* họ cũng hay viết lận với *ang, ăng, âng*. v. v. Còn khi nói, thì mấy tiếng ở cuối có *n* họ nói như *ng*, và mấy tiếng ở cuối có *t* thì khi nói khi viết họ cũng năng lộn qua chữ *c*. Ví dụ: *Biết giặt*, thì họ nói và viết *Biếc giặc*.

Song vần *êt, ít* thì họ không lộn qua *êc, íc*, đến đổi dẫu chính tiếng *êc* họ cũng nói ra *êt*. Ví dụ họ nói *Chú*

chệt thạy vì *chú chệc*. Nói lộn viết lộn như vậy người Quảng, người Nam-kỳ cũng có.

304. — 2°) Ngoài Bắc-kỳ có nơi nói không phân biệt chữ *s* chữ *x*, cho nên họ viết cũng lộn quệch. Ví dụ câu: *Sao ở trên xa sa xuống vực sâu*, thì nói *xao ở trên xa xa xuống vực xâu*. Họ còn lộn chữ *d* với chữ *r*, chữ *tr* ra chữ *gi* hay là *l* chữ *l* ra *nh*, có nơi lại lộn chữ *g* qua chữ *h*. Ví dụ: *Dòng dỗi* họ nói *ròng rỗi*, có kẻ nói nghe như *jòng jỗi*, như vậy thì hợp với vần xưa.

— *Ăn trầu* thì họ nói: *xơi giầu*.
— *Con trai* thì họ nói: *con giai* hay là *con lai*.
— *Lầm lỡ* thì họ nói: *nhầm nhỡ*.
— *Làm gương* thì họ nói: *làm hương*.

305. — 3°) Ở Nam-kỳ chữ *V* họ nói nghe như chữ *i*, *d*.

Ví dụ: *Vui-vẽ* họ nói *iui iẽ* hay là *dui dẽ*. Vần *iêm* họ nói ra *im*; *uôi* họ nói ra *ui*.

Ví dụ: *Chuối xiêm* thì họ nói *Chúi Xim*.

4°) Ở Quảng vần *ăc*, *ăt*, thì họ nói nghe như *ec*; lại vần *ep* họ nói như *iêp* (*có nơi khác cũng lộn vậy*).

Ví dụ: *Dẹp giặc bắc* thì họ nói: *Diệp giẹc béc*. Họ nói nghe vậy, song viết bài ám-tả học trò Quảng không viết lộn mấy vần ấy. Còn người Bắc-kỳ, Nam-kỳ năng viết sai như lời nói. Sách Bắc-kỳ in sai chữ như vậy cũng nhiều, song đều ấy cũng không trách đặng, vì họ nói làm sao, thì họ cứ vần mà viết lại và in ra làm vậy. Song người xứ khác phải hiểu ý mà chữa lại, để khi xem sách mà hiểu.

Ấy lược qua ít đều về tự tích vần Quấc-ngữ. Thật đáng khen thay kẻ đã nghị bày vần ấy. Đời nay đã có dư luận bàn về sự cải cách, song càng thêm rắc rối mà thôi, nhứt là họ muốn cải dùng chữ thế dấu, thì thật là

đều đáng phi, vì thêm rối cho kẻ học và thêm chuyện cho nhà in nữa.

Bàn rằng dùng chữ *z* thế chữ *d*, còn chữ *đ* đọc chữ *d* Latinh, bỏ chữ *đ* thì nghe được.

CHUNG



PHỤ THÊM

Về cách làm ca văn tiếng Langsa.



LỜI BẢO. — Đời nay khắp đâu đó tiếng Langsa biết đã nhiều; bởi vậy khi có cuộc lễ gì chúc mầng nhau, thì nhiều nơi đã có thói làm bài văn tiếng Langsa mà dâng kính, hoặc hát mầng kẻ mình có ý tâng khen chúc tặng.

Vì vậy nhơn nay luôn tiện dạy về *Thi Phú* Annam, thì cũng nên thêm ít đều về Niêm luật văn Langsa, cho học trò biết, để khi có dịp mà làm, thì cũng là vui thú với thiên hạ.



§ I. — Niêm luật Văn Langsa.

Niêm luật văn Langsa (Versification) là dạy luật cho biết đặt một bài, hoặc đặt một ít câu cho có chừng nọ chừng kia vận, lại có vận hoà nhau, cùng các tiếng kế nhau thể nào cho êm tai dịu giọng.

Vậy ai muốn làm văn Langsa thì phải biết ít đều cần nầy, là: *Syllabes, Elision, Césure, Rime, Hiatus* và *Enjambement*.

I. Syllabes. cũng gọi là *Pieds,* nghĩa là chơn, vì mỗi văn kể là mỗi chơn. Langsa có hai thứ văn đại cái là văn 12 chơn, và văn 10 chơn.

1° *Văn 12 chơn,* quen gọi là văn Hexamètre, vì nó chia làm hai phần, mỗi phần có 6 chơn.

Ví dụ: (Bài thơ người hà tiện)

L'usage seulement | fait la possession:
Je demande à ces gens | de qui la passion
Est d'entasser toujours, | mettre somme sur somme,
Quel avantage ils ont | que n'ait pas un autre homme.

2° *Vãn 10 chơn,* quen gọi là vers decasyllabique, nó chia làm hai phần, phần trước 4 chơn, phần sau 6 chơn.

Ví dụ: (Bài thơ thùng tắm nhớp)

Ne cherchons point | en ce bain nos amours,
Nous y voyons | fréquenter tous les jours
De gens crasseux | une malpropre bande;
Sire baigneur, | ôtez-moi ce souci;
Je voudrais bien | vous faire une demande:
Où lave-t-on | ceux que l'on lave ici?

Ấy là hai thứ đại cái, song người ta cũng năng đặt vãn ít vần hơn, là 8, 7, 6, 5 vần, có khi ít vần hơn nữa cũng có. Ví dụ:

Dieu descend et revient habiter parmi nous:	12 pieds.
Terre, frémis d'allégresse et de crainte;	10 pieds.
Et vous, sous sa majesté sainte,	8 pieds.
Cieux, abaissez-vous.	5 pieds.

REMARQUE. Về syllabes nên biết mấy đều nầy:

1° Những vần *E* muet ở giữa câu vãn, mà chẳng đứng trước chữ voyelles hay là *h* muette, thì kể cho là một chơn; bằng nó ở cuối câu vãn, tuy dầu nó làm vận (rime), song chẳng kể nó là một chơn. Vì đó mà câu vãn thứ 2 trên nầy kể cho là 10 chơn, câu vãn thứ 3 kể là 8 chơn mà thôi, vì trong tiếng *crainte* và *sainte* vần *te* không kể.

2° Các tiếng Noms có cùng là *ieu, ieux,* thì *ieu, ieux* kể như một vần. Ví dụ: *Dieu, lieu, cieux,* etc.. Còn

Adjectifs có cùng là *ieux* thì *ieux* kể là 2 vần. Ví dụ: *Glorieux, laborieux, radieux,* etc. (glo-*ri*-*eux*).

3° Những tiếng có cùng là *ière,* thì *iè* cũng kể như một vần. Ví dụ: *carrière, bannière,* etc.. Các tiếng có cùng là *ier,* mà chẳng phải là một infinitif, thì *ier* cũng kể là một vần. Ví dụ: *Fier* (kiêu hãnh) *officier,* etc.. Các tiếng có cùng là *ié, iet* cũng vậy, như *pitié, inquiet,* etc. — Lại các thì trong Verbe có cùng là *ions, iez*, thì *ions, iez* cũng là một vần như: nous cherch*ions*, vous *étiez* etc.. Song vần *ions iez* ở indicatif présent, hay là impératif bởi verbe có cùng là *ier* mà ra thì *ions iez* là hai vần, như nous rel*ions*, ne vous f*iez* pas.

II. Elision là làm mất đi một vần. Vậy làm élision thể ấy là khi cuối một tiếng có *e* muet mà đứng khít trước một tiếng có chữ voyelle hay là *h* muette làm đầu.

Ví dụ: Triomphe à notre auguste Père,
Đọc như: Triomph' à notr' auguste Père.

Remarque. Khi giữa văn muốn dùng một tiếng có *e* muet ở cuối, và trước *e* muet ấy có chữ voyelle như: *Marie, joie, venue,* etc, thì phải kiếm một tiếng có voyelle hay là *h* muette làm đầu mà đặt tiếp theo nó, để làm élision chữ *e* ấy đi; bằng kiếm không đặng thì không nên dùng. Ví dụ: Ô Mari*e*, *ô* Mère chérie; Donnez-nous là joi*e* *et* la paix; l'âm*e* *h*eureuse.

III. Césure. Tiếng *Césure* nghĩa dứt ra, vì nó dứt câu văn ra làm hai phần. *Césure* trong văn Langsa thì khác *césure* trong văn Latinh; vì trong văn Latinh khi làm *cæsura*, thì nghĩa là lấy vần cuối một tiếng mà làm đầu một chơn. Còn trong văn Langsa thì làm césure sau cuối một tiếng; câu văn dứt làm hai phần như vậy, thì mỗi phần gọi là một *hémistiche.* Ví dụ:

Le bon cœur est chez vous | compagnon du bon sens.

Từ đầu đến hết tiếng *vous* là một hémistiche, còn từ *compagnon* đến hết là một hémistiche khác.

Về *Césure* phải nhớ mấy đều nầy:

1° Césure phải làm sau một tiếng trọn, dầu không trọn nghĩa chẳng hệ gì, miễn là vần làm césure đó chẳng phải là một vần *e* muet.

2° Một tiếng ở cuối có vần *e* muet, thì cho vần áp cùng *e* muet ấy làm césure cũng đặng miễn là lo cho tiếng tiếp theo có voyelle hoặc *h* muette lam đầu để làm élision vần cuối kia đi. Ví dụ:

Dieu détruira le sièc-le au jour de sa fureur.

Làm césure được nơi vần *sièc,* vì vần *le* đứng trước *au*, thì làm élision được.

3° Trong vần 12 chơn thì làm césure nơi vần thứ 6; văn 10 chơn làm césure nơi vần thứ 4. Ví dụ:

Văn 12 chơn.

Ni l'or, ni la grandeur | ne nous rendent heureux.
Ces deux divinités | n'accordent à nos vœux
Que des biens peu certains, | qu'un plaisir peu tranquille.
Des soucis dévorants | c'est l'éternel asile.

Văn 10 chơn.

O jeunes gens, | vous dont le cœur s'enflamme.
Au seul penser | d'armes et de combats,
De notre foi | le drapeau vous réclame.
On le trahit: | vous êtes ses soldats.

4° Nếu văn vắn thua 10 vần, thì không buộc làm césure, dầu vậy thấy trong văn hát có 8 vần thường cũng làm césure nơi vần thứ 4, khi câu văn ấy có vần thứ 9 là *e* muet ở cuối làm rime. Như vậy thì nghe hay hơn và dễ hát hơn. Ví dụ:

En ce beau jour | plein d'allégresse,
Chantons le Prince des pasteurs;
Pour l'exalter | l'amour nous presse
D'unir et nos voix et nos cœurs.

IV. Rime. nghĩa là vần cuối câu văn hoà vận với nhau, ví dụ:

Chaque science a son m*érite*,
Chaque leçon un sens ca*ché;*
A le chercher je vous in*vite*,
Nous en aurons très-bon mar*ché*.

Trong ví dụ trên nầy đó vân *mérite* hoà với vận *invite*, và *caché* hoà với *marché*.

Về *rime* thì phải nhớ mấy đều nầy:

1° Phải phân *rime masculine* (vận trống) và *rime féminine* (vận mái).

Hễ vận nào là *e* muet, thì là vận mái, dẫu nó là tiếng genre masculin mặc lòng; còn bao nhiêu vận khác, thì là vận trống dầu là tiếng genre féminin. Như ví dụ trên nầy đó: *mérite* và *invite* là *rimes féminines;* còn *caché* và *marché* là vận trống. Vận rimes féminines thì là *e, es, ent* (3e personne du pluriel d'un verbe).

2° Rime féminine phải lựa tiếng hoà với nhau cả hai vần sau hết, nghĩa là vần sau hết phải giống nhau mọi bề, và vần áp vân ấy cũng hoà được với nhau như thể hai vần trống vậy. Như câu văn trên nầy, vần cuối tiếng *mérite* và *invite* giống nhau mọi bề là *te;* còn hai vần áp *te* cũng là hai vần trống hoà nhau tử tế là *ri* với *vi*.

Remarque. Miễn đọc nghe như nhau đã đủ, không cần phải có chữ giống nhau.

Ví dụ như *apôtre* cũng hoà được với *autre*
maître *lettre*
fête *dette*
grâce *casse*

Còn như *apôtre* hoà với *maître* thì nghèo quá, nghe không được, vì dẫu có *tre* như nhau, mà vần áp *pô* và *maî* không hoà nhau.

3° Rime masculine, miễn đọc nghe giống nhau, dầu viết khác nhau chẳng hệ; hay là viết giống nhau mà đọc khác nhau chút đỉnh cũng chẳng cần gì. Trừ ra khoản nói sau Remarque sau nầy:

Ví dụ: *beau* hoà vận được với *mot*
jamais *paix*
ciel *éternel*
nous *tous*
vers *experts*

Remarque. Vần *é* và *er* đọc nghe giống nhau như *étranger, changé,* v. v. song không hề thấy hoà vân với nhau. Lại dẫu singulier và pluriel đọc cũng nghe như nhau, song không mấy khi thấy họ cho hoà với nhau,

như *voyons* họ không hoà với *maison.*
enfants *chant*
frères *père*
chantent *vente*

Vì đọc nghe như nhau mà viết khó coi; còn như *secours* (sing.) cũng hoà được với *jours* (plur.) vì viết ngó giống nhau.

4° Khi làm có césure, thì đừng cho vần cuối hémistiche sau hoà với vần cuối hémistiche trước; lại cũng đừng cho vần cuối hémistiche thứ 1 trong câu vãn sau, hoà vận với vần cuối câu vãn trước. Sau nữa khi đặt hai câu vãn kề nhau, hoà vận với nhau, thì đừng cho

hai hémistiches thứ nhứt cũa hai câu vãn ấy hoà vận với nhau, kẻo hóa ra như 4 câu vãn.

Vậy không nên đặt như mấy câu sau nầy:

a) Chantons ce bon *Pasteur*, | offrons-lui notre *cœur*.

b) Pour fêter ce beau *jour* | offrons nos meilleurs vœux.
Avec des chants *joyeux* | célébrons cette fête.

c) En ce beau *jour* | nos cœurs sont satisfaits,
Avec l'a*mour* | offrons nos bons sonhaits.

câu thứ 1 sai, vì *teur* và *cœur* trùng vận.
2 *vœux* ,, *joyeux*
3 *jour* *amour*

V. **Hiatus** là hai voyelles gặp nhau đọc khó nghe. Vậy có *hiatus* là khi cuối một tiếng có voyelle mà đứng trước một tiếng có voyelle hay là *h* muette làm đầu.

Ví dụ như: Di*eu a a*ppel*é A*dam;

Vậy khi làm vãn phải tránh hết hiatus, như lời ông BOILEAU dạy trong sách NGHỀ THI PHÚ rằng:

Gardez qu'une voyelle à courir trop hâtée.
Ne soit d'une voyelle en son chemin heurtée.

Tiếng *et* cũng chẳng nên đứng trước tiếng có voyelle làm đầu. Vậy không nên đặt như câu vãn nầy:

Qu'il vive à jamais.
En santé *et en* paix.

VI. **Enjambement** cũng gọi là *rejet* là khi rồi một câu vãn, mà câu Langsa chưa thành nghĩa vì complément hay là verbe còn ở trong câu vãn sau. Ví dụ như trong bài vãn ông SCARRON làm khi gần chết mà nói với sự chết rằng:

Scarron, sentant approcher son trépas,
Dit à la Parque: Attendez *je n'ai pas,*
Encore fait de tout point ma satire,
— Ah! dit Clothon, vous la ferez là-bas:
Marchons, marchons, il n'est pas temps de rire.

Trong bài văn đó có enjambement nơi mấy tiếng *encore fait*.

Ông BOILEAU nói không nên làm enjambement như vậy mà rằng:

Et le vers sur le vers, n'osa plus enjamber.

Song đời bây giờ người ta còn làm, miễn là đừng làm nhiều lần quá, thì cũng chẳng can gì.

Remarque. Luôn tiện cũng nói cho biết: khi đặt vãn thì Mẹo cũng cho phép đặt complément trước tiếng cai nó, miễn là complément ấy là thứ có préposition ở trước. Ví dụ:

Marie! Elle est notre Patronne,
Des chrétiens le puissant secours;
Marie! Elle est pour nous si bonne,
Jurons, jurons de l'aimer toujours.
Aux biens trompeurs de cette vie
Bientôt il faudra dire adieu;
Vierge, soutiens mon agonie
Et conduis mon âme vers Dieu.

Theo Mẹo phải nói: *Le puissant secours des chrétiens. — Elle est si bonne pour nous. — Il faudra dire adieu aux biens trompeurs....* Song vì đặt vãn thì nên đão ngược như vậy, mà có khi lại hay nữa.



§ II. — Về cách sắp các câu vãy.

(*Succession des Rimes*)

Các câu vãn hoà vận với nhau có nhiều cách, có khi liên, có khi cách trỡ; bỡi vậy Langsa quen dùng mấy tiếng sau nầy mà chỉ:

1. LES RIMES PLATES OU SUIVIES, là khi làm hai vận trống, rồi đến hai vận mái; cứ vậy hoài. Ví dụ:

Celui qui met un frein à la fureur des flots
Sait aussi des méchants arrêter les complots.
Soumis avec respect à sa volonté sainte,
Je crains Dieu, cher Abner, et je n'ai point d'autre crainte.
Cependant je rends grâce au zèle officieux,
Qui sur tous nos périls vous fait ouvrir les yeux.
Je vois que l'injustice en secret vous irrite,
Que vous avez encor le cœur israélite.

(RACINE)

Thường khi làm bài văn chúc mầng ai, hay là vịnh cái phong cảnh chốn nào thì làm văn 12 chơn, hai trống hai mái như vậy.

2. LES RIMES CROISÉES là khi làm hai vận trống cách trở hai vận mái; hoặc hai vận trống ở giữa hai vận mái, hay là hai vận mái ở giữa hai vận trống. Như mấy câu văn sau nầy:

Le chệne un jour dit au ros*eau:*
Vous avez bien sujet d'accuser la nat*ure;*
Un roitelet pour vous est un pesant fard*eau:*
Le moidre vent, qui d'avent*ure*.
Fait rider la face de l'*eau,*
Vous oblige à baisser la *tête;*
Cependant que mon front, au Caucase par*eil,*
Non content d'arrêter les rayons du sol*eil,*
Brave l'effort de la temp*ête*.

(LAFONTAINE)

3. LES RIMES REDOUBLÉES là khi nhiều câu văn kế nhau mà một vận trống vận mái ấy hoài, hoặc đặt liên nhau hay là cách trở. Ví dụ:

Dans cette retraite ché*rie*
De la sagesse et du plais*ir*,
Avec quel goût je vais ceuill*ir*
La première épine fleu*rie*:
Avec les fleurs dont la prai*rie*
A chaque instant va s'embell*ir*,
Mon âme trop longtemps flét*rie*
Va de nouveau s'épanou*ir*,
Et, loin de toute rêve*rie*
Voltiger avec le zéph*ir*.

(GRESSET. Epitre sur sa convalescence.)

4. LES RIMES MÊLÉES là khi các vần pha lộn, khi thì *croisées*, khi thì *plates*. Ví dụ:

Maître corbeau, sur un arbre perché,
Tenait en son bec un fromage.
Maître renard, par l'odeur alléché,
Lui tint à peu près ce langage:
« Hé! bonjour, monsieur le corbeau.
Que vous êtes joli! Que vous me semblez beau!

(LAFONTAINE)

Bài ấy là *rimes mêlées* vì 4 câu trước là rimes *croisées*, còn 2 câu sau là rimes *plates*.

Ấy tóm tắt ít đều về cách làm văn tiếng Langsa, thế thì học trò đủ hiểu mà làm vãn. Vậy khi làm vãn mà hát theo bài người ta đã dọn, thì hãy có ý coi bài ấy họ đặt mỗi câu mấy chơn; lại *rimes croisées*, hay là *rimes plates*, câu nào vận *mái*, câu nào vận *trống*, hãy có ý coi mà cứ như bài họ đã đặt.

Các bài hát như vậy thường có *Coupet* và *Refrain*: *couplet* thì có nhiều câu, một người hay là hai người hát; còn *refrain* thì là câu hội hát đi hát lại sau mỗi *couplet*, hãy xem các Cantiques, các Chansons thì sẽ thấy.

Còn khi đặt vãn mà đọc chúc mầng, thì đặt vãn hexamètre, *rimes plates*, thì hơn.

Ấy là cách làm vãn (Versification); đay không có ý dạy về Thi-phú Langsa (Poésie), cho nên chẳng cần nói đến mấy thứ Poésie, như lyrique, épique, dramatique etc.... làm chi; vì các tên ấy chẳng qua là vẽ ý tứ, vẽ việc dùng mà thôi; còn đặt vãn, thì cũng chiếu các luật trước nầy.

VỀ CÁCH ĐỌC VÃN. Trong sách dạy làm vãn có câu dặn rằng: Khi đọc vãn lớn tiếng thì đừng đọc phân césure, cũng đừng dấn rỏ rime làm chi, kẻo nghe một thức hoài thì nhàm tai. Thà đọc theo nghĩa, hơn là theo rimes.

D. HỒ-NGỌC-CẨN.



VĂN CHƯƠNG ANNAM

MỤC LỤC

PHẦN THỨ III.

Sử ký văn chương và Gốc tích Tiếng và chữ Annam.



IMPRIMATUR.

✠ H. VALTORTA, VIC. AP.

Hongkong, die 31 Maji

HONGKONG.

1933.